

Luận Đại Trí Độ

Tập I

Cuốn 16 - 20

(Mahàprajñàparamitàsatra)

Tác giả: Nàgàrjuna (Long Thọ)
Dịch Phạn ra Hán: Cưư Ma La Thập
Việt Dịch HT.Thiện Siêu

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam
Ấn hành 1997

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Luận Đại Trí Độ

Tập I

Cuốn 16 - 20

(Mahàprajñàparamitàsàtra)

Tác giả: Nàgàrjuna (Long Thọ)
Dịch Phạn ra Hán: Cư Ma La Thập
Việt Dịch: HT.Thiện Siêu

Cuốn 16	3
GIẢI THÍCH: TINH TẤN BA-LA-MẬT	3
Cuốn 17	22
CHƯƠNG 26.....	22
GIẢI THÍCH: THIỀN BA-LA-MẬT	22
Cuốn 18.....	54
CHƯƠNG 27.....	54
GIẢI THÍCH: BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT	54
CHƯƠNG 28.....	59
GIẢI THÍCH: TƯỞNG BÁT-NHÃ.....	59
Cuốn 19.....	79
CHƯƠNG 29.....	79
GIẢI THÍCH: 37 PHẨM TRỢ ĐẠO	79
Cuốn 20	107
CHƯƠNG 30.....	107
GIẢI THÍCH: BA TAM MUỘI, BỐN THIỀN, BỐN VÔ LƯỢNG TÂM, BỐN VÔ SẮC ĐỊNH	107

Cuốn 16

GIẢI THÍCH: TINH TẤN BA-LA-MẬT

Hỏi: Thế nào là tướng của tinh tấn?

Đáp: Có khả năng đối với việc làm, phát khởi không khó, ý chí kiên cường, tâm không mệt mỏi, làm việc rất ráo, như vậy là tướng của tinh tấn.

Lại nữa, như Phật dạy: “Tướng của tinh tấn là thân tâm không ngừng nghỉ”. Ví như Thích-ca Văn Phật, kiếp trước từng làm chủ khách buôn, đem các người buôn đi vào chỗ hiểm nạn, ở đó có quỷ La-sát đưa tay ngăn lại nói rằng: “Người đứng yên đừng nhúc nhích, không cho người đi”. Chủ khách buôn liền lấy nắm tay phải đánh nó, nắm tay liền dính không kéo ra được, lại lấy nắm tay trái đánh nó, cũng không kéo ra được, lại lấy chân phải đạp nó, chân bị dính luôn, lại lấy chân trái đạp nó, cũng dính như thế, lại lấy đầu húc tới, đầu cũng dính luôn. Quỷ hỏi: “Người nay đã như vậy, còn muốn làm gì nữa, tâm người đã chịu ngừng chưa?” Đáp: “Tuy cả năm vóc bị trói dính, nhưng tâm ta không bao giờ để cho người đẹp, ta sẽ dùng sức tinh tấn đánh lộn với người, quyết định không giải đãi thối lui”. Quỷ liền hoan hỷ nghĩ rằng: “Người này đờm lực rất lớn”. Liền nói với người ấy rằng: “Sức tinh tấn của người rất lớn, quyết chắc không ngừng nghỉ, ta để cho người đi”. Người tu hành như vậy, đối với thiện pháp, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tụng kinh, tọa thiền, cầu chứng thật tướng các pháp, không để bị các kiết sử che lấp, thân tâm không giải đãi. Ấy là tướng của tinh tấn.

Tinh tấn là một tâm sở pháp, siêng làm không trụ tướng, theo tâm hành, cùng tâm sanh, có giác có quán (tâm tứ), hoặc không giác có quán, hoặc không giác không quán, như trong sách A-tỳ-đàm nói rộng.

Đối hết thầy thiện pháp, siêng tu không giải đãi, ấy là tướng của tinh tấn. Ở trong năm căn, gọi là Tinh tấn căn, căn tăng trưởng thì gọi là Tinh tấn lực, tâm được khai ngộ thì gọi là Tinh tấn giác chi, có thể đưa đến thành Niết-bàn của Phật đạo, thì gọi là Chánh tinh tấn. Trong bốn Niệm xứ, siêng năng buộc tâm là Tinh tấn phần. Bốn Chánh căn là Tinh tấn môn. Trong bốn Như ý túc, dục và tinh tấn là Tinh tấn như ý túc. Trong sáu Ba-la-mật gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Ông trước kia đã nói khen ngợi tinh tấn, nay nói tướng của tinh tấn, ấy là tinh tấn gì ?

Đáp: Ấy là tướng tinh tấn đối với hết thầy thiện pháp.

Hỏi: Nay đang luận nghị về Đại Bát-nhã Ba-la-mật, thì chỉ nên nói Tinh tấn Ba-la-mật, chứ sao lại nói tinh tấn đối hết thầy thiện pháp?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm, phải tinh tấn đối hết thầy thiện pháp, dần dần mới được Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Tinh tấn đối với hết thầy thiện pháp thì có nhiều, nay chỉ nói Tinh tấn Ba-la-mật là đã nhiếp vào trong sự tinh tấn đối với hết thầy thiện pháp rồi?

Đáp: Tinh tấn vì Phật đạo gọi là Ba-la-mật, còn tinh tấn vì các thiện pháp khác thì chỉ gọi là tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Siêng năng đối với hết thầy thiện pháp, sao không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, mà chỉ gọi Bồ-tát tinh tấn mới Ba-la-mật?

Đáp: Ba-la-mật gọi là đến bờ kia, người thế gian và Thanh-văn, Bích-chi Phật không thể hành tinh tấn một các đầy đủ, cho nên không gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, người ấy không có tâm đại từ, đại bi, bỏ rơi chúng sanh, không cầu các thiện pháp như mười Lực, bốn Vô sở úy, Mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí và Vô ngại giải thoát, Vô lượng thân, Vô biên quang minh, Vô lượng âm thanh, Vô lượng tri giới, Thiền định, Trí tuệ, do vậy người ấy tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không ngừng không nghỉ, nhất tâm cầu Phật đạo. Tu hành như vậy gọi là Tinh tấn Ba-la-mật. Như Bồ-tát Hảo Thí vì cầu ngọc Như ý mà tháo cho chảy cạn biển lớn, dầu gân xương bị khô kiệt, trọn không giải đãi phé bỏ, để được ngọc Như ý, cấp thí cho chúng sanh, cứu vượt sự khổ nơi thân họ. Bồ-tát làm được việc khó làm như vậy; ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát lấy lực tinh tấn làm đầu để thực hành năm Ba-la-mật kia, khi ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật. Ví như hòa hợp đủ các thứ thuốc mới trị lành trọng bệnh, Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chỉ thực hành tinh tấn mà không thực hành năm Ba-la-mật kia, thời không gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không phải vì tài lợi, giàu sang, thế lực; cũng không vì thân, không vì sanh lên trời, làm Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-Thích, Thiên-vương, cũng không vì cầu Niết-bàn cho riêng mình, mà chỉ vì Phật đạo, lợi ích chúng sanh. Các tướng như vậy, gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, tu hành hết thầy thiện pháp đều lấy tâm đại bi làm đầu, như cha mẹ lành, chỉ có một đứa con, mà nó bị bệnh nặng, thì nhất tâm tìm

thuốc, để cứu bệnh cho con. Bồ-tát tinh tấn, lấy tâm từ làm đầu cũng như vậy, cứu vớt cho hết thầy tâm không tạm rời bỏ.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, lấy trí tuệ biết rõ thật tướng làm đầu, để thực hành sáu Ba-la-mật; ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thật tướng của các pháp là vô vi vô tác, còn tinh tấn là hữu vi hữu tác, làm sao lấy thật tướng làm đầu?

Đáp: Tuy biết thật tướng các pháp là vô vi vô tác, nhưng vì bản nguyện đại bi muốn độ chúng sanh nên ở trong vô tác mà dùng lực tinh tấn độ thoát hết thầy.

Lại nữa, nếu thật tướng các pháp đã là vô vi như tướng Niết-bàn, không một không hai thì ông làm sao nói thật tướng khác với tướng tinh tấn ư? Chính là ông không hiểu rõ thật tướng các pháp thế nào cả!

Lại nữa, Bồ-tát được lực thần thông, dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh trong ba cõi, năm đường vì mất vui nên khổ, thấy chư thiên ở cõi Vô sắc vì ham vui trong thiên định, tâm mê đắm không giác tỉnh, khi mạng tận phải rơi trở lại trong cõi Dục, thọ thân hình cảm thú.

Thấy chư thiên ở cõi Sắc cũng như vậy, từ chỗ thanh tịnh bị đọa trở lại chịu sự dâm dục ở trong bất tịnh.

Thấy sáu tầng trời ở cõi Dục ưa đắm ngũ dục, nên trở lại đọa vào địa ngục, chịu các khổ thống.

Thấy trong nhân đạo, nhờ phước của mười điều thiện đời trước thân người, thân người thì nhiều khổ ít vui, mệnh tận phần nhiều bị đọa vào đường ác.

Thấy các súc sanh chịu các khổ não, roi gậy đuổi chạy, chở nặng đi xa, cổ họng bị đâm thủng, sắt nóng thiêu đốt, đó là những người vì hạnh nghiệp đời trước, trói buộc chúng sanh, roi gậy đánh đập khổ não. Vì các nhân duyên như vậy cho nên phải chịu mang thân hình cảm thú voi ngựa, trâu dê, hươu nai.

Thấy người có tính dâm dục nặng, vô minh nhiều thì chịu làm loài ngỗng ngang, chim sẻ, uyên ương, tu hú, bồ câu, gà, vịt, anh vũ, chim trăm lữ. Làm các thứ chim trăm ngàn chủng loại, do tội dâm dục mà thân mọc lông vũ, bị cách bức với các thứ xúc trơn mịn, mỏ cựa thô cứng, không phân biệt được sự xúc chạm.

Thấy người sân giận nhiều, thì chịu làm loài trùng như rắn độc, rết, bò cạp, sâu bò, ong. làm trăm chân ngậm độc.

Thấy người ngu si nhiều, thì chịu làm loài giun, con ngãi, bọ hung, kiến hôi, cú mèo, loài chim mạnh mẽ, những thứ trùng chim lẫn thối.

Thấy người kiêu mạn sân giận nhiều, thì chịu mang thân mãnh thú như sư tử, hổ báo. Do tà mạn mà chịu sanh trong loài lừa, heo, lạc đà. Người xan tham, tật đố, khinh khi, nóng nảy, ngất ngật thì chịu mang hình con khỉ, khỉ đột, gấu. Do nghiệp nhân tà tham ghen ghét thì chịu mang hình các loại thú mèo, chồn, cọp đất. Do nghiệp nhân không biết hổ thẹn, tham ăn tham uống nên chịu mang hình hài các loài chim quạ, chim khách, kên kên. Do khinh mạn người lành nên chịu mang thân gà, chó, chồn. Làm việc bố thí lớn mà tâm sân giận quanh co, do nhân duyên ấy nên chịu mang thân loài rồng. Làm việc bố thí lớn mà tâm cao ngạo lăng ngược, làm khổ não chúng sanh nên chịu mang thân chim Kim-sí. Do các kiết sử hành nghiệp nhân duyên như vậy nên chịu các thống khổ của loài cầm thú súc sanh.

Bồ-tát được thiên nhãn quán thấy chúng sanh luân chuyển năm đường, cứ quanh quẩn trong đó. Chết ở cõi trời sanh vào cõi người, chết ở cõi người sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào địa ngục, chết ở địa ngục sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào ngạ quỷ, chết ở ngạ quỷ lại sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào súc sanh, chết ở súc sanh lại sanh lên cõi trời; chết trên cõi trời trở lại trên cõi trời. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cũng như vậy.

Chết trong cõi Dục sanh trong cõi Sắc, chết trong cõi Sắc sanh trong cõi Dục;

chết trong cõi Dục sanh trong cõi Vô sắc; chết trong cõi Vô sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục lại sanh trong cõi Dục. Cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng như vậy.

Chết trong Hoại địa ngục sanh trong Hắc-thằng địa ngục, chết trong Hắc-thằng địa ngục sanh trong Hoại địa ngục; chết trong Hoại địa ngục lại trong Hoại địa ngục. Hợp hội địa ngục cho đến A-tỳ địa ngục cũng như vậy. Chết trong Thán-khanh địa ngục sanh trong Phất-xí địa ngục, chết trong Phất-xí địa ngục sanh trong Thán-khanh địa ngục; chết trong Thán-khanh địa ngục lại trong Thán-khanh địa ngục. Thiêu-lâm địa ngục cho đến Đại Ba-đầu-ma địa ngục cũng như vậy. Triển chuyển sanh vào trong đó.

Chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài thai sanh; chết trong loài thai sanh lại sanh trong loài noãn sanh; chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài noãn sanh. Thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cũng như vậy.

Chết trong châu Diêm-phù-đề sanh trong châu Phất-bà-đề; chết trong châu Phất-bà-đề sanh trong châu Diêm-phù-đề; chết trong châu Diêm-phù-đề sanh lại trong châu Diêm-phù-đề. Châu Cù-đà-ni Uất-đơn-la-việt cũng như vậy.

Chết ở chỗ Tứ-thiên-vương sanh trong Đao-lợi thiên; chết trong Đao-lợi thiên sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương; chết ở chỗ Tứ-thiên-vương lại trở sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương. Đao-lợi thiên cho đến Tha-hóa-tự-tại thiên cũng như vậy.

Chết trong cõi trời Phạm-chúng, sanh trong cõi trời Phạm-phụ; chết trong cõi trời Phạm-phụ sanh trong cõi trời Phạm-chúng; chết trong cõi trời Phạm-chúng sanh trở lại trong cõi trời Phạm-chúng. Trời Phạm-phụ, trời Thiểu-quang, Vô-lượng-quang, Quang-âm, Thiểu-tịnh, Vô-lượng-tịnh, Biến-tịnh, A-na-bạt-la-già, Đắc-sanh, Đại-quả, Hư-không-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng cũng như vậy. Chết trong cõi trời Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng sanh trong địa ngục A-tỳ. Như vậy triển chuyển sanh trong năm đường.

Bồ-tát quán thấy như vậy rồi, sanh tâm đại bi: “Ta đối với chúng sanh không có lợi ích gì, tuy giúp cho cái vui thế gian, khi vui cùng tột thời khổ. Vậy ta hãy lấy cái vui chơn thường của Niết-bàn Phật đạo giúp ích cho tất cả. Làm sao giúp ích? Phải siêng năng đại tinh tấn, mới được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật biết được thật tướng của các pháp, lấy các Ba-la-mật khác giúp thành để làm lợi ích cho chúng sanh”, ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Bồ-tát quán thấy trong loài Ngạ quỷ bị đói khát, hai mắt bị hăm sâu, lông tóc dài, chạy đông chạy tây; nếu muốn chạy đến chỗ nước thì bị các con quỷ giữ nước lấy gậy sắt đánh đuổi lui; nếu không có quỷ giữ gìn thì nước tự nhiên khô; hoặc trời có mưa, nước mưa hóa thành than. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường bị lửa đốt, như lúc kiếp tận, các núi đều tuôn lửa. Hoặc có loài Ngạ quỷ gầy guộc chạy cuồng, lông tóc rối loạn phủ khắp thân mình. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường ăn phân, nước giải, nước mắt, đồ nhơ, mũi, nước cặn bã rửa ráy, có khi đi đến đứng bên cầu xí rình chờ đồ bất tịnh. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường tìm tàng huyết của sản phụ để uống, thân hình như cây cháy, cổ như lỗ kim; nếu cho nó nước uống ngàn năm không đủ. Hoặc có loài Ngạ quỷ tự phá đầu mình, lấy tay móc não mà liếm. Hoặc có loài Ngạ quỷ thân hình như núi đen, bị móc sắt móc cổ, đập đầu cầu thương xót, lạy lục lính ngục. Hoặc có loài Ngạ quỷ, đời trước ác khẩu, ưa lấy lời thô ác hại chúng sanh, thấy chúng sanh rất oán ghét, trông thấy như kẻ thù. Vì tội ấy mà bị đọa vào đường ngạ quỷ chịu vô lượng thống khổ.

Bồ-tát quán thấy tám đại địa ngục, khổ độc muôn mối: Thấy trong đại địa ngục “Hoạt” các tội nhân đấu tránh nhau, ác tâm sân giận tranh giành, tay cầm dao bén chặt chém lẫn nhau, lấy giáo dài đâm nhau, lấy chĩa sắt thọc nhau; lấy gậy đánh nhau, lấy đùi sắt đả nhau, dây sắt quấn nhau; lấy dao bén vằm nát nhau, lấy móng tay sắt cào xé nhau, lấy máu nơi thân bôi trét nhau. Khổ độc bức thiết mê man không biết gì. Do nhân duyên của nghiệp trước mà có ngọn gió lạnh thổi đến, lính ngục kêu lên: “Ôi chao! Tội nhân sống lại!” Liền sống lại. Sống lại lại tiếp chịu khổ độc. Do vậy nên gọi là địa ngục Hoạt (sống). Những chúng sanh ở trong đây do nhân duyên hành nghiệp đời trước, ham giết sanh vật như trâu, dê, cầm thú. Vì ruộng vườn nhà cửa, nô tỳ vợ con, quốc thổ tiền tài mà giết hại lẫn nhau. Do các thứ nghiệp báo giết hại như vậy, mà phải chịu tội quá lắm như vậy.

Thấy tội nhân trong đại địa ngục “Hắc-thằng” bị quỷ La-sát hung ác, ngục tốt, thợ quỷ, thường lấy dây sắt cháy đen đo đạt tội nhân, lấy búa sắt trong ngục sai người dẫn chém dài làm cho ngắn, ngắn làm cho dài; vuông làm cho tròn; tròn làm cho vuông; chém đứt tứ chi, xẻo bỏ tai mũi, cắt rớt chân tay, lấy cưa sắt cưa xẻ chặt đứt, phá phần máu huyết, thái thịt từng miếng đem cân.

Những tội nhân này do hành nghiệp nhân duyên đời trước hay dèm pha kẻ trung lương, nói dối, ác khẩu, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, giết oan kẻ vô tội, hoặc làm sự gian, hung bạo xâm lăng sát hại quá lắm. Do các thứ ác khẩu dèm pha như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Thấy trong địa ngục “Hợp-hội” loài ác La-sát, lính ngục làm ra các hình thù trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, chó, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, kên kên, chim cắt, chim nhỏ. Làm ra các thứ đầu chim, đầu thú đi đến nuốt cắn, mổ xé, nghiền ngấu tội nhân. Hai núi ép lại (hợp hội), vành sắt nóng lớn ép nghiền làm cho thân tội nhân tan nát, ở trong cối sắt giã làm cho nát; như ép dầu, ép nho; ví như bãi chiến trường bị dày xéo, thịt chứa thành đồng, đầu chất như núi, huyết chảy thành ao; kên kên, chim cắt, cọp sói lại tranh nhau cấu xé. Những tội nhân này do nhân duyên hành nghiệp đời trước, hay giết trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, thỏ, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, tàn hại rất nhiều điều thú như vậy, cho nên bị các loài điều thú đến làm hại lại. Lại lấy thể lực lẫn áp, ép uổng kẻ hèn kém, nên phải chịu tội hai núi ép lại. Tham xén, giận tức, ngu si, sợ hãi, sử đoán việc khinh trọng không theo chánh lý. Hoặc phá chánh đạo, thay đổi chánh pháp, nên phải chịu vòng sắt nóng nghiền nát, cối sắt nóng giã tan.

Thứ tư, thứ năm là địa ngục “Khiếu-hoán, Đại-khiếu-hoán”. Tội nhân ở trong địa ngục này bị quỷ La-sát, Ngục tốt đầu vàng như kim, trong mắt tuôn lửa, mặc áo sắt đỏ, thân thịt cứng rắn, chạy nhanh như gió, tay chân dài to, miệng buông lời ác, dùng chĩa ba mũi, tên bay như mưa, đâm bắn tội nhân, tội nhân cuống chạy, cúi đầu cầu xin Đại tướng quân buông tha một chút, tức thời bị đưa vào địa ngục sắt nóng, ngang dọc một trăm do tuần, đuổi đánh rong chạy, chân đều bị cháy, mỡ tủy chảy ra; như ép sữa dầu, gậy sắt đánh đầu, đầu vỡ não chảy như bình sữa; lại chém đâm cắt lóc, thân thể nát tan, rồi lại đưa vào nhà sắt, trong nhà khói đen xông lên, xô đè lẫn nhau; lại oán hận lẫn nhau, đều nói: “Sao lại đè ép ta?” Vừa muốn tìm ra thì cửa đã đóng, cất to tiếng gào khóc, âm vang không ngớt.

Những người này do hành nghiệp nhân duyên đời trước đều bởi đo lường gian cân dối, đoán sự phi pháp, nhận gởi không trả, lấn hiếp kẻ thấp kém, não hại kẻ nghèo cùng, làm cho kêu khóc, phá thành quách người, phá xóm làng người, làm tổn hại cướp bóc, nhà nhà oán ghét, cả thành kêu la, có khi lừa bịp dối trá dụ dỗ cho đi ra rồi lại hại tiếp. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội thế ấy.

Những người trong địa ngục “Đại-khiếu-hoán”, đều là loài người bất kể khác ở trong hang mà hun khói giết, đây là nhà giam đóng kín u tối. Hoặc bắt ở trong hang hun khói tối tăm, hun khói giết chết, hoặc quăng kẻ khác xuống giếng mà cướp đoạt tài sản người. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội ở địa ngục Đại-khiếu-hoán (kêu la to).

Thứ sáu, thứ bảy là địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt”. Trong hai địa ngục này có hai cái vạc đồng lớn, là Nan-đà và Bạt-nan-đà, chứa đầy nước mặn sôi, quỷ La-sát, ngục tốt bắt tội nhân quăng vào trong đó, như người đầu bếp nấu thịt. Người ở trong vạc, đầu chúc xuống chân chống ngược lên; giống như nấu đậu như nát, xương tiếc rã rời, da thịt ly tán, biết đã nát rồi, lấy đũa vớt ra. Do hành nghiệp nhân duyên nên có ngọn gió lạnh thổi đến liền sống lại; lại tiếp quăng vào hầm than, hoặc quăng trong tro nóng, giống như cá ra khỏi nước; lại để trên cát nóng; lại lấy máu mỡ mà tạt nấu nung.

Từ trong hầm than lại bỏ trên giường lửa, cưỡng ép bắt ngồi; mắt, tai, mũi, miệng và các lỗ chân lông, tất cả đều bốc lửa. Người này đời trước làm não hại cha mẹ, sư trưởng, Sa-môn, đối trước các phước điền, người tốt bức não làm cho họ nóng bức. Do tội ấy phải chịu tội ở địa ngục “Nhiệt” nóng. Hoặc có người lấy cây xâu người nướng sống, hoặc thiêu đốt núi rừng, đồng nội, làng

xóm, tượng Phật, tinh xá v.v...; hoặc xô chúng sanh rớt trong hầm lửa. Do các nhân duyên như vậy, phải sanh trong địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt” này.

Thấy trong A-tỳ địa ngục, dọc ngang bốn ngàn dặm, tường sắt bao quanh, so với bảy địa ngục trên thì chỗ này rất sâu. Ngục tốt, quỷ La-sát lấy chùy sắt lớn đánh đập tội nhân, như thợ rèn đập sắt, lột da từ đầu đến chân, lấy năm trăm cái đinh đóng vào thân, như xẻ da trâu, giềng kéo lẫn nhau bị phá nát theo tay kéo. Xe lửa sắt nóng nghiền thân xác, đuổi vào hố lửa bắt ôm than ra lại đuổi vào trong sông phân sôi nóng, có trùng độc mỡ sắt, chui vào từ đặng mũi ra đặng chân, hoặc chui từ bàn chân ra đặng mồm. Hoặc đuổi vào đường dựng kiếm, bàn chân rách nát như nhà bếp nấu thịt; đao, kiếm, giáo bén nhọn bay đâm vào thân như sương xuống lá rụng, theo gió rơi xuống. Tay, chân, tai, mũi các chi tiết đều bị róc lột chặt đứt rơi xuống đất, máu chảy thành ao. Hai con chó dữ lớn là Xa-ma vaø Xa-bà-la mồm sắt cứng mạnh, phá nát gân xương người, sức hơn hổ báo, mạnh như sư tử. Có rừng gai lớn, khua đuổi tội nhân, bắt trèo lên cây; khi tội nhân leo lên thì gai chìa xuống, khi tội nhân trụt xuống thì gai chọc lên. Rắn độc lớn, rết, bò cạp, ác trùng tranh nhau lại cắn cấu. Chim to mỏ dài, mỏ đầu ăn óc. Vào sông nước mặn, theo nước chảy lên xuống; khi ra khỏi phải đạp trên đất sắt nóng, đi trên gai sắt; hoặc ngồi trên mác sắt, mác từ dưới đâm lên, rồi lấy kèm vạch miệng rớt đồng sôi vào. Nuốt hòn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng đều tiêu, rơi thẳng uống đất, chỉ thấy cảnh xấu ác, thường nghe hơi hôi thối, thường chạm xúc thô rít, gặp toàn các thống khổ, mê man ử rữ. Hoặc chạy cuồng loạn xông xáo, hoặc lẫn trốn quăng vát, hoặc ngã nghiêng toạ lạc.

Người này đời trước thường tạo trọng tội ngũ nghịch đại ác, dứt hết thiện căn, pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp; thật nói là không thật, không thật nói là thật; phá nhân phá quả, ganh ghét người lành. Vì các tội ấy, nên vào địa ngục A-tỳ này chịu tội rất kịch liệt.

Có tám địa ngục lớn như vậy. Lại có mười sáu địa ngục nhỏ làm quyến thuộc, đó là ngục băng lạnh, tám ngục lửa nóng, trong đó tội độc, không thể thấy nghe.

Tám địa ngục hỏa nóng là hầm than, phân nóng, rừng cháy, rừng gươm, đường đao, rừng gai sắt, sông mặn, cọc sắt ấy là tám. Tám địa ngục băng lạnh là Án-phù-đà, Ni-la-phù-đà, A-la-ca, A-bà-bà, Hầu-hầu, Âu-ba-la, Ba-đầu-ma, Đại Ba-đầu-ma, ấy là tám. Nếu phá giới hạnh thanh tịnh của phép xuất gia để kẻ cư sĩ khinh rẻ Phật đạo. Hoặc xô chúng sanh rớt trong hố lửa, hoặc khi mạng chúng

sanh chưa hết mà đem nướng trên lửa. Do các nhân duyên như thế, nên bị đọa vào địa ngục hầm than, lửa cháy than nóng đến gối, thiêu đốt thân tội nhân.

Nếu món ăn của ruộng phước tức là Sa-môn, Bà-la-môn mà lấy tay bẩn sờ mó vào, hoặc ăn trước, hoặc lấy vật bất tịnh bỏ vào, hoặc lấy nước phân nóng đổ vào thân người ta, phá tịnh mạng lấy tà mạng nuôi sống. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong ngục phân sôi. Địa ngục phân sôi rộng sâu như nước biển cả trong đó có loài trùng nhỏ, mổ sát phá đầu tội nhân ăn óc, phá xương ăn tủy.

Nếu thiêu đốt cỏ cây, làm thương hại các loài trùng, hoặc đốt rừng săn bắn gây hại rất nhiều. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng cháy, lửa cháy cỏ cây để đốt tội nhân.

Nếu cầm dao kiếm tranh đấu, giết hại, hoặc chặt cây để báo oán cũ, hoặc người đem lòng trung tín thành thật khuyến cáo, lại bí mật cùng nhau hãm hại. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gươm. Tội nhân vào trong địa ngục này gió thổi là gươm chém, chặt tay chân, tai mũi đều bị rơi rụng, Khi ấy trong rừng có chim cắt, chó dữ tranh nhau ăn thịt.

Nếu lấy dao bén đâm người, hoặc cọc gỗ, hay lấy thương đao đánh giết người, hoặc cắt đứt đường sá, phá đổ cầu cống, phá chánh pháp chánh đạo, chỉ bày phi pháp phi đạo. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục đường đao, ở chỗ đường hẹp vách cao, dựng đao bén bắt tội nhân đi trên ấy mà qua. Hoặc phạm tà dâm, xâm phạm phụ nữ người ta, ham hưởng thú vui xúc phạm. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gai sắt, cây gai cao một do tuần, trên có rắn độc lớn hóa thành thân gái đẹp, gọi tội nhân trèo lên cùng hưởng vui. Ngục tốt đuổi bắt trèo lên, gai đều chĩa xuống đâm suốt tội nhân vào xương thấu tủy. Khi đã đến trên cây, hóa nữ liền trở lại thân rắn, phá đầu rúc vào bụng tội nhân nơi nơi moi thành hang lỗ đều bị phá nát, bỗng trở lại thành thân thể bính phục, hoá nữ lại ở dưới cây gọi xuống, ngục tốt lấy cung tên bắn lên, kêu phải trụt xuống, gai lại chọc ngược lên. Khi đã xuống đến đất, thân hóa nữ trở lại làm Rắn độc, phá thân tội nhân.

Như vậy, lâu lâu từ rừng gai sắt nóng đi ra, xa thấy nước sông trong mát khoái lạc chạy đến bờ lội vào thì biến thành nước mặn sôi nóng, tội nhân ở trong đó chốc lát da thịt rã rời, xương dựng đứng trong nước, quỷ La-sát laáy xoa móc ra đem bỏ trên bờ.

Người này do nhân duyên hành nghiệp đời trước tàn sát loài thủy tánh, hoặc xô người, các chúng sanh chìm vào trong nước, hoặc ném vào nước sôi, nước băng. Do các nhân duyên ác nghiệp như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Hoặc ở địa ngục “Cọc đồng” Ngục tốt, La-sát hỏi các tội nhân: “Người từ đâu đến?” Đáp: “Tôi đau khổ mê man không rõ từ đâu đến, chỉ lo đói khát”. Khi ấy nếu nói khát, thì ngục đồng liền đuổi tội nhân bắt ngồi trên cọc đồng nóng, lấy kẽm sắt vạch miệng, rót nước đồng sôi vào. Nếu nói đói thì bắt ngồi trên cọc đồng nuốt hoàn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng tiêu hoại, rơi thẳng xuống đất. Người này vì nhân duyên của các hành nghiệp đời trước, hay trộm cướp tài sản của người khác để cung cấp cho miệng mình. Có người xuất gia đôi khi giả bệnh để cầu tìm dầu, sữa, đường phèn cho nhiều, hoặc không trì giới, không tham thiền, không có trí tuệ mà lãnh thọ nhiều vật thí của người. Hoặc ác khẩu làm tổn thương người. Do các nhân duyên hành nghiệp đời trước như vậy, phải đọa vào địa ngục Cọc đồng.

Nếu người đọa vào địa ngục “Át-phù-đà”, chỗ này chứa băng lạnh, gió độc thổi đến làm cho các tội nhân da lông xé rụng, gân thịt đứt mất, xương phá tủy lòi, liền cứng trở lại chịu tội như lúc đầu.

Người này vì nhân duyên của hành nghiệp đời trước, tháng rét lột da người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang lạnh cóng, hoặc làm ác long sân độc tức giận đổ mưa đá lớn, băng rét hại người, hoặc khinh dễ Phật và đệ tử Phật, người trì giới. Hoặc bốn nghiệp của các miệng gây các trọng tội. Do các nhân duyên như vậy, phải đọa vào trong địa ngục Át-phù-đà. Địa ngục Ni-la-phù-đà cũng như vậy. Ở Át-phù-đà đôi khi có gián đoạn tạm được nghỉ ngơi, còn ở Ni-la-phù-đà không gián đoạn, không có lúc nghỉ ngơi. Ba địa ngục A-bà-bà, A-la-la, Hâu-hâu gió rét run khóa miệng không mở được. Nhân tiếng kêu rên ấy mà đặt tên ngục. Trong địa ngục Âu-ba-la băng rét thấm khắp, tựa như hoa sen xanh. Ngục Ba-đầu-ma hình trạng như hoa sen đỏ. Ngục Đại Ba-đầu-ma, trú xứ của Câu-già-ly ở trong đó. Người có trí nghe như vậy kinh hải nói: “Ôi cha! Vì vô minh tham ái sân nhuế mới phải chịu khổ này!”

Được ra rồi lại vào, không cùng không thôi. Bồ-tát thấy thế suy nghĩ như vậy: “Nhân duyên của nghiệp khổ này đều là do các phiền não vô minh tạo tác, ta phải tinh tấn siêng tu Lục độ, nhóm các công đức để dứt trừ các khổ của chúng sanh trong năm đường, hưng phát lòng thương lớn, tăng thêm tinh tấn, như thấy cha mẹ mình ở trong nhà giam tối tăm bị tra khảo đánh đập thì lo buồn muôn

mối, tìm cách cầu cứu, tâm không lơ lửng”. Bồ-tát thấy các chúng sanh chịu khổ trong năm đường tưởng đó là cha mẹ, cũng như thế.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, đời đời siêng tu cầu các tài bảo bố thí cho chúng sanh, tâm không biếng nhác phé bỏ. Tự có của cải có thể cho hết, tâm cũng không biếng nhác.

Lại nữa, tinh tấn trì giới, hoặc giới lớn giới nhỏ, hết thấy đều thọ, hết thấy đều trì, không hủy không phạm, lớn bằng lông tóc, giả sử có trái phạm, liền pháp lộ sám hối ngay từ đầu, không che giấu.

Lại nữa, siêng tu nhẫn nhục, nếu người dùng dao gậy đánh hại, mắng nhiếc hủy nhục, hay cung kính cúng dường, tất cả đều nhẫn, không thọ nhận, không dính mắc, cũng không nghi ngờ hối hận, tâm không thối mất đối với pháp sâu xa.

Lại nữa, chuyên tinh một lòng, tu các thiện định có thể trụ vững, có thể học tập, được Bốn tâm vô lượng, Năm thần thông, Tám thắng xứ, Tám bội xả, và Mười Nhất thiết xứ, đủ các công đức, được Bốn niệm xứ và các Bồ-tát thấy Phật tam muội.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn cầu pháp, thân tâm không giải đãi, siêng năng nỗ lực cúng dường pháp sư các thứ cung kính cung cấp, sai sử, không hề trái lỗi, cũng không phé bỏ thối lui, không tiếc thân mạng, chỉ vì pháp tụng đọc, hỏi đáp; đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tư duy ức niệm, trừ lượng phân biệt, tìm nhân duyên của nó, chọn lựa chỗ đồng, chỗ dị để biết thật tướng. Đối với hết thấy các pháp tự tướng, dị tướng, tổng tướng, biệt tướng, nhất tướng, hữu tướng, vô tướng như thật tướng và vô lượng trí tuệ của chư Phật, Bồ-tát, tâm không thối không mất; ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn. Do các nhân duyên như vậy, có thể làm phát sanh, có thể làm thành tựu các thiện pháp, cho nên gọi là tinh tấn Ba-la-mật. Nghĩa chữ Ba-la-mật như trước đã nói.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn thì gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, còn người khác không tinh tấn thì không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào là tinh tấn được viên mãn, cụ túc?

Đáp: Bồ-tát sanh thân, pháp tánh thân đều có thể đầy đủ công đức, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật viên mãn cụ túc. Nghĩa chữ “Mãn túc” như trên đã nói vì thân và tâm tinh tấn không phé bỏ vậy.

Hỏi: Tinh tấn là một tâm số pháp, sao trong kinh gọi là thân tinh tấn?

Đáp: Tinh tấn tuy là một tâm số pháp, mà từ thân lực xuất hiện, nên gọi là thân tinh tấn. Như thọ là một tâm số pháp, mà thọ tương ưng với năm thức, gọi là thân thọ, thọ tương ưng với ý thức, gọi là tâm thọ. Tinh tấn cũng như vậy. Do thân lực siêng tu, hoặc hay bố thí, miệng tụng lời pháp, hoặc giảng thuyết pháp... Tinh tấn như vậy, gọi là thân tinh tấn.

Lại nữa, thực hành bố thí, trì giới, ấy là thân tinh tấn. Thực hành nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, siêng tu việc bên ngoài; ấy là thân tinh tấn. Tự chuyên tinh bên trong; ấy là tâm tinh tấn. Thân tinh tấn gọi là thân, tế tinh tấn gọi là tâm. Tinh tấn vì phước đức gọi là thân, tinh tấn vì trí tuệ gọi là tâm. Nếu Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng được vô sanh nhẫn, ở khoảng không gian ấy gọi là thân tinh tấn, vì sanh thân chưa xả. Khi chứng được vô sanh nhẫn, xả nhục sanh thân, được pháp tánh thân, cho đến khi thành Phật, ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm, vì công đức chưa đủ nên gieo ba nhân duyên phước báo là bố thí, trì giới, thiện tâm, dần dần được phước báo đem thí cho chúng sanh, chúng sanh vẫn chưa được đầy đủ, lại rộng tu phước, phát tâm đại bi: “Hết thảy chúng sanh không đủ của cải, gây nhiều tội ác, ta đem chút của không thể làm cho đầy đủ được ý họ, ý họ rất bất mãn, thời họ không thể siêng năng lãnh thọ giáo hóa, không lãnh thọ đạo giáo thời không thể giải thoát sanh, già, bệnh, chết. Vậy ta phải tạo phương tiện lớn, cung cấp của cải cho đầy đủ!” Bèn vào biển cả, tìm các báu lạ, đập nguy nan leo lên núi để tìm thuốc hay, vào hang đá sâu để tìm vật lạ, nhựa đá, trân bảo để cung cấp cho chúng sanh. Hoặc làm Tát-đà-bà (Sadàprarudita = Tát-đà-ba-luân: Thường-đề Bồ-tát) siêng cầu tài bảo để bố thí cho chúng sanh mà mạo qua đường hiểm, giặc cướp, Sư tử, Hồ lang, ác thú vẫn không cho là nạn. Cỏ thuốc, chú thuật có thể làm cho đồng biển thành vàng. Các thứ biến hóa như vậy, làm thành tài vật và vật vô chủ từ bốn phương đem cấp cho chúng sanh; ấy là thân tinh tấn. Được năm thần thông, có thể tự biến hóa làm các món ăn ngon, hoặc lên trời lấy thức ăn tự nhiên, như vậy gọi là tâm tinh tấn. Chứa các món tài vật để bố thí; ấy là thân tinh tấn. Do đức bố thí ấy mà đến được Phật đạo; ấy là tâm tinh tấn. Sanh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật; là thân tinh tấn. Phát tánh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật; ấy là tâm tinh tấn (chưa được pháp thân thời tâm theo thân, đã được pháp thân thời tâm không theo thân, thân tâm không hai).

Lại nữa, trong hết thầy pháp đều được thành tựu, không tiếc thân mạng; ấy là thân tinh tấn. Khi cầu hết cả thiên định, trí tuệ, tâm không biếng nhác mỗi mảy; ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, thân tinh tấn là chịu mọi sự siêng năng khổ nhọc, không bao giờ biếng nhác, phế bỏ. Như nói: Vua Phạm-ma-đạt nước Ba-la-nại đi dạo săn trong rừng thấy hai bầy Nai, mỗi bầy đều có chủ, mỗi chủ có bầy Nai năm trăm con. Một chủ có thân sắc bầy báu, ấy là Thích-ca Văn Bồ-tát, một chủ là Đề-bà-đạt-đa. Bồ-tát Chúa nai thấy đại chúng của vua người giết hại đồ đảng Nai, mới khởi tâm đại bi đi thẳng trước vua người, vua người đua nhau bắn, tên bay như mưa. Vua người thấy Nai ấy cứ đi thẳng đến mình không chút sợ sệt, húnh ky, liền ra lệnh cho kẻ tùy tùng thu nhiếp cung tên lại, không được làm dứt mắt ý muốn đi đến của chúa nai kia.

Chúa nai khi đã đến, quỳ xuống thưa với vua người rằng: “Vua chỉ vì dục lạc du hí là việc nhỏ mà bầy Nai trong một lúc đều phải chịu chết khổ. Nếu vì cung cấp cỗ ăn ngon thì chúng tôi sẽ tự chia phần mỗi ngày đưa đến một con Nai để cung cấp vào nhà bếp vua”. Vua khen lời ấy, chấp thuận theo ý Nai.

Bấy giờ chúa của hai bầy nai họp lại chia phần cứ tuần tự mỗi bầy ngày nộp một con. Trong bầy nai của Đề-bà-đạt-đa có con đang mang thai, đến phần phải nộp, đến thưa với chúa nó rằng: “Ngày nay thân tôi phải nộp vào chỗ chết, nhưng tôi đang mang đứa con trong bụng, không phải đến phần nó, xin dũ lòng liệu lý, để cho kẻ chết được đúng phần, kẻ sống không bị xâm phạm”. Chúa nai nổi giận nói: “Ai không tiếc mạng, đến phần chị phải đi, đâu được từ thác!” Nai mẹ suy nghĩ: “Chúa ta bất nhân, không lẽ tha thứ, không chịu xét lời ta, nóng giận ngang trái, không để ta thưa nói gì nữa”. Liền đi đến chỗ Bồ-tát Chúa nai, đem tình thật thưa đủ. Chúa hỏi nai rằng: “Chúa người nói thế nào?” Nai đáp: “Chúa tôi bất nhân, không thấy liệu lý mà chỉ thấy nóng giận. Đại nhân là nhân từ khắp hết thầy, cho nên tôi đến quy mạng. Như tôi ngày nay, trời đất tuy rộng mà không biết nơi nào để cáo mách”. Bồ-tát suy nghĩ: “Đây rất đáng thương, nếu ta không liệu lý thì đứa con kia sẽ bị giết oan uổng! Nếu chẳng phải phần mà lại sai khiến thì chưa đến phần làm sao sai khiến được, chỉ có ta phải thay thế đó thôi”. Suy nghĩ đã chắc chắn, liền tự đi nộp mình, bảo nai mẹ trở lui: “Ta nay thay thế cho người, chớ có lo buồn”. Nai chúa đi thẳng đến cửa vua, mọi người trông thấy, lấy làm lạ: “Sao nó tự đi đến!” Đem chuyện thưa lại vua, vua cũng lấy làm lạ, bảo đi đến trước mặt hỏi rằng: “Các con nai đã tiết hết cả hay sao mà người đến?” Chúa nai đáp: “Đại vương nhân từ phổ cập bầy nai, không cho ai xâm phạm, nên chỉ có đông đúc, đâu có tiết hết được! Tôi vì trong bầy nai

khác có một con nai đang mang thai, sắp sanh con mà đến phiên phải thân đưa đến dao thớt thì đưa con kia phải mất mạng luôn. Đến cáo bày với tôi, tôi nghĩ nếu sai các con nai chưa đến phiên đi thế cũng không được, nếu để nó trở về mà không cứu được thì có khác gì cây đá! Thân này không bao lâu chắc không khỏi chết, nếu thương xót cứu vớt khổ ách thì công đức vô lượng. Nếu người không có từ tâm thì đâu khác hổ lang”. Vua nghe lời ấy liền từ chỗ ngồi đứng dậy mà nói kệ rằng:

“Ta thật là súc sanh,

Gọi là nai đầu người.

Người tuy là thân nai

Gọi là người đầu nai.

Lấy lý để mà nói,

Không lấy hình làm người.

Nếu có tâm từ huệ,

Tuy thú, thật là người.

Ta bắt đầu từ nay,

Không ăn mọi thứ thịt,

Ta thí điều không sợ,

Và để an ý người.”

Các con nai được ở yên, vua được tiếng nhân từ tin tưởng.

Lại nữa, như Phạm-chí Ái pháp, mười hai tuổi đi khắp cõi Diêm-phù-đề cầu biết Thánh pháp mà không được, vì gặp lúc không có Phật. Phật pháp cũng tận hết. Có một Bà-la-môn nói: “Ta có một bài kệ Thánh pháp, nếu thật yêu pháp ta sẽ cho người”. Đáp: “Thật yêu pháp!” Bà-la-môn nói: “Nếu thật yêu pháp, hãy lấy da người làm giấy, xương người làm bút, lấy máu để chép thì ta sẽ cho người”. Liền đúng như lời ấy, phá xương lột da, lấy máu để chép kệ:

“Như pháp nên tu hành,

Phi pháp không nên thọ,

Đời này và đời sau,

Người hành pháp an ổn.”

Lại nữa, xưa lửa đồng đốt cháy rừng, trong rừng có một con trĩ, tự lực siêng năng bay vào trong nước, nhúng ướt lông cánh đem về dập tắt lửa lớn, lửa to nước ít, bay đi bay lại mệt nhọc không lấy làm khổ. Khi ấy thiên Đế-thích đi đến hỏi rằng: “Người làm gì vậy?” Đáp: “Tôi cứu rừng này, vì thương xót chúng sanh, rừng này là chỗ rộng rãi có bóng rợp, nuôi sống mát mẻ khoái lạc các chủng loại và các tôn thân của tôi cùng các chúng sanh đều nương nhờ nơi đây. Tôi có thần lực, đâu được biếng nhác mà không cứu”. Đế-thích hỏi: “Người thật tinh tấn, như vậy phải đến bao lâu?” Trĩ đáp: “Đến chết là kỳ hạn”. Đế-thích nói: “Tâm người tuy như vậy, lấy chi làm chứng mà biết?” Liền tự thệ nguyện: “Tâm tôi chí thành, nếu chơn thật không hư dối, thì lửa liền dập tắt”. Khi ấy trời Tịnh-cư biết thệ nguyện của Bồ-tát, liền làm cho lửa tắt, nên từ xưa đến nay, chỉ có độc nhất rừng này tươi tốt, không bị lửa cháy.

Các hành sở đời trước như vậy, việc khó làm mà làm không tiếc thân mạng, quốc tài, vợ con, voi ngựa, bảo vật, đầu mắt, tùy nã, siêng bố thí không biết mệt. Như đã nói Bồ-tát vì các chúng sanh mà trong một ngày ngàn lần chết ngàn lần sống. Giống như tinh tấn bố thí, thực hành trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật cũng tinh tấn như vậy.

Các tướng nhân duyên nói ở trong kinh Bồ-tát Bản Sanh ấy, cũng là thân tinh tấn. Đối với các thiện pháp, tu hành tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, không biếng nhác mỗi một, theo các bậc Thánh Hiền xuống đến phàm phu, cầu pháp không nhàm chán, như biển nuốt dòng sông, ấy là Bồ-tát tâm tinh tấn.

Hỏi: Tâm không biết nhàm đủ, việc ấy không đúng, vì có sao? Nếu việc sở cầu đã thành tựu, sở nguyện đã viên mãn, thời nên biết nhàm đủ, nếu biết lý không thể cầu, sự không thể thành biện, thời cũng nên buông bỏ, chứ sao lại thường không biết nhàm đủ? Như người đào giếng tìm suối; dụng công càng nhiều càng không thấy dấu hiệu nước, thời phải nên ngừng bỏ; cũng như đi đường đã đến chỗ ở rồi thời không còn đi nữa, chứ sao lại thường không biết nhàm chán?

Đáp: Bồ-tát tinh tấn không thể lấy việc thế gian ví dụ so sánh, như đào giếng sức ít thì không thể có nước, chứ chẳng phải không nước. Nếu chỗ này không có, các chỗ khác ắt có, như có chỗ đến chắc chắn là cầu đến Phật, đến không nhàm chán, dạy người không biết mệt mỏi, cho nên nói không nhàm chán.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, chí nguyện rộng lớn, thế độ hết thầy, chúng sanh vô cùng tận, cho nên tinh tấn cũng không cùng tận. Ông nói việc xong rồi phải ngưng. Việc ấy không đúng. Tuy đã được đến Phật, mà chúng sanh chưa độ hết thì chẳng nên ngưng nghỉ. Ví như tướng lửa nếu không tắt thì luôn luôn cháy. Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chưa vào diệt độ thì luôn luôn không ngưng nghỉ. Do vậy trong mười tám pháp bất cộng, hai pháp là dục và tinh tấn thường tu tập (là dục vô yểm và tinh tấn vô yểm).

Lại nữa, Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, không bỏ tinh tấn, ấy là Bồ-tát tinh tấn chứ không phải Phật tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi chưa được Bồ-tát đạo, với thân sanh tử đem việc tốt mà thí cho chúng sanh, chúng sanh lại đem việc không tốt gia hại Bồ-tát. Hoặc có chúng sanh, Bồ-tát khen ngợi lại đem lời hủy nhục, Bồ-tát cung kính lại đem tâm khinh mạn, Bồ-tát thương tưởng lại đi tìm lỗi Bồ-tát, mưu toan làm thương tổn. Các chúng sanh không có thể lực đến bức não Bồ-tát, Bồ-tát đối với các chúng sanh ấy, phát thế nguyện rộng lớn: "Ta đắc Phật đạo cốt để độ các chúng sanh ác hơn trong sự ác ấy, đối với các ác ấy, sanh tâm đại bi, không giải đãi, ví như từ mẫu thương con mình bệnh, lo nghĩ không dứt. Tướng trạng như vậy, ấy là Bồ-tát tinh tấn.

Lại nữa, khi hành Bồ thí Ba-la-mật, những kẻ đi xin từ mười phương đến muốn cầu xin, cái không đáng xin cứ đến xin, và những vật hệ trọng khó xả thí, nói với Bồ-tát rằng: "Cho tôi hai mắt, cho tôi đầu óc, xương tủy, vợ con yêu quý và các trân bảo quý giá..." Những vật khó xả thí như vậy, kẻ đi xin cứ nài xin cho được, mà tâm Bồ-tát vẫn bất động, không khởi ý keo kiệt, sân hận, không sanh tâm nghi ngại mà chỉ một lòng vì Phật đạo nên bố thí. Ví như núi Tu-di, gió bốn phương thổi đến không làm lay động được. Các tướng trạng như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn là tu đủ cả năm Ba-la-mật kia, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Có người đến xin ba y, và bình bát, nếu cho thời phá giới, vì sao? Vì Phật không cho phép, nếu cho thời phá Đàn Ba-la-mật. Như vậy tinh tấn làm sao mà thực hành đủ cả năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Nếu Bồ-tát mới tu thời không thể một đời một thời thực hành đủ cả năm Ba-la-mật. Ví như khi Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, thấy Cọp đói quá muốn ăn con nó, bấy giờ Bồ-tát phát tâm đại bi, liền đem thân thí cho. Cha mẹ Bồ-tát vì mất con mình, ưu sầu áo não, hai mắt bị mù. Cọp giết Bồ-tát cũng phải mắc

tội, nhưng không trù tính cha mẹ ưu khổ, Cọp mắc tội giết mà chỉ muốn đầy đủ Đàn Ba-la-mật, tự được phước đức.

Lại như Tỳ-kheo trì giới, tùy theo sự khinh trọng, đuổi các người phạm giới, người bị đuổi âu sầu phiền não, nhưng chỉ muốn trì giới, không thương sự khổ của người kia. Hoặc có khi thực hành Bát-nhã thế tục, dứt tâm từ bi, như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni

Kiếp trước làm Thái tử của đại Quốc vương, Vương phụ, có người thầy Phạm chí đến dối gạt là không ăn ngũ cốc, mọi người tin theo cung kính cho là kỳ lạ. Thái tử suy nghĩ: "Con người có tứ chi, phải nhờ ăn ngũ cốc nuôi sống mà người này không ăn, chắc là quanh co để lấy lòng người chứ không phải thật". Cha mẹ bảo con: "Người này tinh tấn nên không ăn, đó là điều hiếm có trên đời, con sao quá ngu mà không cung kính?". Thái tử đáp: "Xin tế nhị lưu ý người này, không bao lâu chúng nghiệm sẽ tự bại lộ ra". Bấy giờ Thái tử tìm đến chỗ người ấy ở trong rừng, hỏi kẻ chăn trâu trong rừng: "Người ấy ăn những thứ gì?" Kẻ chăn trâu đáp: "Người ấy nửa đêm ăn ít nhiều váng sữa để toàn mạng". Thái tử biết thế rồi trở về cung muốn đưa ra sự chứng nghiệm ấy, liền lấy các thứ thuốc xổ ướp vào Hoa sen xanh, sáng ngày Phạm chí đi vào cung ngồi bên vua, Thái tử tay cầm Hoa sen ấy đến cúng dường, vái chào xong trao hoa cho Phạm chí. Phạm chí vui mừng nghĩ rằng: "Vua và phu nhân lớn nhỏ trong ngoài đều phục sự ta, chỉ có Thái tử không tin tưởng cung kính, mà nay đem hoa đẹp cúng dường, thật quá tốt không lường! Được hoa đẹp ấy rồi, vì kính người đã cúng dường cho mình, nên đưa hoa lên mũi người, hơi thuốc trong hoa đi vào bụng, giấy lát thuốc hành trong bụng, muốn tìm chỗ đi xổ. Thái tử nói: "Phạm chí không ăn, vì sao đến nhà xí?" Bất giác đi, giấy lát mưa ở bên vua, trong đó thấy toàn là váng sữa, chứng nghiệm đã rõ ràng, vua và phu nhân mới biết nó dối trá. Thái tử nói: "Người này là giặc thật! Vì cầu danh mà dối gạt cả một nước".

Như vậy thực hành Bát-nhã thế tục, chỉ muốn cầu đầy đủ trí tuệ mà xâm phạm đến lòng thương, không sợ người ta giận.

Hoặc có khi Bồ-tát thực hành Bát-nhã xuất thế gian, đối với việc bố thí, trì giới tâm không nhiễm trước, vì sao? Vì đối với người thí, người thọ và tài vật bố thí, tội và không tội, sân và không sân, tinh tấn và giải đãi, nhiếp tâm và tán tâm, đều là không thể có được (Bất khả đắc)

Lại nữa, Bồ-tát thực hành tinh tấn Ba-la-mật, đối với hết thảy các pháp vốn là bất sanh, bất diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải vui, chẳng phải không chẳng phải thật, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải nhất chẳng phải dị, chẳng phải có chẳng phải không. Biết rõ các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, chỉ có tên gọi, còn thật tướng là không thể có được.

Bồ-tát quán như vậy, biết hết thảy pháp hữu vi đều là hư dối, tâm ngưng dứt không tác vi, muốn diệt bỏ tâm, chỉ lấy sự tịch diệt làm an ổn. Nhưng bấy giờ, vì nhớ đến bốn nguyện thương xót chúng sanh, nên trở lại thực hành Bồ-tát pháp, nhóm các công đức. Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta tuy biết các pháp là hư dối, nhưng chúng sanh không biết việc ấy, nên phải chịu các thống khổ trong năm đường, ta nay phải thực hành đầy đủ sáu Ba-la-mật” Bồ-tát được quả báo khi sinh ra có thần thông, cũng chứng được Phật đạo, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, tất cả trí tuệ, đại từ đại bi, vô ngại giải thoát, mười lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp bất cộng, ba đạt minh ... và vô lượng các Phật pháp. Khi được các pháp ấy, tất cả chúng sanh đều có được tâm tin thanh tịnh, đều lãnh thọ hành trì, ưa vui Phật pháp. Thành tựu được việc này là đều do sức của tinh tấn Ba-la-mật, ấy là tinh tấn Ba-la-mật. Như Phật đã nói: Bồ-tát tinh tấn không còn thấy thân, không còn thấy thân, thân không tạo tác, tâm không nghĩ tưởng, thân tâm nhất mực bình đẳng không phân biệt, cầu Phật đạo để độ chúng sanh, nhưng không thấy chúng sanh là bờ này. Phật đạo là bờ kia, hết thảy sự tạo tác nơi thân tâm đều phóng xả, như trong mộng có tác vi, khi thức không có làm chi, ấy là tịch diệt mọi tinh tấn, nên gọi là Ba-la-mật. Vì có sao? Vì biết hết thảy mọi tinh tấn đều là tà ngụy, vì hết thảy các pháp đều là hư vọng không thật, như mộng như huyễn, các pháp bình đẳng, mới là chơn thật. Trong pháp bình đẳng thì không có sự cầu tín gì. Cho nên biết hết thảy các pháp tinh tấn đều là hư vọng. Tuy biết tinh tấn đều là hư vọng, mà vẫn thành tựu không thối chuyển, ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn chơn thật. Như Phật nói: “Ta ở trong vô lượng kiếp, thí cả đầu mắt tủy não cho chúng sanh khiến được mãn nguyện.

Khi trì giới, nhẫn nhục, thiên định ở trong rừng núi, thân thể khô khao, hoặc trì trai bớt ăn, hoặc dứt các thứ sắc vị, hoặc nhẫn chịu sự tai họa mạ nhục, đao gậy, do vậy thân thể tiêu khô. Lại thường tọa thiền, siêng khổ không kể năng sương, để cầu trí tuệ, tụng kinh, suy nghĩ, vấn nạn, giảng thuyết các pháp, dùng trí phân biệt tốt xấu, thô tế, hư thật, nhiều ít, cúng dường vô lượng chư Phật, ân cần tinh tấn cầu các công đức ấy, muốn đầy đủ năm Ba-la-mật. Ta khi ấy chưa được gì; chẳng được bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí tuệ Ba-la-

mật, thấy đức Phật Nhiên-đăng. Ta lấy năm cành hoa rải trên Phật, trải tóc trên bùn (Để Phật đi qua) liền chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tức thời cả sáu Ba-la-mật được đầy đủ, đứng giữa hư không ca ngợi đức Phật Nhiên-đăng, trông thấy mười phương vô lượng các Phật khi ấy mới được tinh tấn.

Thân tinh tấn bình đẳng nên tâm được bình đẳng, tâm bình đẳng nên được các pháp bình đẳng. Các tướng trạng nhân duyên như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

(Hết cuốn 16 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 17

CHƯƠNG 26

GIẢI THÍCH: THIÊN BA-LA-MẬT

KINH: Do không loạn, không ưa đắm, nên đầy đủ Thiên Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Bồ-tát là lấy việc độ hết thầy chúng sanh làm sự nghiệp, có sao lại ngồi nhàn trong rừng, chăm, ở yên lặng trong núi, lo tốt riêng cho mình mà bỏ rơi chúng sanh?

Đáp: Thân Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, mà tâm thường không bỏ, ở chỗ yên vắng cầu định, chứng được trí huệ chơn thật để độ hết thầy. Ví như lúc uống thuốc nuôi thân, tạm thời dứt mọi công việc, đến khi khí lực bình phục, tráng kiện thời làm việc lại như cũ. Bồ-tát ở yên lặng cũng như vậy, dùng sức thiền định, uống thuốc trí tuệ, được đức thần thông, trở lại ở với chúng sanh, hoặc ở với cha mẹ, vợ con, hoặc thầy trò tông trưởng, hoặc trời hoặc người, xuống đến súc sanh, dùng các thứ ngữ ngôn, phương tiện khai đạo.

Lại nữa, Bồ-tát thực hành ba sự là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, gọi là phước đức môn, trong vô lượng đời được làm Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhơn, Chuyển luân Thánh vương, Diêm-phù-đề vương, thường đem y phục bảy báu thí cho chúng sanh, theo sự ưa muốn của năm căn, đời này đời sau đều làm cho đầy đủ, như trong kinh nói Chuyển luân Thánh vương đem mười điều thiện dạy dân tu, đời sau đều được sanh lên cõi trời, đời đời làm lợi ích chúng sanh khiến được khoái lạc. Nhưng cái vui ấy vô thường, còn trở lại chịu khổ, Bồ-tát nhân đó phát tâm đại bi, muốn đem cái Niết-bàn thường vui làm lợi ích chúng sanh. Niết-bàn thường vui này từ trí tuệ chơn thật sanh, trí tuệ chơn thật lại từ nhất tâm thiền định sanh, ví như đốt đèn, đèn tuy cháy đỏ nhưng ở giữa gió to thời không thể dùng được, nếu để nhà kín, công dụng của nó mới toàn vẹn. Trí tuệ ở giữa tán tâm cũng như vậy, nếu không có nhà thiền định yên lặng, thời có trí tuệ mà công dụng của nó không toàn, nếu được có thiền định thời trí tuệ chơn thật sanh. Do vậy nên Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, ở chỗ xa vắng, để cầu được thiền định. Do thiền định thanh tịnh nên trí tuệ cũng thanh tịnh, ví như dầu và tim sạch thì ánh sáng trong. Do vậy nên người muốn được trí tuệ thanh tịnh, phải thực hành thiền định.

Lại nữa, nếu muốn cầu việc thiện cận của thế gian, mà không chuyên tâm thời sự nghiệp cũng không thành, huống gì cầu Phật đạo thậm thâm mà lại không

dùng đến thiền định? Thiền định là thu nhiếp các loạn tâm, loạn tâm nhẹ bay hơn cả lông hồng, chạy tán loạn không dừng, nhanh hơn gió lốc, không thể cầm chỉ, quá hơn khí vượn, vừa hiện liền mất, nhanh hơn điện chớp. Tâm tướng như vậy, không thể cầm chỉ, nếu muốn chế ngăn mà không tu thiền không thể định được, như kệ nói:

*“Thiền là kho giữ trí,
Là ruộng phước công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch các dục trần.
Thiền là áo Kim-cang,
Ngăn mũi tên phiền não,
Tuy chưa chứng Vô dư,
Đã được phần Niết-bàn.
Chúng tam muội Kim-cang,
Xô nát núi kiết sử,
Được sáu thần thông lực,
Hoá độ vô lượng người.
Bụi bay che mặt trời,
Mưa lớn làm tan mát,
Gió giác quán tán tâm,
Thiền định làm tiêu diệt”.*

Lại nữa, thiền định khó được, hành giả nhất tâm chuyên caàu, mới thành tựu được. Chư thiên và thần tiên còn không thể thành được huống chi người phàm phu giải đãi! Như Phật tọa thiền dưới gốc cây Ni-câu-lô, ba người con gái của Ma vương thuyết kệ hỏi rằng:

“Độc tọa giữa rừng cây,

Sáu căn thường tịnh lặng,
Có người mất trần bảo,
Không cứu sầu thống khổ.
Dung mạo đời không bằng,
Mà thường nhắm mắt ngồi,
Lòng chúng tôi có nghi:
Cầu gì mà ở đây?”
Bấy giờ Thế Tôn nói kệ đáp:
“Ta được vị Niết-bàn,
Không ưa chỗ nhiễm ái,
Giặc trong ngoài đã trừ,
Cha người cũng lui mất.
Ta được vị cam-lồ,
An lạc ngồi trong rừng,
Chúng sanh bị ân ái,
Vì chúng khởi bi tâm”.

Khi ấy ba người con gái sanh hồ thẹn mà tự nói rằng: “Người này ly dục không thể động được, liền biến mất không hiện.

Hỏi: Thực hành phương tiện gì mà được thiền Ba-la-mật?

Đáp: Bỏ năm sự (năm trần), trừ năm pháp (năm triền cái), hành năm hành (Sơ thiền năm chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, xả).

Thế nào là bỏ năm sự? Đó là phải mắng trách năm dục. Thương thay chúng sanh thường bị năm dục làm bức não, mà vẫn tìm cầu không nghĩ. Năm dục này được nó càng kịch liệt như lửa hơ ghê; năm dục vô ích như chó gặm xương; năm dục tăng sự tranh giành như quạ giành thịt; năm dục thiêu đốt người như ngược gió thành đuốc; năm dục hại người như đập rắn độc; năm dục không thật

như vật được trong mộng; năm dục không bền như vay mượn giây lát. Người đời u mê tham đắm năm dục, đến chết không bỏ, vì nó mà đời sau chịu vô lượng khổ. Ví như người ngu ham đắm quả ngon, leo lên cây ăn, không chịu trụt xuống, người đốn cây, cây ngã bị rớt, thân đầu tan nát, thống não mà chết. Lại năm dục này, khi được vui chốc lát, khi mất khổ quá nhiều. Mật ngọt dính đầu mũi dao, kẻ thích ngọt ham liếm không biết họa đứt lưỡi. Năm dục ở chung với súc sanh, người trí biết rõ tự xa lìa được. Như nói có một Ưu -bà-tắc, cùng các khách buồn đi xa tìm kế sống, gặp lúc tuyết lạnh, đêm đi lạc bạn, tạm trú trong một hang đá, khi ấy thần núi biến làm một người nữ đi đến muốn thử, nói kệ rằng:

“Tuyết trắng phủ núi rừng,

Chim thú đều ẩn núp,

Tôi không nơi nương cậy,

Xin dữ lòng xót thương”

Ưu -bà-tắc lấy hai tay bịt tai mà đáp kệ rằng:

“Kẻ ác không biết hổ,

Nói lời bất tịnh ấy,

Nước trôi lửa cháy đi,

Không muốn nghe tiếng ấy.

Có vợ lòng không dục,

Hướng gì tạo tà dâm,

Các dục vui rất cạn,

Đại khổ hoạn rất sâu.

Các dục được không chán,

Mất nó khổ rất lớn.

Chưa được mong cho được,

Được rồi bị khổ não.

*Các dục vui rất ít,
Ưu khổ độc rất nhiều,
Vì nó mất thân mạng,
Như nga sa vào đèn.”*

Thần núi nghe kệ đó xong, liền vác người ấy đưa đến giữa chúng bạn. Ấy là kẻ trí quở trách dục, không thể để cho đắm trước.

Năm dục là sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc mịn. Muốn cầu thiên định đều phải xa bỏ nó.

- *Thế nào là xa bỏ sắc?* Quán xét tai họa của sắc. Người đắm sắc, các ngọn lửa kiết sử đều bùng cháy, thiêu hại thân người, cũng như lửa đốt vàng bạc, nước sôi, mật nóng, tuy có sắc đẹp vị ngon, nhưng làm đốt thân cháy miệng, phải gấp xa bỏ nó. Nếu người nhiễm đắm sắc đẹp, vị ngon cũng như vậy. Lại nữa, đẹp xấu tại người, chứ sắc không nhất định, sao biết? Như ở xa trông thấy người đáng yêu liền sanh tâm yêu mừng; nếu ở xa trông thấy người hung ác oan gia liền sanh tâm oán hại; nếu trông thấy người không oán không thương, thời không giận không mừng. Nếu muốn dứt bỏ tánh mừng, tánh nóng giận, thì phải trừ tà niệm và sắc, xả bỏ cả hai trong một lần. Ví như nấu vàng chảy cháy thân, nếu muốn trừ nó không thể chỉ bỏ lửa giữ lại vàng, mà phải vàng và lửa đều bỏ. Như vua Tần-bà-ta-la, vì mê sắc nên thân vào nước địch ở một mình trong phòng dâm nữ A-phạm-bà-la. Vua Ưu-điền vì nhiễm đắm sắc nên mới cắt tay chân năm trăm tiên nhân. Các nhân duyên như vậy, gọi là mắng trách sắc dục.

- *Thế nào là mắng trách tiếng?* Tướng của âm thanh không dừng, vừa nghe được liền mất, người ngu si không hiểu tướng âm thanh vô thường biến mất như vậy nên đối với âm thanh, vọng sanh tâm ưa thích, đối với âm thanh đã trôi qua còn nhớ lại mà sanh tâm đắm trước. Như năm trăm tiên nhân tu ở trong núi, nghe tiếng của gái Chân-đà-la ca lên khi đang tắm trong ao núi tuyết, liền mất thiên định, tâm mê say cuồng dật, không còn tự giữ được. Ví như gió lớn thổi các cây rừng, nghe tiếng ca dịu dàng êm ái, trong trẻo ấy, sanh niệm tưởng tà vậy, cho nên không tự giác được tâm cuồng loạn, đời này mất các công đức, đời sau phải đọa đường ác. Người có trí quán biết âm thanh niệm niệm sanh diệt, trước sau không cùng lúc, không theo kịp nhau. Biết được như vậy thời không sanh tâm nhiễm trước. Những người trí như thế, âm nhạc của chư Thiên còn

không làm loạn được hưởng là âm nhạc của loài người? Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thanh dục.

- *Thế nào là mắng trách hương?* Có người nói đấm hương ít tội, nhưng nhiễm ái hương thời sẽ mở cửa cho các kiết sử, nên tuy năm trăm trì giới, có thể một ngày mất hết. Như vị A-la-hán thường vào Long cung ăn xong đưa bình bát cho Sa-di rửa, trong bát còn thừa vài hạt đồ ăn, Sa-di ngửi thấy rất thơm, ăn rất ngon mới tìm cách vào núp dưới giường dây của Thầy, hai tay nắm chặt chân giường, khi Thầy đi thì cả cái giường cùng vào Long cung, Ròng nói: “Người này chưa đắc đạo, vì sao đem đến?” Thầy nói: “Vì tôi không biết...”

Sa-di đã được ăn cơm lại thấy Long nữ thân thể đoan chánh, thơm đẹp không ai bằng, tâm rất nhiễm trước, liền ước nguyện rằng: “Ta sẽ tạo phước, chiếm lấy chỗ Ròng ở, vào cung điện Ròng”. Ròng nói: “Lần sau chớ đem Sa-di ấy đến”.

Sa-di trở về rồi, nhất tâm lo bố thí, trì giới, chuyên cầu sở nguyện, nguyện sớm được làm Ròng. Khi ấy đi nhiều quanh chùa, dưới chân có nước trời lên, tự biết chắc được làm Ròng, liền đi thẳng đến bên ao lớn, chỗ trước kia Thầy đi vào, lấy Cà-sa trùm đầu mà vào, liền chết biến làm Ròng lớn, do phước đức lớn, nên giết Ròng kia, cả ao đều đỏ. Trước khi xảy ra việc ấy, Thầy và chúng Tăng quở trách, Sa-di nói: “Tâm tôi đã định, tướng của tâm đã xuất hiện”. Bấy giờ Thầy đưa chúng Tăng đi đến ao xem. Các nhân duyên như vậy là vì mê đấm mùi thơm.

Lại nữa, có một Tỳ-kheo đi kinh hành bên ao sen ở trong rừng, nghe mùi sen thơm, mũi ngửi tâm đấm, vị Thần ao nói: “Sao ông bỏ chỗ ngồi thiền định ở trong rừng kia, mà trộm hương của ta?” Vì đấm hương nên các kiết sử trước kia đã nằm xuống nay đều tỉnh dậy. Khi ấy lại có một người đi vào ao bẻ lấy nhiều hoa đào kéo gốc rễ, bỏ bậy bạ mà đi, thần ao lặng lẽ không nói gì. Tỳ-kheo thấy vậy nói: “Người này phá ao ông, lấy hoa ông, ông không nói gì cả; còn tôi chỉ đi bên bờ ao, lại bị ông quở mắng cho là tôi ăn trộm hương?” Thần ao nói: “Người thế gian xấu ác thường ở trong phân như tội cấu, bất tịnh, ngập đầu, nên không nói tới. Còn ông là người tốt hành thiền, mà đấm hương ấy, phá mất việc tốt của ông, cho nên ta quở ông. Ví như lụa trắng tinh khiết mà bị dính một điểm đen thì ai cũng thấy, còn người ác kia ví như áo đen có thêm chấm đen, người ta cũng không thấy, ai hỏi làm chi. Các nhân duyên như vậy là mắng trách hương dục.

- *Thế nào là mắng trách vị?* Nên tự giác ngộ ta chỉ vì tham đắm vị ngon mà phải chịu các khổ, nước đồng sôi rót vào miệng, nuốt hoàn sắt nóng. Nếu không quán sát đồ ăn, tâm ham thích dính cứng, phải đọa trong loài trùng bất tịnh, như một Sa-di tâm thường ưa thích váng sữa, khi các Đàn-việt thiết đãi Chúng Tăng váng sữa, Sa-di được mỗi phần thừa, tâm ưa đắm, vui mừng không nguôi, sau khi mạng chung sanh vào trong bình váng sữa thừa ấy. Thầy của Sa-di đã chứng được đạo quả A-la-hán, mỗi khi Tăng chia thứ váng sữa, thì Thầy nói: “Từ từ! Chớ làm tổn thương kẻ Sa-di ưa váng sữa ấy”. Mọi người nói: “Đó là loài trùng, sao lại gọi là Sa-di ưa váng sữa?” Thầy đáp: “Con trùng ấy vốn là Sa-di của tôi, chỉ vì tham váng sữa thừa nên sanh ra trong bình đó.” Thầy được phần váng sữa, trùng từ trong bò ra, thầy nói: “Người ưa váng sữa hay sao mà người đến đây?” Liền lấy váng sữa đưa cho.

Lai nữa, như một Quốc thổ, vua tên là Nguyệt Phần, vua có Thái tử ưa đắm vị ngon, người giữ vườn của vua một ngày đưa đến một quả ngon. Trong vườn có một cây lớn, trên cây có chim mẹ đang nuôi con, chim mẹ thường bay đến trong núi hương lấy trái thơm ngon để nuôi con, bầy con dành nhau, một quả rơi xuống đất, người giữ vườn sáng sớm trông thấy cho là phi thường kỳ lạ, liền nhặt đem cho vua, vua quý quả ấy thơm đẹp khác thường, Thái tử thấy đòi xin, vua thương con liền cho. Thái tử ăn quả được mùi vị đó, tâm nhiễm đắm sâu xa, muốn được quả mỗi ngày. Vua liền gọi người giữ vườn đến hỏi lý do của quả ấy. Người giữ vườn nói quả ấy không có trồng, từ đất lượm được, chẳng biết do từ đâu đến.

Thái tử khóc lóc không chịu ăn, vua thúc dục quở trách người giữ vườn: “Người hãy kiếm cho được”. Người giữ vườn đi đến chỗ lượm quả, thấy có ổ chim, biết chim ngậm quả đem đến, dấu thân trên cây, rình để lấy, khi chim mẹ bay đến, liền cướp quả đem vua, cứ mỗi ngày như vậy, chim mẹ nổi giận, bay đến trong núi Hương lấy quả độc, hương vị sắc toàn giống như quả trước, người giữ vườn cướp được đem nộp cho vua, vua cho Thái tử ăn, trong chốc lát thân thịt bị rã nát mà chết. Các nhân duyên như vậy là mắng trách vị dục.

- *Thế nào là mắng trách xúc?* Xúc là nguyên nhân lớn sanh ra các kiết sử, là gốc rễ trói buộc tâm, vì sao? Vì bốn căn kia mỗi thứ đương lấy phần của mình, còn xúc này biến khắp thân thức, vì chỗ phát sanh rộng, nên sanh nhiều nhiễm trước, sự nhiễm trước này khó lìa, vì sao? Như người nhiễm trước sắc, quán thân có ba mươi sáu thứ bất tịnh thời sanh tâm nhàm chán, còn nếu sanh nhiễm trước xúc, thời tuy biết là bất tịnh nhưng lòng tham xúc tinh tế êm dịu, quán bất tịnh không có ích, thế nên khó lìa.

Lại nữa, vì nó khó xử cho nên thường vì nó mà gây trọng tội. Nếu đọa địa ngục, địa ngục có hai bộ: Một là băng lạnh, hai lửa cháy. Trong hai ngục này đều lấy thân xúc chịu tội, khổ độc muôn mối. Xúc là chỗ đại hắc ám, là đường hiểm nguy nan... Các nhân duyên như vậy là mắng trách tế hoạt xúc dục. Như vậy là mắng trách năm dục.

Trừ năm cái (che lấp), người bị tham dục cái thì cách đạo rất xa, vì sao? Vì dục là trú xứ của các thứ nhiễu loạn; nếu tâm tham đắm dục thì không do đâu gần đạo được. Như bài kệ trừ dục cái nói:

*“Người vào đạo biết hổ thẹn,
Ôm bát làm phước chúng sanh.
Tại sao phóng túng trần dục,
Chìm đắm vào nơi năm căn.
Mặc giáp cầm dao gậy,
Thấy giặc bỏ chạy lui,
Người khiếp nhược như thế,
Người đòi đều khinh cười.
Tỳ kheo làm khát sĩ,
Cạo tóc mặc Cà-sa,
Bị ngựa năm căn cầm.
Chuồn cười cũng như thế.
Lại như người hào quý,
Mặc đẹp để nghiêm thân,
Mà đi xin cơm áo,
Chuồn cười nơi mọi người.
Tỳ-kheo bỏ trang sức,
Xấu hình để nhiếp tâm,*

Mà còn cầu dục lạc,
Chuồn cười cũng như thế..
Đã xả năm dục lạc,
Bỏ đi không ngó lại,
Tại sao lại muốn được,
Nhu ngu nữa lại ăn.
Người tham dục như vậy,
Không biết xét bản nguyện,
Cũng không biết tốt xấu,
Cuồng say theo khát ái.
Pháp tôn trọng tàng quý,
Tất cả đều bỏ hết,
Hiền trí không thân cận,
Kẻ ngu si ưa gần.
Các dục khi cầu khổ,
Được rồi nhiều sợ hãi,
Khi mất lòng sầu não,
Mọi thời đều không vui.
Các dục hoạn như vậy,
Lấy gì xả bỏ nó?
Được các vui thiên định,
Thời không bị đối gạt.
Lạc dục đắm không chán,
Lấy gì diệt trừ được?

*Nếu được bất tịnh quán,
Tâm ấy tự nhiên không.
Đắm dục không tự giác,
Lấy gì ngộ được tâm?
Hãy quán già bệnh chết,
Mới ra khỏi bốn châu.
Các dục khó phóng xả,
Lấy gì xa được nó?
Nếu ưa vui thiện pháp.
Dục ấy tự nhiên dứt.
Các dục khó mở được,
Lấy gì để mở nó
Quán thân biết thật tướng,
Thời không bị ràng buộc.
Các quán pháp như vậy,
Diệt được các lửa dục.
Ví như đổ mưa lớn,
Lửa nội đều dập tắt”.*

Các nhân duyên như vậy là diệt trừ được dục cái.

Người bị sân nhuế cái thì mất gốc các thiện pháp, là nguyên nhân đọa vào các ác đạo, oan gia của pháp lạc, giặc lớn của thiện tâm, kho chứa các thứ ác khẩu. Như Phật nói kệ dạy đệ tử hay sân rằng:

*“Người nên biết suy nghĩ,
Thọ thân ở trong thai.
Như nhớp tối tăm khô,*

Sanh cũng được gian nan.
Đã được ý nghĩ này,
Mà còn không diệt sân.
Thời nên biết bọn ấy,
Chính là người vô tâm.
Nếu không quả báo tội,
Cũng không bị quở trách.
Cho nên phải từ nhẫn,
Hướng người nhiều khổ quả.
Hãy quán già bệnh chết,
Không một ai tránh khỏi.
Nên khởi tâm từ bi,
Cớ sao đem ác hại.
Chúng sanh giặc oán nhau,
Đâm chém chịu khổ độc.
Cớ sao người tu thiện,
Mà còn gây khổ hại.
Thường nên hành từ bi,
Định tâm tu các thiện,
Không nên ôm ác ý,
Xâm hại đến tất cả.
Nên siêng tu đạo pháp,
Việc nào hại không làm,
Thiện ác thế không đều,

*Như nước lửa trái nhau.
Sân giận che lấp tâm,
Không biết được tốt xấu,
Cũng không biết lợi hại,
Không biết sợ ác đạo.
Không kể người khổ não,
Không biết thân tâm mệt,
Trước tự chịu nhân khổ,
Sau đem khổ đến người.
Nếu muốn dứt sân giận,
Hãy suy nghĩ từ tâm,
Tự độc cư thanh nhàn,
Ngừng việc dứt nhân duyên.
Nên sợ già bệnh chết,
Chín thứ sân não trừ,
Như vậy tư duy “từ”.
Thời dứt được sân độc”.*

Các nhân duyên như vậy, trừ sân nhuế cái.

Thùy miên cái là có thể phá hỏng ba việc của đời này là dục lạc, lợi lạc và phước đức, có thể phá hỏng cái vui rớt ráo của đời này đời sau không khác gì người chết, chỉ còn có hơi thở. Như một vị Bồ-tát nói kệ quở trách đệ tử ư ngã rằng:

*“Người dậy chớ ôm thân thói nằm,
Đủ thứ bất tịnh giả danh người,
Như mắc trọng bệnh, tên vào thân,
Các thống khổ nhòm, đâu được ngủ!*

*Lửa chết đốt hết thầy thế gian,
Người đang cầu ra, không được ngủ!
Như người bị trói đem đi giết,
Tai hại đến nơi, đâu được ngủ!
Giặc kết chưa dứt, hại chưa trừ,
Như cùng rắn độc ngủ chung nhà,
Cũng như lâm trận giữa gươm súng.
Bấy giờ đâu thể được ngủ nghỉ,
Ngủ là tối tăm không thấy gì,
Ngày ngày đối gạt cướp sáng người,
Vì ngủ che tâm không hiểu gì,
Tội lỗi như vậy đâu được ngủ”!*

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thù miên cái.

Trạo hối cái: trạo là dao động, phá hại tâm xuất gia, như người nhiếp tâm, còn không thể trụ được, huống chi dao động, tán loạn. Người dao động tán loạn như voi say không móc câu, như lạc đà sức mũi, không thể cầm chỉ, như kệ nói:

*“Người đã cạo đầu mặc cà-sa,
Cầm bình bát gồm đi khát thực,
Tại sao vui đắm sự trạo hý,
Đã không pháp lợi, mắt thể lạc”.*

Hối là như người phạm tội lớn, thường ôm lòng sợ hãi, mũi tên hối hận găm vào lòng, cứng không thể nhổ, như kệ nói:

*“Không nên làm mà làm,
Nên làm mà không làm,
Lửa hối nảo thiêu đốt.*

*Đời sau đọa ác đạo.
Nếu người tội biết hối,
Hối rồi nên phóng xả,
Như vậy tâm an vui,
Không nên thường chớ nhật.
Có hai thứ hối hận,
Không làm hoặc đã làm,
Do thế, hối dính tâm,
Ấy là tướng người ngu.
Không vì tâm hối hận,
Không làm mà hay làm,
Các việc ác đã làm,
Không thể khiến không làm”.*

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách trạo hối cái.

Nghi cái là nghi ngờ che lấp nên không được định tâm đối với các pháp. Định tâm không có nên đối với Phật pháp trống không, không được gì. Ví như người đi vào núi báu, nếu không có tay thì không thể lấy được gì. Như bài kệ nói về nghĩa “Nghi” rằng:

*“Như người ở đường rẽ,
Nghi hoặc không chỗ tới,
Đối các pháp thật tướng,
Nghi hoặc cũng như vậy.
Vì nghi không cần cầu.
Thật tướng của các pháp,
Nghi ấy từ si sanh,*

*Tệ ác trong tệ ác.
Trong pháp thiện bất thiện,
Sanh, tử và Niết-bàn,
Là pháp quyết thật có,
Nơi đó chớ sanh nghi.
Người nếu sanh tâm nghi,
Thần chết, sứ ngục trói,
Như Sư tử bắt Nai,
Không thể được giải thoát.
Ở đời tuy có nghi,
Nên theo pháp diệu thiện,
Ví như xem đường rẽ,
Đường tốt ấy nên đi”.*

Các nhân duyên như vậy nên xả bỏ nghi.

Bỏ được năm cái (ngăn che) ấy, như mắc nợ được thoát, bệnh nặng được lành, ở chỗ đói khát được đến nước giàu, như từ ngục được ra, như trong chỗ giặc ác được tự thoát khỏi, an ổn không hoạn nạn. Hành giả cũng như vậy, trừ bỏ năm cái thì tâm được an ổn, thanh tịnh khoáng lạc. Ví như mặt trời, mặt trăng bị năm thứ che mờ là khói, mây, bụi, mù, tay La-hầu A-tu-la che, thời không thể soi sáng. Tâm người cũng như vậy, bị năm cái che ngăn tự mình không lợi cũng không thể ích người.

Nếu hay quở trách năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp là dục, tinh tấn, niệm, xả tuệ, nhất tâm, hành năm pháp này thời được năm chi, thành tựu Sơ thiên.

Dục là muốn ra khỏi dục giới, muốn được Sơ thiên.

Tinh tấn là xuất gia trì giới, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không giải đãi, tiết chế ăn uống, nhiếp tâm không cho dong ruổi, tán loạn.

Niệm là nghĩ tới cái vui ở Sơ thiền, biết dục giới bất tịnh, cuồng loạn, mê hoặc, đáng hèn, còn Sơ thiền là tôn trọng đáng quý.

Xảo tuệ là quán sát, so lường với cái vui ở dục giới, cái vui ở Sơ thiền nặng nhẹ, được mất.

Nhất tâm là thường buộc tâm vào trong một duyên không cho phân tán.

Lại nữa, chuyên cầu Sơ thiền, phóng xả cái vui dục giới. Ví như sợ kẻ oán muốn diệt trừ thì không bị oán làm hại. Như Phật vì kẻ Bà-la-môn đấm dục nói: “Ta vốn quán sát dục, dục là sợ hãi, là nhân lo khổ; dục là ít vui nhiều khổ; dục là lưới ma, ràng buộc khó ra, dục thiêu đốt, khô kiệt các thứ vui. Ví như rừng cây, bốn bề bốc lửa; dục như tới hố lửa rất đáng sợ hãi, như ép bức rấn độc, như giặc oán rút dao, như ác La-sát, như độc ác vào miệng, như uống nước đồng sôi, như ba dòng voi điên, như đi tới hố sâu lớn, như sư tử chặn đường, như cá Ma-kiệt hả miệng, các dục cũng như vậy, rất đáng sợ hãi. Nếu đấm trước các dục, khiến cho người khổ não. Người đấm dục cũng như ngục tù, như nai giữa vòng vây, như chim mắc lưới, như cá nuốt câu, như beo bắt chó, như quạ giữa đàn chim cắt, như rắn gập heo rừng, như chuột ở giữa mèo, như bọ mụ đi tới hố, như ruồi đậu dầu nóng, như người yếu đuối ra trận, như người khèo chân gập lửa, như vào sông nước mặn sôi, như liếm mật dính đầu lưỡi dao, như thái thịt giữa ngã tư đường, như vải mỏng phủ rừng dao, như hoa che bất tịnh, như mật bôi bình độc, như hòm rấn độc, như mộng hư dối, như vay mượn phải trả về, như trò huyễn gạt trẻ con, như lửa không thật, như chìm nước lớn, như thuyền vào miệng cá Ma-kiệt, như mưa đá hại lúa, như sấm sét đánh người. Các dục cũng như vậy, hư dối không thật, không bền không mạnh, vui ít khổ nhiều. Dục là Ma quân phá công đức thiện, thường cướp hại chúng sanh. Như vậy là các thí dụ về dục.

Mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp được đến Sơ thiền.

Hỏi: Tám bội xả, tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập, bốn vô lượng tâm, các định tam muội, những định như vậy, sao không gọi là Ba-la-mật, mà chỉ gọi thiền Ba-la-mật?

Đáp: Công đức của các định ấy, đều là tư duy tu. Thiền Trung hoa nói là Tư duy tu, nói thiền Ba-la-mật là bao gồm tất cả.

Lại nữa, Thiền tối đại như vua, nói thiền là gồm tất cả, nói định thì không gồm được, vì sao? Trong Tứ thiền, trí và định ngang nhau nên vui: Vị đáo địa, Trung

gian địa, trí nhiều mà định ít. Định vô sắc giới thì định nhiều mà trí ít, nên các chỗ này không vui. Ví như xe một bánh mạnh, một bánh yếu, thời không đi an ổn, trí và định không ngang nhau cũng như vậy.

Lại nữa, nơi Tứ thiền có bốn đẳng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, vô tránh tam muội, nguyện trí, đỉnh thiền, tự tại định, luyện thiền, mười bốn biến hóa tâm, ban châu ban, các tam muội Thủ Lăng Nghiêm, v.v... của Bồ-tát, lược nói thời có một trăm hai mươi, còn các tam muội bất động v.v... của chư Phật lược nói thời có một trăm lẻ tám, và Phật đắc đạo, xả thọ mạng, các công đức diệu định như vậy, đều ở trong Thiền cả. Do vậy, nên gọi Thiền là Ba-la-mật, các định khác không gọi là Ba-la-mật .

Hỏi: Trước đây, ông nói mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp, được Sơ thiền, tu việc gì, nương đạo gì có thể được Sơ thiền?

Đáp: Nương bất tịnh quán và các môn định An-na-ban-na... Như bài kệ thiền nghĩa trong thiền kinh nói:

*“Lìa dục và ác pháp,
Có giác và có quán,
Ly sanh được hỷ lạc,
Người ấy vào Sơ thiền.
Đã được lìa lửa dâm,
Thời được định trong mát,
Như người rất nóng bức,
Vào ao lạnh thời vui.
Như nghèo được kho báu,
Hỷ giác làm động tâm,
Phân biệt, ấy là quán.
Vào Sơ thiền cũng vậy.
Biết giác quán loạn tâm,*

Tuy thiện mà phải lìa,
Như nước lớn đứng lặng,
Sóng dậy cũng không thấy.
Ví như người rất mệt,
Khi an ổn nằm ngủ,
Nếu có tiếng kêu gọi,
Thì tâm rất nhiễu loạn.
Khi nhiếp tâm vào thiền,
Vì giác quán làm não,
Cho nên trừ giác quán,
Được vào nhất thức xứ.
Nhờ nội tâm thanh tịnh,
Định sanh được hỷ lạc,
Được vào Nhị thiền đây,
Hỷ tâm mạnh rất vui.
Nhất tâm đệ nhất định,
Yên lặng không niệm gì,
Sợ hỷ muốn bỏ nó,
Cũng như bỏ giác quán.
Do thọ nên có hỷ,
Mất hỷ thời sanh lo,
Lìa hỷ lạc thân thọ.
Xả niệm và phương tiện.
Thánh nhân hay xả được,

*Người khác xả là khó,
Nếu biết lạc là nạn.
Thấy bất động rất yên.
Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc nay cũng dứt,
Xả niệm tâm thanh tịnh,
Vào trong đệ Tứ thiền.
Lạc trong đệ Tam thiền,
Vô thường động nên khổ,
Trong dục giới đoạn ưu,
Sơ Nhị thiền trừ hỷ.
Cho nên Phật Thế Tôn,
Nói trong đệ Tứ thiền,
Trước đã đoạn ưu hỷ,
Nay được trừ khổ lạc”.*

Lại nữa, trì giới thanh tịnh, nhàn cư một mình, nhiếp giữ các căn, đầu đêm cuối đêm chuyên tinh suy nghĩ, vứt bỏ thú vui bên ngoài, lấy thiền làm vui, lìa các dục và pháp bất thiện, nương vị đáo địa được Sơ thiền. Sơ thiền, như trong luận tạng nói: Thiền có bốn thứ: 1- Vị tương ưng, 2- Tịnh, 3- Vô lậu, 4- Năm uẩn do báo đắc nhiếp thuộc Sơ thiền, trong ấy hành giả vào tịnh vô lậu. Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu có Tỳ-kheo lìa các dục và pháp ác bất thiện, có giác có quán, ly dục sanh hỷ lạc vào Sơ thiền”.

Các dục là năm dục ái trước như sắc v.v... Suy nghĩ phân biệt, mắng trách dục như trước nói. Pháp ác bất thiện là năm cái như tham dục v.v...

Lìa hai việc trong ngoài ấy nên được Sơ thiền. Tướng của Sơ thiền là có giác có quán, hỷ lạc, nhất tâm. Có giác có quán là được công đức thiện pháp chưa từng được của trong Sơ thiền, nên tâm rất kinh ngạc tỉnh ngộ, thường bị lừa dục thiêu

đốt, nên khi được Sơ thiền như người vào ao nước trong mát, lại như người nghèo bỗng được kho báu. Hành giả suy nghĩ phân biệt về tội lỗi ở Dục giới và biết công đức lợi ích của Sơ thiền rất nhiều, tâm rất hoan hỷ; ấy gọi là có giác có quán.

Hỏi: Có giác có quán là một pháp hay hai pháp?

Đáp: Hai pháp, thô tâm mới nghĩ đến, ấy gọi là giác. Tế tâm phân biệt kỹ, ấy gọi là quán. Ví như đánh chuông, khi tiếng mới phát lớn, ấy là giác, sau tiếng nhỏ dần, ấy gọi là quán.

Hỏi: Như luận nói: “Từ Dục giới cho đến Sơ thiền, trong một tâm có giác quán tương ứng, sao nay nói thô tâm mới nghĩ đến gọi là giác, tế tâm phân biệt kỹ gọi là quán ?

Đáp: Hai pháp tuy ở một tâm mà hai tướng không đều, khi “giác” thời “quán” không rõ ràng, khi “quán” thời “giác” không rõ ràng. Ví như khi mặt trời mọc thì các sao không hiện ra. Hết thấy tâm tâm số pháp tùy thời mà đặt tên cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu đoạn được một pháp. Ta ấn chứng cho chứng được A-na-hàm”. Một pháp đó là xan tham. Đúng thật nên phải nói là đoạn hết năm hạ phần kiết thời chứng được A-na-hàm. Thế sao đây nói chỉ đoạn một pháp? Vì người ấy xan tham nhiều hơn, các kiết sử khác đều từ nơi tham sanh ra, cho nên xan tham hết thì các kiết sử cũng đoạn. Giác và quán cũng như vậy. Hành giả biết các giác quán ấy, tùy là thiện pháp nhưng nó làm nhiều loạn định tâm. Vì tâm muốn lìa nên mắng giác quán ấy. Nghĩ rằng: “Giác quán nhiều động thiền tâm, ví như nước trong, sóng nổi dậy thời không trông thấy gì. Lại như người mỗi một được nghỉ muốn ngủ, người bên cạnh kêu gọi thời rất não loạn. Khi nhiếp tâm nội định bị giác quán làm lay động cũng như vậy. Các thứ nhân duyên như vậy, mắng trách giác quán, giác quán dứt, bên trong thanh tịnh, cột tâm một chỗ, không giác không quán, định sanh hỷ lạc, vào nhị thiền. Đã được nhị thiền thời được sự hỷ lạc vô tỷ chưa từng được của trong nhị thiền.

Giác quán diệt là biết tội lỗi của giác quán nên diệt; bên trong thanh tịnh là vào sâu thiền định, tin rằng xả giác quán của Sơ thiền thời sự lợi ích trọng đại, sự mất rất ít, sự được rất nhiều. Buộc tâm vào một duyên, nên gọi là bên trong thanh tịnh. Hành giả quán tội lỗi của hỷ cũng như giác quán, tùy chỗ có hỷ, hễ nhiều hỷ là nhiều ưu, vì có sao? Như người nghèo được của báu hoan hỷ vô lượng, một mai bị mất thì ưu cũng sâu, hỷ liền chuyển thành ưu, cho nên, nên

xả. Lìa hỷ ấy nên hành xa niệm trí, thọ thân lạc, lạc ấy Thánh nhân có thể được có thể xả, nhất tâm ở nơi lạc, vào đệ Tam thiền.

Xả là xả hỷ tâm không còn hối tiếc. Niệm trí là đã được cái vui Tam thiền không làm cho sanh hoạn nạn đối với lạc. Thọ thân lạc là cái vui Tam thiền lan khắp toàn thân đều lãnh thọ. Thánh nhân có thể được xả là, cái vui ấy là nhất của thế gian hay làm phát sanh tâm đắm trước, kẻ phàm phu ít ai xả được. Do vậy nên Phật nói: “Quả báo của sự thực hành lòng từ là thứ nhất của trong Biến-tịnh-địa (Biến-tịnh-thiên). Hành giả quán xét cái lỗi của lạc cũng như cái lỗi của hỷ, biết chỗ tâm bất động là tối đệ nhất, chỗ có lay động thì là có khổ. Hành giả vì cái vui đệ Tam thiền lay động nên cầu chỗ bất động. Vì dứt khổ lạc trước nên dứt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, vào đệ Tứ thiền.

Trong đệ Tứ thiền ấy, không khổ không vui, chỉ có trí tuệ bất động, vì vậy nên nói đệ Tứ thiền là xả niệm thanh tịnh. Ở đệ Tam thiền có cái vui làm lay động nên nói là khổ, cho nên trong đệ Tứ thiền nói có cái vui dứt khổ.

Như Phật nói: “Qua khỏi hết thầy sắc tướng, không tướng niệm biệt tướng, diệt hữu đối tướng vào Vô biên hư không xứ”.

Hành giả nghĩ rằng: “Nếu không sắc thì không có cái khổ đói khát, lạnh nóng, thân sắc ấy thô trọng tệ ác, hư dối không thật, do nhân duyên đời trước hoà hợp được thân quả báo này, là chỗ ở của các khổ não, làm sao thoát khỏi được thân nạn này? Nên quán thân này trong thân trống không, thường quán thân không, như cái lòng, như nồi đất, thường niệm nhớ không bỏ thời được qua khỏi sắc, không còn thấy thân. Giống như nội không, ngoại không cũng vậy. Bây giờ có thể quán vô lượng vô biên hư không. Được quán ấy rồi không khổ không lạc, tâm ấy càng tăng, như chim nhốt trong bình, bình vỡ được bay ra; ấy gọi là Định không xứ.

Không ấy vô biên vô lượng, lấy thức duyên theo, duyên nhiều thì tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán hư không, duyên thọ, tưởng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối, hoà hợp thì có, chẳng phải thật có. Niệm như vậy xong xả tâm duyên hư không mà chỉ duyên thức.

Thế nào mà duyên? Thức hiện tiền duyên đến vô lượng vô biên thức quá khứ, vị lai. Thức ấy vô lượng vô biên như hư không vô lượng vô biên; ấy gọi là Định thức xứ.

Thức ấy vô lượng vô biên, lấy thức duyên theo, thức nhiều thời tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán duyên thức, thọ tướng hành thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy quán rồi thời phá thức tướng, ấy là mắng trách thức xứ, tán thán vô sở hữu xứ, phá các thức tướng, cột tâm ở trong vô sở hữu xứ, ấy gọi là Định vô sở hữu xứ.

Vô sở hữu xứ duyên thọ, tướng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy, tư duy vô tướng xứ như ung, hữu tướng xứ như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, diệu xứ đệ nhất là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ.

Hỏi: Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ có thọ, tướng, hành, thức tại sao nói Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, song vi tế khó biết, nên gọi là Phi-hữu-tướng, song có tướng nên gọi là Phi-vô-tướng. Tâm phàm phu cho ở đó là được thật tướng các pháp, ấy là Niết-bàn, còn trong Phật pháp tuy biết ở đó có tướng, song nhân vì tên gọi cũ của nó, nên gọi là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng.

Hỏi: Thế nào là Vô tướng?

Đáp: Vô tướng có ba là vô tướng định, diệt thọ tướng định và vô tướng thiên. Người phàm phu muốn diệt tâm để vào vô tướng định, còn đệ tử Phật muốn diệt tâm để vào Diệt thọ tướng định.

Các thiên định ấy có hai thứ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là sở hành của phàm phu, như trước đã nói. Vô lậu là mười sáu thánh hành. Nếu là hữu lậu đạo thì nương thượng địa mà lìa cái dục của hạ địa. Nếu vô lậu đạo thì lìa cả cái dục của tự địa và thượng địa. Vì vậy phàm phu ở Hữu định xứ không được ly dục, vì không còn có thượng địa để nương. Nếu đệ tử Phật muốn lìa cái dục của dục giới. Phiền não của Dục giới thuộc loại tư duy đoạn có chín bậc thượng, trung, hạ, là thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Để đoạn chín bậc ấy, đệ tử Phật hoặc nương hữu lậu đạo, cầu được Sơ thiên. Bây giờ ở trong chín vô ngại đạo (chín vô gián đạo), tám giải thoát đạo, của vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín ở vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu vị đáo địa hữu lậu, vô lậu đạo và hữu lậu của biên địa Sơ thiên. Nếu vô lậu đạo muốn được Sơ thiên cũng như vậy. Nếu nương hữu lậu đạo, lìa cái dục của Sơ thiên, nơi biên địa của đệ Nhị thiên, trong chín vô ngại

đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu, vị lai tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, cũng tu Sơ thiền vô lậu và quyền thuộc. Trong giải thoát đạo thứ chín, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, vị lai tu Nhị thiền biên địa, Sơ thiền vô lậu và quyền thuộc, Nhị thiền tịnh vô lậu. Nếu vô lậu đạo, là cái dục của Sơ thiền trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo, và tu Nhị thiền tịnh vô lậu, cho đến khi Vô sở hữu xứ là dục cũng như vậy. Khi ở Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng là dục, thì trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo chỉ tu hết thấy vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, tu thiện căn của tam giới và vô lậu đạo, trừ vô tâm định.

Tu có hai thứ: 1- Đắc tu; 2- Hành tu. Đắc tu là trước vốn không được mà nay được, đời vị lai tu việc mình cũng tu việc khác. Hành tu là đã từng tu, trong hiện tại tu, vị lai cũng tu, không tu việc khác. Như vậy là lỗi tu trong các thứ thiền định.

Lại nữa, tướng của thiền định lược nói có hai mươi ba thứ, đó là tám vị thiền, tám tịnh thiền, bảy vô lậu thiền.

Lại có sáu nhân: Tương ưng nhân, cộng nhân, tương trợ nhân, biến nhân, báo nhân, danh nhân, mỗi mỗi đều vô lậu.

Bảy vô lậu nhân là tương trợ vô lậu, trong tự địa tăng thêm vô lậu tương ưng và nhân cộng hữu. Sơ vị định sơ vị định nhân, cho đến hậu vị định hậu vị định nhân. Tịnh cũng như vậy.

Bốn duyên là nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên. Nhân duyên như trên đã nói.

Sơ thiền vô lậu định, thứ lớp sanh sáu định: 1- Sơ thiền tịnh, 2- Vô lậu, 3- Nhị thiền tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiền tịnh, 6- Vô lậu.

Nhị thiền vô lậu định thứ lớp sanh tám định: 1- Tự địa tịnh, 2- Vô lậu, 3- Sơ thiền tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiền tịnh, 6- Vô lậu, 7- Tứ thiền tịnh, 8- Vô lậu.

Tam vô lậu định thứ lớp sanh mười định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có bốn. Đệ tứ thiền và Không xứ cũng thứ lớp sanh mười định như vậy.

Thực xứ vô lậu định, thứ lớp sanh chín định là ở Tụ địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có ba.

Vô sở hữu xứ vô lậu định, thứ lớp sanh bảy định là ở Tụ địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có một.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ thứ lớp sanh sáu tâm là ở Tụ địa có hai, ở Hạ địa có bốn. Các tịnh địa khác cũng như vậy. Lại đều lợi ích tụ địa vị.

Sơ thiên vị thứ lớp có hai là vị và tịnh, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vị cũng như vậy.

Tịnh và vô lậu thiên, hết thấy xứ đều duyên. Vị thiên duyên vị trong tụ địa, cũng duyên tịnh, ái, vì không có vô lậu duyên, nên không duyên vô lậu.

Tịnh và vô lậu căn bản vô sắc định, không duyên hữu lậu của hạ địa. Danh nhân và Tăng thượng duyên thông hết thấy định.

Bốn vô lượng tâm, tám bội xả, tám thắng xứ, và tám nhất thiết xứ đều duyên dục giới.

Năm thần thông thì duyên dục giới, sắc giới, ngoài ra đều tùy theo chỗ thích hợp mà duyên.

Diệt thọ tưởng định thì không duyên gì. Trong Tứ thiên có luyện pháp, lấy vô lậu luyện hữu lậu, nên được Tứ thiên tâm tụ tại. Lấy vô lậu đệ Tứ thiên luyện hữu lậu đệ Tứ thiên, vậy sau đệ Tam, đệ Nhị, đệ Nhất thiên đều lấy tụ địa vô lậu luyện tụ địa hữu lậu.

Hỏi: Sao gọi là luyện thiên?

Đáp: Các thánh nhân thích vô lậu định, không thích hữu lậu. Khi ly dục, tịnh hữu lậu không thích mà tự được. Nay muốn trừ cấu uế đó nên lấy vô lậu để luyện nó. Ví như luyện vàng bỏ cấu bẩn, vô lậu luyện hữu lậu cũng như vậy. Từ vô lậu thiên khởi dậy, nhập vào tịnh thiên, luôn luôn như vậy gọi là luyện. Lại nữa, trong các thiên có đảnh thiên. Sao gọi là đảnh? Có hai loại A-la-hán là hoại pháp và bất hoại pháp. Bất hoại pháp A-la-hán được tụ tại đối với hết thấy thiên định sâu xa, có thể phát khởi đỉnh thiên. Được đỉnh thiên ấy, có thể chuyển sự sống lâu thành giàu sang, chuyển sự giàu sang thành sống lâu.

Lại có nguyện trí, tứ biện, vô tránh tam muội.

Nguyện trí là nguyện muốn biết việc ba đời, tùy sở nguyện thời đều biết được. Nguyện trí này nhiếp vào hai nơi là dục giới và đệ Tứ thiên.

Tứ biện là pháp biện, từ biện thì nhiếp vào hai nơi là dục giới và Sơ thiên; nghĩa biện và lạc thuyết thì nhiếp vào chín nơi là dục giới, bốn thiên, bốn vô sắc định.

Vô tránh tam muội là làm cho tâm người khác không khởi tranh cãi, nó nhiếp vào năm nơi là dục giới và bốn thiên.

Hỏi: Được các thiên còn có pháp khác nữa ư?

Đáp: Vì định sanh cũng được, thối cũng được. Tịnh thiên thì khi sanh được, khi ly dục được, khi vô lậu ly dục được, khi thối được.

Chín địa vô lậu định là bốn thiên, ba vô sắc định, vị đáo địa thiên, trung gian thiên, có thể đoạn kiết sử. Ở vị đáo địa thiên, trung gian thiên có xả căn tương ưng. Nếu người thành tựu thiên, tâm biến hoá của hạ địa cũng thành tựu. Như sơ thiên thành tựu tâm biến hóa, một là Sơ thiên, hai là Dục giới, Nhị thiên có ba, Tam thiên có bốn, Tứ thiên có năm, nếu trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên khi muốn nghe, thấy, xúc, chạm đều dùng thức của trời Phạm thế, khi thức diệt thì ngưng.

Bốn vô lượng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xử, mười nhất thiết nhập, chín thứ đệ định, chín tưởng, mười tưởng, ba tam muội, ba giải thoát môn, ba vô lậu căn, ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Các công đức như vậy, đều từ trong thiên Ba-la-mật phát sanh. Trong đó nên rộng nói.

Hỏi: Nên phải nói là Thiên Ba-la-mật, cứ sao chỉ nói thiên?

Đáp: Thiên là gốc của Ba-la-mật. Được thiên ấy rồi thương xót chúng sanh, trong nội tâm có các diệu lạc của thiên định nhưng không biết cầu, nên mới cầu cái vui ở trong pháp khổ bất tịnh bên ngoài. Quán như vậy rồi sanh tâm đại bi, lập thế nguyện rộng lớn” “Ta sẽ làm cho chúng sanh đều được cái vui bên trong thiên định, lìa cái vui bất tịnh. Nương cái vui thiên định, rồi tiếp đến làm cho được cái vui của Phật đạo”. Bấy giờ thiên được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, ở trong thiên ấy, không vì lãnh thọ thiên vị, không vì cầu quả báo, không vì tùy báo sanh ra, mà vì điều phục tâm nên nhập thiên, dùng trí tuệ phương tiện sanh trở lại dục giới, độ thoát hết thầy chúng sanh, bấy giờ thiên được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát nhập thiền định sâu xa, hết thấy trời người không thể biết được tâm Bồ-tát nương dựa đâu, duyên đâu, trong các pháp thấy nghe hay biết, tâm không lay động, như trong Kinh Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật) vì Xá-lợi-phất mà nói pháp an tọa, không nương dựa thân, không nương dựa tâm, không nương dựa ba cõi. Ở trong ba cõi không tìm thấy thân tâm, như vậy là an tọa.

Lại nữa, nếu người nghe nói cái vui thiền định hơn cái vui cõi người, cõi trời, bèn bỏ cái vui ngũ dục mà cầu thiền định. Ấy là tự cầu làm lợi mình, không đủ cho là lạ. Bồ-tát thời không như thế, chỉ vì đem vui cho chúng sanh nên làm cho tâm từ bi thanh tịnh, không bỏ chúng sanh.

Bồ-tát thiền, trong thiền phát tâm đại bi, thiền có cái vui cực diệu bên trong, nhưng chúng sanh thì bỏ đi mà cầu cái vui bên ngoài. Ví như người mù giàu lớn, có nhiều kho báu mà vì không biết, không thấy mà phải đi xin. Người trí thương xót người ấy có vật quý mà không thể thấy biết, nên phải đi xin người khác. Chúng sanh cũng như vậy, trong tâm có nhiều cái vui thiền định mà không biết phát huy, trở lại cầu cái vui bên ngoài.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp nên vào thiền, trong lòng an ổn không đắm thiền vị, các ngoại đạo khác tuy vào thiền định, mà tâm không an ổn, không biết thật tướng các pháp nên đắm trước thiền vị.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật đều không đắm trước thiền vị, có sao không được Thiền Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật tuy không đắm trước thiền vị, song không có tâm đại bi nên không gọi là thiền Ba-la-mật. Lại không thể hành hết các thiền, còn Bồ-tát thì hành hết các thiền thô tế, lớn nhỏ, sâu cạn, nội duyên, ngoại duyên, hết thấy đều thực hành. Do vậy nên trong tâm Bồ-tát gọi là thiền Ba-la-mật, các người khác chỉ gọi là thiền. Lại nữa, Ngoại đạo, Thanh-văn, Bồ-tát đều được thiền định, nhưng trong thiền ngoại đạo có ba điều hoạn, hoặc đắm trước, hoặc tà kiến, hoặc kiêu mạn. Trong thiền Thanh-văn tâm từ bi mỏng, đối với các pháp không thể dùng lợi trí để thông đạt thật tướng các pháp, lo tốt riêng cho thân mình, dứt hết hạt giống phật. Còn trong thiền Bồ-tát không có việc ấy. Muốn tập hợp hết thấy Phật pháp, nên ở trong thiền mà không quên chúng sanh, cho đến côn trùng cũng thường gia niệm thương xót. Như đức Phật Thích-ca Văn-ni, vốn là tiên nhân búi tóc, gọi là Thượng-xà-lê, thường hành thiền thứ tư, hơi thở ra vào dứt, ngồi dưới một gốc cây cao chót bất động, chim trông thấy như vậy cho là cây, để trứng trong búi tóc. Bồ-tát từ thiền định khởi giác, biết trên đầu

có trứng chim, liền suy nghĩ: “Nếu ta đứng dậy chim mẹ chắc không còn đến, chim mẹ không đến trứng chim phải hỏng, liền vào thiền trở lại, cho đến khi chim con bay đi, mới đứng dậy.

Lại nữa, trừ Bồ-tát, các người khác với tâm dục giới không thể thứ lớp vào thiền. Bồ-tát thực hành thiền Ba-la-mật, với tâm dục giới thứ lớp vào thiền, vì có sao? Bồ-tát đời đời tu các công đức, tâm kiết sử mỏng, tâm mềm dịu vậy.

Lại nữa, các người khác được trí tuệ biết tổng tướng các pháp mà có thể lìa dục, như quán vô thường, quán khổ, quán bất tịnh. Bồ-tát có thể phân biệt được biệt tướng của hết thảy pháp mà lìa dục. Như năm trăm tiên nhân khi đang bay đi, nghe tiếng ca của con gái Khẩn-đà-la, sanh tâm đắm trước cuồng say, liền mất hết thần túc mà cùng một lúc rớt xuống đất. Lại như hàng Thanh-văn nghe tiếng ca hát gảy đàn của vua Khẩn-đà-la tên là Đôn-luân-ma, đem thật tướng các pháp mà tán thán Phật. Bấy giờ núi Tu-di và cây cối đều rung động, các đại đệ tử như Đại Ca-diếp v.v... đều không an ổn ngay trên chỗ ngồi của mình. Thiên-nam Bồ-tát hỏi Đại Ca-diếp: “Ông tuổi rất cao, tu hạnh đầu đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế tâm an ổn được?” Đại Ca-diếp đáp: “Tôi đối với các dục của người và trời, tâm không khuynh động, nhưng đây là tiếng của vô lượng công đức quả báo của Bồ-tát, lại là tiếng do trí huệ ban phát ra, nên không thể nhịn được. Nếu gió bốn phương khởi lên thì không thể làm cho núi Tu-di động, nhưng khi kiếp tận gió Tỳ-lam thổi đến thì làm cho núi Tu-di lay động như cỏ mục.”

Do vậy nên biết Bồ-tát quán biệt tướng mà lìa được các dục, các người khác chỉ được gọi là thiền chứ không được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, các người khác biết tâm Bồ-tát nhập thiền xuất thiền chứ không thể biết tâm khi trú thiền duyên đâu đến đâu, biết các pháp sâu cạn ra sao, chính A-la-hán, Bích-chi Phật còn không thể biết hướng chi các người khác, ví như Voi chúa lội nước, khi vào khi ra, dấu chân thấy được, còn khi ở trong nước không thể biết được. Nếu được Sơ thiền thì người đồng được Sơ thiền biết được, nhưng không thể biết Bồ-tát nhập Sơ thiền. Có người được Nhị thiền, quán biết được tâm người được Sơ thiền rất rõ ràng nhưng không thể biết tâm Bồ-tát khi nhập Sơ thiền. Cho đến Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ cũng như vậy.

Lại nữa, trong sự siêu việt tam muội, từ Sơ thiền khởi đệ Tam thiền, từ Tam thiền khởi nhập Hư-không-xứ, từ Hư-không-xứ khởi nhập Vô-sở-hữu-xứ. Nhị thừa chỉ siêu việt được một chứ không thể siêu việt được hai. Còn Bồ-tát thì tự

tại siêu việt, từ Sơ thiền khởi hoặc nhập Tam thiền như lệ thường, hoặc nhập đệ Tứ thiền, hoặc nhập Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ, hoặc nhập Diệt-thọ-tướng-định; từ Diệt-thọ-tướng-định khởi hoặc nhập Vô-sở-hữu-xứ, hoặc Thức-xứ, Không-xứ, Tứ thiền cho đến Sơ thiền, hoặc có khi vượt một bậc, có khi vượt hai bậc, cho đến vượt chín bậc. Hàng Thanh-văn không thể vượt hai bậc, vì có sao? Vì trí tuệ, công đức và sức thiền mỏng. Giống như hai loại Sư tử. Một huỳnh Sư tử, hai Sư tử bờm trắng. Huỳnh Sư tử tuy nhảy được nhưng không bằng Sư tử chúa bờm trắng. Các nhân duyên như vậy, là phân biệt thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, bảy giờ Bồ-tát, thường vào thiền định, nhiếp tâm bất động, không sanh giác quán, cũng có thể vì chúng sanh mười phương đem vô lượng âm thanh thuyết pháp để độ thoát; ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Như trong kinh nói: Trước có giác quán tư duy sau mới thuyết pháp, còn vào trong thiền định không có ngữ ngôn giác quán, thì không thể nói pháp được. Sao nay ông nói thường ở trong thiền định không khởi giác quán mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh?

Đáp: Cách thức của người còn sanh tử khi nhập thiền định, trước do có giác quán về ngôn ngữ, sau mới thuyết pháp. Còn pháp thân Bồ-tát lia thân sanh tử, biết hết thấy pháp thường trú như tướng thiền định, không thấy sự tán loạn, pháp thân Bồ-tát biến hóa ra vô lượng thân thuyết pháp cho chúng sanh, mà tâm Bồ-tát không phân biệt. Như đàn cầm của A-tu-la thường tự phát ra tiếng theo ý muốn, không phải có ai gảy, nó cũng không tán tâm, cũng không nhiếp tâm. Chỉ do phước đức quả báo sanh, tùy ý người mà phát ra tiếng. Pháp thân Bồ-tát cũng như vậy, không phân biệt, cũng không tán tâm, cũng không có tướng thuyết pháp. Ấy là do vô lượng phước đức, trí tuệ, thiền định, nên pháp thân Bồ-tát tùy chỗ ứng hợp mà phát ra pháp âm. Người có tâm xan tham nhiều, thì nghe âm thanh thuyết về bố thí; người phá giới, sân nhuế, giải đãi, loạn tâm, ngu si nhiều thì nghe âm thanh thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Nghe pháp ấy rồi mỗi người tự suy nghĩ, dần dần do tam thừa mà được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp hoặc loạn, hoặc tịnh, đều là tướng bất nhị, còn người khác thì từ nơi loạn mà cầu định, vì có sao? Vì trong pháp loạn thì khởi sân tưởng, trong pháp định thì khởi trước tưởng, như tiên nhân Uất-đà-la-ca được ngũ thông, ngày ngày bay đến trong cung vua mà ăn, được vương đại phu nhân theo đúng quốc pháp lạy xuống tiếp chân, tay phu nhân chạm đến, tiên nhân liền mất thần thông, theo vua xin xe để cỡi mà trở về chỗ cũ. Đi vào giữa

rừng, lại cầu ngũ thông, nhất tâm chuyên chú, khi sắp chứng được, có con chim trên cây kêu cấp kíp, làm cho loạn ý, ông bỏ gốc cây đi đến bờ nước cầu nhập định, lại nghe tiếng quậy nước của bầy cá đấu nhau, ông ấy cầu nhập thiền mà không được, liền sanh sân nhuế: “Ta sẽ giết hết cá chim”. Ông ấy lâu về sau nhờ tư duy được định, sanh lên Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Tuổi thọ hết ở đây lại sanh xuống làm con cáo bay, giết hết cá chim, gây vô lượng tội, đọa vào ba ác đạo.

Ấy là do trong thiền định có tâm đắm trước. Ngoại đạo như thế, trong hàng đệ tử Phật cũng có như thế. Như một Tỳ-kheo tu được Tứ thiền, sanh tâm tăng thượng mạn cho là được bốn đạo quả. Khi được Sơ thiền thì cho là đắc Tu-đà-hoàn, khi được Nhị thiền thì cho là đắc Tư-đà-hàm, khi được Tam thiền thì cho là đắc A-na-hàm, khi được Tứ thiền thì cho là đắc A-la-hán. Ý vào đó mà ngừng lại, không cầu tiến nữa. Khi sắp mệnh chung, thấy tướng trung ấm của tứ thiền hiện đến bèn sanh tà kiến cho là không có Niết-bàn, Phật đã dối ta. Sanh ác tà kiến như vậy nên mất trung ấm của Tứ thiền bèn thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: “Tỳ-kheo tu A-la-nhã ấy mạng chung sanh về đâu?” Phật nói: “Người ấy sanh trong địa ngục A-tỳ”. Các Tỳ-kheo đều rất kinh ngạc lấy làm lạ hỏi: “Vị ấy tọa thiền trì giới, do đâu mà dẫn đến như vậy?” Phật nói: “Ông ấy tăng thượng mạn, vì khi được Tứ thiền thì cho là được bốn đạo quả. Khi sắp mệnh chung, thấy tướng trung ấm của Tứ thiền bèn sanh tà kiến, bảo là không có Niết-bàn: “Ta là A-la-hán mà phải sanh trở lại, như vậy Phật hư dối”. Khi ấy liền thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Mạng chung liền sanh trong địa ngục A-tỳ”. Lúc ấy Phật nói kệ:

“Đa văn, trì giới, thiền.

Chưa được vô lậu pháp,

Tuy có công đức ấy,

Việc ấy không thể tin”.

Tỳ-kheo ấy chịu khổ ở ác đạo. Cho nên biết chấp thủ loạn tướng thì dễ sanh các phiền não sân v.v... chấp thủ định tướng thì dễ sanh đắm trước. Bỏ-tát không chấp thủ loạn tướng cũng không chấp thủ thiền định tướng. Tướng loạn và tướng định là một, nên gọi là Thiền Ba-la-mật. Như tướng Sơ thiền là lìa dục, trừ cái, nhiếp tâm một chỗ. Bỏ-tát lợi căn lấy trí tuệ quán sát, nên đối với năm cái không có gì phải buông xả, đối với tướng thiền định không có gì phải chấp thủ, vì tướng các pháp là không.

Tại sao đối với năm cái không có gì xấu? Vì tham dục cái chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, cũng chẳng phải trung gian, vì có sao? Vì nếu nội pháp là có, thời không cần chờ ngoài mới sanh. Nếu ngoại pháp là có thời không có hoạn nạn đối với ta, nếu ở trung gian là có, thời trung gian là không có chỗ nhất định, cũng không từ đời trước đi đến, vì sao? Vì hết thấy các pháp không đến, như đồng tử không có lòng dục, nếu đời trước đã có, thời ngay khi nhỏ cũng phải có, vì sao? Vì biết đời trước không đến thì cũng không đến đời sau; chẳng từ các phương đến; cũng không thường tự có; chẳng phải trong một phần, cũng chẳng phải trong khắp thân; cũng chẳng từ năm trần đến; cũng chẳng từ năm căn ra, không từ đâu sanh, không từ đâu diệt. Tham dục ấy hoặc trước sanh, hoặc sau sanh, hoặc cùng một thời sanh, đều không đúng, vì sao? Vì nếu trước có sanh sau mới có tham dục, thế là không phải từ tham dục sanh, vì trước chưa có tham dục; nếu sau có sanh thời trước đã có tham dục, thời sanh mà không sanh gì cả; nếu cùng một thời sanh, thời không có sự sanh, không có chỗ sanh, vì sự sanh và chỗ sanh không có phân biệt.

Lại nữa, tham dục và người tham dục không phải một, không phải khác, vì có sao? Vì lìa sự tham dục không thể có được, lìa người tham dục thì sự tham dục không thể có được, nó chỉ từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, Pháp do nhân duyên hòa hợp sanh tức là tự tánh không.

Như vậy sự tham dục và người tham dục khác nhau, là không thể có được. Còn nếu một thì giữa sự tham dục và người tham dục không phân biệt được. Các nhân duyên như vậy, tham dục sanh là không thể có được. Nếu pháp ấy đã không sanh thì pháp ấy cũng không diệt. Vì không sanh không diệt thời không định không loạn.

Quán tham dục cái như vậy cùng với thiền là một. Bốn triền cái khác cũng như thế. Nếu rõ được thật tướng các pháp, thời quán thấy năm triền cái không có gì, khi ấy liền biết thật tướng của năm triền cái là thật tướng của thiền, thật tướng của thiền là thật tướng của năm triền cái.

Bồ-tát biết được năm dục và năm cái, thiền định và chi tướng của thiền như vậy không dựa vào đâu mà vào thiền định, ấy là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát hành Thiền Ba-la-mật, có năm Ba-la-mật kia hòa hợp giúp thành, ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, do sức Thiền Ba-la-mật mà đắc thần thông, trong khoảnh khắc một niệm

không khởi định, mà có thể cúng dường mười phương chư Phật hương hoa, trân bảo các thứ.

Lại nữa, Bồ-tát do sức Thiền Ba-la-mật, biến thân vô số khắp vào năm đường, lấy pháp Tam thừa giáo hóa chúng sanh.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, trừ các ác bất thiện pháp mà vào Sơ thiền cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng định.

Tâm điều hoà nhu thuận, trong mỗi thiền thực hành đại từ bi, do nhân duyên từ bi, mà nhờ hết tội trong vô lượng kiếp. Được trí biết thật tướng chư pháp, nên được mười phương chư Phật và đại Bồ-tát hộ niệm.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, dùng thiên nhãn quán chúng sanh trong năm đường ở mười phương, thấy kẻ sanh trong sắc giới, thọ lạc của thiền định, trở lại bị đọa vào loài cầm thú chịu đủ thứ khổ, lại thấy chư thiên cõi Dục, tự vui thú với hương hoa trong ao thất bảo, sau bị đọa vào địa ngục sôi mận. Lại thấy trong loài người kẻ đa văn, thế trí biện thông, vì không đắc đạo nên trở lại đọa vào loài heo dê súc thú, không biết gì cả. Những thân như thế, mất hết các thú vui lớn, bị khổ lớn, mất lợi lớn, vị suy lớn, mất hết tôn quý, bị ti tiện.

Đối với các hạng chúng sanh ấy mà sanh bi tâm, dần dần lớn rộng, được thành đại bi, không tiếc thân mạng, chỉ vì chúng sanh nên siêng tu tinh tấn, để cầu Phật đạo.

Lại nữa, không loạn, không đắm trước gọi là thiền Ba-la-mật. Như Phật bảo Xá-lợi-phất: “Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì đầy đủ Thiền Ba-la-mật, vì không loạn, không vị vậy”.

Hỏi: Sao gọi là loạn?

Đáp: Loạn có hai: Một là tế, hai là thô. Tế loạn có ba: 1- Ái nhiều, 2- Mạn nhiều, 3- Kiến nhiều.

Thế nào là ái nhiều? Được cái vui thiền định, tâm ưa tham ái nhiều.

Thế nào là mạn nhiều? Khi được thiền tự cho việc khó đã thành được, dễ mà tự cao.

Thế nào là kiến nhiều? Dùng ngã kiến mà vào thiền định. Phân biệt chấp thủ tướng cho đây là thật, ngoài ra là vọng ngữ. Ba điều ấy gọi là vi tế loạn. Do

nhân duyên đó mà thối thất thiền định, khởi lên ba độc, ấy là thô loạn. Vị là khi mới được thiền định một lòng ưa thích ấy là vị.

Hỏi: Hết thấy phiền não đều có thể làm ái nhiễm đắm trước, sao chỉ gọi là ái vị?

Đáp: Ái với thiền tương tự, vì có sao? Thiền thời nhiếp tâm kiên trụ, ái cũng chuyên tham đắm khó bỏ. Lại khi mới cầu thiền, tâm chuyên muốn được. Tánh của ái là ham muốn ưa vui, chuyên cầu mong tham muốn, cùng với thiền định không trái nhau. Đã được thiền định, nhiễm đắm không bỏ, thì hoại thiền định, ví như bố thí vật cho người, lại mong quả báo hiện tiền, thời không phước đức; ở nơi thiền yên thân, yêu đắm nơi thiền, cũng lại như thế. Thế nên chỉ lấy ái làm thời vị, không lấy các kiết sử khác làm vị.

(Hết cuốn 17 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 18

CHƯƠNG 27

GIẢI THÍCH: BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

KINH: Đối với hết thấy pháp, tâm không trụ trước, nên đầy đủ Thiên Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Chư Bồ-tát từ khi mới phát tâm cầu trí Nhất thiết chủng, ở giữa khoảng thời gian ấy tuệ biết rõ thật tướng các pháp, ấy là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu như vậy, không nên gọi là Ba-la-mật, vì có sao? Vì chưa đến bên bờ trí tuệ?

Đáp: Trí tuệ của Phật chứng được thật là thật Ba-la-mật. Nhân nơi Ba-la-mật ấy mà sở hành của Bồ-tát cũng gọi là Ba-la-mật; vì là trong nhân nói quả vậy. Bát-nhã Ba-la-mật ấy, ở trong tâm Phật thì đổi tên là trí Nhất thiết chủng. Bồ-tát thực hành trí tuệ cầu đến bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật; Phật đã đến bờ kia, nên gọi trí của Phật là Nhất thiết chủng.

Hỏi: Hết thấy phiền não và tập khí Phật đã đoạn, con mắt trí tuệ thanh tịnh, nên đúng như thật chứng được thật tướng các pháp; thật tướng các pháp tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát chưa diệt tận các lậu, mắt tuệ chưa thanh tịnh, làm sao có thể biết được thật tướng các pháp?

Đáp: Nghĩa ấy sẽ nói rộng ở trong chương sau, nay chỉ lược nói. Như người vào biển, có người mới vào, có người tận thấu đáy nguồn, cạn sâu tuy khác mà đều gọi là vào. Phật và Bồ-tát cũng như thế. Phật thời cùng tận đáy nguồn, còn Bồ-tát chưa dứt phiền não và tập khí, thể lực ít ỏi, không thể sâu vào. Như ở trong phẩm sau có nói thí dụ: Như người ở trong nhà tối đốt đèn chiếu các vật, mỗi mỗi đều rõ ràng, lại có thêm đèn lớn nữa thì lại càng rõ hơn, thời biết bóng tối của ngọn đèn sau chiếu phá cùng với bóng tối của ngọn đèn trước chiếu phá cùng ở trong một chỗ. Ngọn đèn trước tuy cùng bóng tối ở chung, mà cũng chiếu sáng được các vật. Nếu ngọn đèn trước không có bóng tối ở chung, thời ngọn đèn sau không ích thêm gì. Trí tuệ của Phật và Bồ-tát cũng như vậy. Trí tuệ của Bồ-tát tuy cùng với phiền não và tập khí hợp một chỗ, mà vẫn có thể biết được thật tướng các pháp, cũng như ngọn đèn trước có thể soi được vật; còn trí tuệ của Phật dứt hết các phiền não tập khí và cũng biết được thật tướng các pháp; như ngọn đèn sau lại càng sáng rõ gấp bội.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Mọi người đều nói đến thật tướng các pháp, tự cho là phải. Trong đây nói thật tướng là không thể phá hoại, thường trú không đổi khác, không ai làm ra được. Như trong chương sau Phật nói với Tu-bồ-đề: “Nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải lạc, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải có chẳng phải không v.v... cũng không tác ý về quán ấy, ấy gọi là Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật. Theo nghĩa này là bỏ hết thấy quán, dứt hết thấy ngôn ngữ, lìa các tâm hành, từ xưa lại nay bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn. Tướng hết thấy pháp cũng như vậy, ấy là thật tướng các pháp. Như bài kệ khen ngợi Bát-nhã Ba-la-mật rằng:

“Bát-nhã Ba-la-mật,

Thật pháp không điên đảo,

Niệm, tưởng, quán đã trừ,

Đường ngữ ngôn cũng dứt.

Vô lượng tội trừ hết,

Tâm thường nhất thanh tịnh.

Người tôn diệu như vậy,

Thời thấy được Bát-nhã,

Như hư không vô nhiễm,

Vô hý, vô văn tự,

Nếu quán được như vậy,

Ấy tức là thấy Phật,

Đúng như pháp quán Phật,

Bát-nhã và Niết-bàn,

Ba điều ấy một tướng,

Đúng thật không sai khác.

Chư Phật và Bồ-tát,

Lợi ích cho tất cả,
Bát-nhã chính là mẹ,
Hay xuất sanh nuôi nấng,
Phật là cha chúng sanh,
Bát-nhã sanh ra Phật,
Bát-nhã là tổ mẫu,
Của hết thầy chúng sanh.
Bát-nhã là một pháp,
Phật nói ra nhiều tên.
Tùy sức các chúng sanh,
Lập ra danh tự khác.
Nếu người được Bát-nhã,
Tâm nghị luận đều dứt.
Như khi mặt trời mọc,
Sương sớm biến tan liền.
Oai đức của Bát-nhã,
Lay động hai hạng người:
Kẻ vô trí sợ hãi,
Người có trí hoan hỷ.
Nếu người được Bát-nhã,
Thời là chủ Bát-nhã,
Đối Bát-nhã không vương,
Huống gì đối pháp khác.
Bát-nhã không đâu đến,

Cũng lại không đi đâu,
Người trí khắp mọi nơi,
Tìm cầu không thấy được.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy là thời bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy cũng là bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy thời được giải thoát.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy cũng được giải thoát.
Việc ấy rất hy hữu,
Sâu xa có đại danh,
Thí như vật huyền hóa,
Thấy mà không thể thấy.
Chư Phật và Bồ-tát,
Thanh-văn, Bích-chi Phật,
Đạo giải thoát Niết-bàn,
Đều từ Bát-nhã được.
Ngôn thuyết là thế tục,
Vì thương xót hết thầy,
Giả danh nói các pháp,
Tuy nói mà chẳng nói.
Bát-nhã Ba-la-mật,

Thí như ngọn lửa lớn,
Bốn phía không thủ được,
Không lấy cũng chẳng lấy,
(Vô thủ diệt bất thủ).
Một chấp thủ đã xả,
Áy gọi không thể thủ.
Không thể thủ mà thủ,
Áy tức gọi là thủ.
Tướng Bát-nhã không hoại,
Vượt qua mọi ngôn ngữ,
Vừa không nương tựa đâu,
Ai khen được đức nó,
Bát-nhã chẳng thể khen.
Tôi nay được tán thán,
Tuy chưa khỏi đất chết,
Thì cũng đã được ra”.

CHƯƠNG 28

GIẢI THÍCH: TƯỚNG BÁT-NHÃ

Hỏi: Sao chỉ gọi riêng Bát-nhã Ba-la-mật là Đại (Ma ha) mà không gọi năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Ma ha, Trung hoa dịch là Đại, Bát-nhã dịch là Tuệ. Bát-nhã Ba-la-mật dịch là Đáo bỉ ngạn. Vì đến được bờ kia của biển cả trí tuệ, đến bờ mé của hết thấy trí tuệ, đến chỗ cùng tột *nên gọi là đáo bỉ ngạn*. Chư Phật trong ba đời mười phương lớn bậc nhất, thứ đến là Bồ-tát, Bích-chi Phật, Thanh-văn; bốn bậc đại nhân ấy đều từ Bát-nhã Ba-la-mật xuất sanh nên gọi là Đại.

Lại nữa, nó hay đem lại cho chúng sanh quả báo lớn, vô lượng vô tận, thường không biến khác, gọi là Niết-bàn. Còn năm Ba-la-mật kia không được như vậy. Bồ thí v.v... mà lia Bát-nhã Ba-la-mật thì chỉ đem lại cho chúng sanh quả báo thế gian, cho nên không được gọi là Đại.

Hỏi: Cái gì là trí tuệ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật thu nhiếp tất cả trí tuệ; vì có sao, vì Bồ-tát cầu Phật đạo nên phải học tất cả pháp, được tất cả trí tuệ; đó là tất cả trí tuệ của Thanh-văn, Bích-chi Phật, Phật. Trí tuệ ấy có ba thứ: Học, vô học, phi học phi vô học. Trí phi học phi vô học là như càn huệ địa, bất tịnh quán, an-na-bát-na, tứ niệm xứ thuộc Dục giới, noãn pháp, đảnh pháp, nhãn pháp, thế đệ nhất pháp v.v... Trí học là khổ pháp trí, nhãn, tuệ cho đến hướng A-la-hán, Kim-cang tam-muội tuệ trong vô ngại đạo (vô gián đoạn) thứ chín. Trí vô học là A-la-hán với trí giải thoát thứ chín (giải thoát đạo). Từ đó về sau, hết thấy trí vô học như Tận trí, Vô sanh trí v.v... Trí tuệ cầu đạo Bích-chi Phật cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Bích-chi Phật đạo cũng như vậy, thời làm sao phân biệt giữa Thanh-văn và Bích-chi Phật?

Đáp: Đạo tuy một thứ mà dụng trí có khác. Nếu lúc chư Phật không xuất hiện, hoặc lúc Phật pháp đã diệt, người ấy do nhân duyên đời trước, tự xuất phát trí tuệ, không theo người khác nghe, do tự trí tuệ đắc đạo. Như một Quốc vương đi dạo chơi ở trong vườn, ban mai trong sáng trông thấy rừng cây hoa quả tốt tươi, rất đáng ưa vui. Vua ăn xong nằm nghỉ, các đại phu thế nữ của vua, chung nhau hái hoa, bẻ phá cây rừng, vua thức dậy, thấy cây bị hủy hoại, mà tự giác ngộ: “Tất cả thế gian vô thường, biến hoại, đều cũng như vậy!” Suy nghĩ như vậy, tâm vô lậu phát sanh, dứt hết kiết sử, chứng đắc đạo Bích-chi Phật, đủ sáu thần

thông, liền bay đến giữa rừng yên vắng. Nhân duyên như vậy, do phước đức, nguyện hạnh, quả báo đời trước, đời nay thấy được một ít nhân duyên mà chứng thành đạo Bích-chi Phật. Như vậy là sai khác.

Lại nữa, Bích-chi Phật có hai hạng: Một gọi là Độc giác, hai gọi là Duyên giác như trên đã nói. Độc giác là người này trong đời này thành đạo, tự mình giác ngộ không theo người khác nghe, ấy gọi là Độc giác Bích-chi-ca Phật.

Độc giác Bích-chi-ca Phật có hai hạng: 1- Vốn là học nhân, sanh trong loài người, lúc bấy giờ không có Phật, Phật pháp đã diệt, vị Tu-đà-hoàn này đã mãn bảy phen sanh, không còn phải sanh phen thứ tám, tự được thành đạo. Người này không gọi là Phật, không gọi là A-la-hán, chỉ gọi là Tiểu Bích-chi-ca Phật, cùng với A-la-hán không khác. Hoặc có vị không bằng Đại A-la-hán Xá-lợi-phất v.v... 2- Là Đại Bích-chi-ca Phật, trong một trăm kiếp tạo công đức, tăng trưởng trí tuệ, được phần ba mươi hai tướng, hoặc được ba mươi một tướng, ba mươi tướng, hai mươi chín tướng, cho đến một tướng trong chín hạng A-la-hán, trí tuệ thông lợi hơn, vào được trong tổng tướng, biệt tướng của các pháp thậm thâm, lâu ngày tu tập định, thường ưa ở một mình. Tướng trạng như vậy, gọi là Đại Bích-chi Phật, vì thế mà có sai khác.

Người cầu Phật địa, từ khi mới phát tâm khởi nguyện: “Nguyện tôi làm Phật độ thoát chúng sanh, được hết thấy Phật pháp, thực hành sáu Ba-la-mật; phá chúng Ma quân và các phiền não, được Nhất thiết trí, thành tựu Phật đạo, cho đến vào Vô-dư Niết-bàn. Tùy theo bản nguyện bản hạnh, từ trung gian ấy có được trí tuệ, hết thấy tổng tướng, biệt tướng đều biết hết; ấy gọi là trí tuệ của Phật đạo. Ba thứ trí tuệ ấy đều biết cả, đến tận cùng bờ mé nó; do vậy nên nói là đến bờ trí tuệ.

Hỏi: Nếu như đã nói hết thấy trí tuệ đều nên vào, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian; sao chỉ nói trí tuệ của ba thừa đến tận cùng bờ nó, mà không nói các trí khác?

Đáp: Trí tuệ của ba thừa là thật trí tuệ, các trí khác đều là hư vọng. Bò-tát tuy biết mà không chuyên làm. Như trừ núi Ma-lê, các núi khác không sản xuất cây hương Chiên-đàn. Hoặc ở chỗ khác có lời nói hay, đều từ trong Phật pháp mà có được. Từ nơi phi Phật pháp, mới nghe tuy hay ho, mà lâu thời không đẹp; thí như sữa bò sữa lừa, sắc nó tuy giống nhau, mà sữa bò thời thành váng sữa, sữa lừa thời thành phân. Lời Phật pháp và lời của ngoại đạo đều nói: “Không giết, không trộm, từ mãn chúng sanh, nhiếp tâm lìa dục; và quán “không” tuy

đồng, nhưng lời ngoại đạo nói lúc đầu tuy in tuồng đẹp, mà cùng tột chỗ về thời là hư dối. Tất cả ngoại đạo đều mắc vào ngã kiến. Nếu thật có ngã thời nó phải rơi vào hai chỗ là tướng hủy hoại; hoặc là tướng không hủy hoại; nếu là tướng hủy hoại thời phải như da bò, nếu là tướng không hủy hoại thời phải như hư không. Ở hai chỗ ấy không có tội sát, không có phước bắt sát. Nếu như hư không, mưa móc không thể thấm, gió nóng không thể làm khô, thế thời rơi vào tướng thường; nếu thường thời khổ không thể nào hại, lạc không thể làm vui. Nếu không chịu khổ lạc, thời không nên tránh khổ tìm phước. Nếu như da Bò, bị gió mưa làm hư hoại, thời rơi vào vô thường; nếu vô thường thời không tội phước. Lời ngoại đạo nói nếu đúng thật như vậy, thời đâu có việc không sát là phước, sát sanh là tội?

Hỏi: Phước đức trì giới của ngoại đạo có lỗi như vậy, còn thiên định và trí tuệ thì thế nào?

Đáp: Ngoại đạo lấy tâm chấp ngã chạy theo thiên cho nên phần nhiều còn ái, kiến, mạn, không xả hết thấy pháp nên không có trí tuệ thật.

Hỏi: Ông có ngoại đạo quán “không”, quán “không” thời xả hết thấy pháp, tại sao nói ngoại đạo không xả hết thấy pháp, nên không có trí tuệ thật?

Đáp: Ngoại đạo tuy quán “không”, mà lại chấp thủ tướng không, tuy biết các pháp không mà không tự biết ta không; vì ái trước theo trí tuệ quán không vậy.

Hỏi: Ngoại đạo có định vô tướng, ở đó tâm tâm số pháp đều diệt; vì đều diệt nên không có lỗi thủ tướng ái trước trí tuệ?

Đáp: Do định lực vô tướng cưỡng làm cho tâm diệt, chẳng phải do sức của thật trí tuệ; lại ở trong đó sanh tưởng cho đó là Niết-bàn, không biết đó có được là chỉ do hòa hợp làm ra, do vậy rơi vào trong điên đảo; trong đó tâm tuy tạm diệt, sau khi gặp nhân duyên thì sanh trở lại; ví như người ngủ say không mộng, tâm tưởng không hoạt động, nhưng đến khi thức thời có trở lại.

Hỏi: Định vô tướng có lỗi như vậy, còn có Định phi hữu tướng phi vô tướng, ở đó không hết thấy vọng tưởng, cũng chẳng giống như cưỡng làm cho tướng diệt như ở định vô tướng; mà ở trong đây do sức trí tuệ, nên không còn tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, vì tế vi nên không biết; nếu là vô tướng thì Phật đệ tử còn vì lẽ gì lại cầu được trí tuệ thật? Trong Phật pháp, thức của trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng ấy, nương nơi ba uẩn (thọ, tưởng, hành) mà trụ. Bốn uẩn này thuộc nhân duyên cho nên vô thường, vô thường nên khổ, vô thường khổ

nên không, không nên vô ngã, không vô ngã nên có thể xả bỏ. Các ông ưa đắm trí tuệ nên không được Niết-bàn; ví như con sâu đo, co để chân sau an ổn mới cất chân trước, nếu chỗ tựa hết, không còn tiến tới được nữa mà trở lui. Ngoài đạo nương Sơ thiên để xả tham dục hạ địa, cho đến nương phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ, để xả vô sở hữu xứ, trên đó không còn chỗ nương nữa, thời không thể xả phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Vì không còn chỗ nương, nên lo sợ mất ngã, sợ rơi vào trong chỗ vô sở đắc.

Lại nữa, trong kinh ngoại đạo có cho phép sát, đạo, dâm, vọng ngữ, uống rượu, nói rằng vì tế trời nên chú nguyện mà giết không tội. Vì hành đạo, nếu gặp cấp nạn, muốn toàn thân mà giết người nhỏ, không tội. Lại gặp cấp nạn mà vì hành đạo, trừ vàng, ngoài ra được phép trộm lấy để tự cứu toàn, sau sẽ trừ ương tội ấy. Trừ vợ của Thầy, phu nhân của Quốc vương, vợ của thiện tri thức, đồng nữ, ngoài ra những nữ nhân khác vì bức bách cấp nạn, được phép tà dâm. Vì thầy, vì cha mẹ, vì bò, vì thân, vì làm môi giới, được phép nói dối. Ở xứ lạnh cho phép uống rượu thạch mật, trong khi tế trời cho phép ném một hai giọt rượu. Trong Phật pháp thì không như vậy. Đối với hết thầy chúng sanh, tâm từ xem bình đẳng, cho đến một con kiến cũng không cướp mạng nó, huống gì giết người? Một cây kim, một sợi chỉ không lấy huống gì nhiều vật? Đối với kẻ dâm nữ vô chủ không lấy tay đụng, huống gì là vợ con người? Đùa giỡn còn không được nói dối, huống chi cố ý nói dối. Tất cả rượu hết thầy thời không được uống, huống chi ở xứ lạnh, khi tế trời? Ngoại đạo các ông so với Phật pháp khác xa nhau như trời với đất. Pháp ngoại đạo các ông là chỗ sanh ra các phiền não, còn Phật pháp thời là chỗ diệt các phiền não. Đó là chỗ khác nhau lớn.

Pháp của Phật vô lượng, giống như biển lớn, tùy ý dục của chúng sanh mà thuyết ra mỗi mỗi pháp; hoặc nói có, hoặc nói không; hoặc nói thường, hoặc nói vô thường; hoặc nói khổ, hoặc nói vui; hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã; hoặc nói siêng làm ba nghiệp, thu nhiếp các thiện pháp; hoặc nói hết thầy các pháp không có tác tướng. Như vậy mỗi mỗi nói sai khác. Người vô trí nghe đến là cho trái nghịch sai lầm, còn người trí nhập vào ba pháp môn, quán hết thầy lời Phật nói đều là thật pháp, không trái nghịch nhau.

Những gì là ba pháp môn? 1- Côn-lặc-môn, 2- A-tỳ-đàm môn, 3- Không môn?

Hỏi: Sao gọi là Côn-lặc-môn? Sao gọi là A-tỳ-đàm môn? Sao gọi là Không môn?

Đáp: Côn-lặc có ba triệu hai trăm ngàn lời. Lúc Phật còn tại thế, Đại Ca-chiên-diên viết ra. Sau khi Phật diệt độ, tuổi thọ con người giảm dần, sức nhớ biết ít, không thể đọc tụng rộng, các vị đắc đạo soạn làm ba trăm tám mươi bốn ngàn lời. Nếu người nào vào Côn-lặc-môn, thời luận nghị sẽ vô cùng, trong đó có các môn tùy tướng, môn đối trị v.v...

Tùy tướng môn như Phật nói kệ:

“Các việc ác chớ làm,

Các việc lành vâng làm,

Tự thanh tịnh ý mình,

Ấy là chư Phật dạy”.

Trong đó nói đủ các tâm số pháp, nay chỉ nói tự thanh tịnh ý mình, thời nên biết đã nói đủ các tâm số pháp. Sao vậy? Vì hành tướng và sở duyên đồng nhau vậy. Như Phật nói bốn niệm xứ, trong ấy không rời bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, vì sao? Trong bốn niệm xứ, bốn tinh tấn là bốn chánh cần, bốn định tức là bốn như ý túc, năm thiện pháp tức là năm căn lực. Phật tuy không nói các pháp môn khác mà chỉ nói bốn niệm xứ, nên biết đã nói các pháp môn khác. Như Phật ở trong bốn đế, hoặc nói một đế, hoặc nói hai, hoặc nói ba. Như Mã-tinh Tỳ-kheo (Assaji – A-thuyết-thị: Mã- thắng, Mã-sư) nói kệ cho Xá-lợi-phất:

“Các pháp từ duyên sanh,

Pháp ấy duyên đến, diệt,

Thầy tôi Đại Thánh chủ,

Nói nghĩa ấy như vậy”.

Bài kệ này chỉ nói đến ba đế, nên biết đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau. Ví như một người phạm lỗi, cả nhà chịu tội. Như vậy v.v... gọi là tùy tướng môn.

Đối trị môn là, như Phật chỉ nói bốn điên đảo, thường điên đảo, lạc điên đảo, ngã điên đảo, tịnh điên đảo. Trong ấy tuy không nói bốn niệm xứ, song nên biết đã có nghĩa bốn niệm xứ; ví như nói thuốc là đã biết bệnh nó, nói bệnh là biết thuốc nó. Nếu nói bốn niệm xứ thời biết đã nói bốn đảo. Bốn đảo là tướng tà; nếu nói

bốn đảo là đã nói các kiết sử, vì có sao? Vì nói cội gốc thời biết đủ cành lá nó. Như Phật nói hết thủy thể gian có ba độc; nói ba độc nên biết đã nói ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba độc, nên biết là đã nói hết thủy các phiền não độc. Mười lăm thứ ái là tham dục độc, năm thứ sân là sân nhuế độc, mười lăm thứ vô minh là ngu si độc; các tà kiến, kiêu mạn, nghi thuộc về vô minh. Như vậy tất cả các kiết sử đều thu vào ba độc. Lấy gì để diệt nó? Lấy ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba phần, tám chánh đạo, nên biết đã nói ba mươi bảy trợ đạo phẩm. Các tướng như vậy, gọi là đối trị môn. Những pháp tùy tướng môn, đối trị môn như vậy, gọi là Côn-lặc-môn.

Sao gọi là môn A-tỳ-đàm? Hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói danh tự các pháp, các đệ tử tập hợp thuật giải nghĩa lý của nó. Như Phật nói: Có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, không chánh ức niệm, mà muốn được đệ nhất pháp của thế gian (thế đệ nhất), không có lẽ đó. Nếu không được đệ nhất pháp của thế gian mà muốn vào trong chánh vị, không có lẽ đó. Nếu không vào trong chánh vị mà muốn được quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, không có lẽ đó. Nếu có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, chánh ức niệm, muốn được pháp đệ nhất của thế gian, việc ấy có được. Nếu được pháp đệ nhất của thế gian, nên được vào chánh vị, vào chánh vị nên được quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì chắc chắn có lẽ ấy. Như Phật nói đi thẳng đến pháp đệ nhất của thế gian mà không nói các nghĩa tướng của nó như nó hệ thuộc giới nào, nhân duyên gì, quả báo gì? Từ pháp đệ nhất của thế gian, các pháp sở hành của hàng Thanh-văn, cho đến Vô-dư Niết-bàn, mỗi mỗi phân biệt nghĩa tướng của nó, ấy gọi là A-tỳ-đàm môn.

Không môn là Sanh không, Pháp không; như trong kinh Tàn-bà-ta-la Vương Nghinh Phật nói: “Phật bảo Đại vương: “Khi sắc sanh chỉ là “không” sanh, khi sắc diệt chỉ là “không” diệt, khi các hành sanh chỉ là “không” sanh. Khi diệt chỉ là “không” diệt, trong ấy không có tự ngã, không người, không thần ngã, không có người từ đời này đến đời sau, trừ nhân duyên hòa hợp danh tự là chúng sanh; kẻ phạm phu ngu si chạy theo danh để cầu thật”. Trong các kinh như vậy, Phật nói về sanh không.

Pháp không là, như Phật nói ở trong kinh Đại Không: Mười hai nhân duyên từ vô minh cho đến già chết, nếu người nói đó là già chết, hoặc nói ai già chết? đều là tà kiến. Sanh, hữu, thủ, thọ, ái, xúc, lục nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh cũng như vậy. Hoặc có người nói thân tức là thần ngã, hoặc nói thân khác thần ngã; hai lời đó tuy khác nhau, song đồng là tà kiến. Phật nói: Thân tức là thần ngã, tà kiến như vậy, chẳng phải đệ tử Ta. Hoặc nói thân khác thần ngã,

cũng là tà kiến, chẳng phải đệ tử Ta. Trong kinh ấy Phật nói về pháp không. Nếu nói: “ai già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là sanh không. Nếu nói: “ấy là già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là pháp không. Cho đến vô minh cũng như vậy.

Lại nữa, Phật nói về sáu mươi hai kiến trong kinh Phạm Võng: Nếu có người nói “thần ngã thường, thế gian cũng thường”, ấy là tà kiến. Nếu nói: “thần ngã vô thường, thế gian vô thường” ấy cũng là tà kiến. Nếu nói: “thần ngã và thế gian cũng thường cũng vô thường, thần ngã và thế gian chẳng phải thường và chẳng phải vô thường” đều là tà kiến. Do vậy, biết các pháp đều là không, ấy mới là thật.

Hỏi: Nếu nói thần ngã thường, nên là tà kiến vì có sao? vì tánh thần ngã không có. Nếu nói thần ngã thường cũng phải là tà kiến, vì có sao? vì thế gian thật vô thường, vì điên đảo cho nên nói thường. Nếu nói thần ngã vô thường, cũng là tà kiến, vì có sao? vì tánh thần ngã không có, không nên nói là vô thường. Còn nếu nói thế gian là vô thường thì chẳng phải là tà kiến, vì có sao? vì tánh hết thảy pháp hữu vi, thật đều vô thường?

Đáp: Nếu hết thảy pháp thật đều vô thường, sao Phật nói: “nói thế gian vô thường, ấy gọi là tà kiến. Thế cho nên biết thế gian chẳng phải thật là vô thường.

Hỏi: Nơi nơi Phật đều nói: Quán pháp hữu vi vô thường, khổ, không, vô ngã, khiến người ta đắc đạo; sao đây nói vô thường bị rơi vào tà kiến?

Đáp: Phật nơi nơi thuyết vô thường, nơi nơi thuyết bất diệt. Như Ma-ha-nam Thích vương đi đến Phật, bạch Phật rằng: “Ở thành Ca-tỳ-la này dân chúng đông nhiều, có khi tôi gặp họ rong xe, ruồi ngựa, voi cuồng, đấu sức, bèn mất tâm niệm Phật. Khi ấy tôi tự nghĩ: Nếu nay tôi chết, sẽ sanh về đâu?” Phật bảo Ma-ha-nam: “Người chớ sợ hãi. Người bấy giờ không sanh vào ác thú mà sanh đến thiện thú; ví như cây thường nghiêng về hướng đông, nếu có bị đốn, chắc ngã về hướng đông; người lành cũng như vậy. Nếu khi thân tử hoại, thiện tâm ý thức thường lấy tín, giới, vãng, thí, huệ huân tâm, nên chắc chắn được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Nếu hết thảy pháp niệm niệm sanh diệt vô thường, sao Phật nói có các công đức huân tập, cho nên mới chắc chắn được sanh lên cõi trời. Do vậy nên biết chẳng phải tánh vô thường.

Hỏi: Nếu vô thường là không thật, sao Phật nói vô thường?

Đáp: Phật tùy chỗ thích ứng của chúng sanh mà thuyết pháp. Vì phá điên đảo chấp thường cho nên Phật nói vô thường. Vì người không biết không tin có đời sau nên Phật nói tâm đi đến đời sau, sanh lên cõi trời do nghiệp tội phước, trăm ngàn vạn kiếp không mất. Đây là Đối trị Tát-đàn, chẳng phải Đệ nhất nghĩa Tát-đàn. Thật tướng các pháp, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Nhiều nơi Phật cũng nói các pháp không, trong các pháp không, cũng không vô thường. Do vậy nên nói thế gian vô thường là tà kiến. Thế nên gọi là pháp không.

Lại nữa, Phạm-chí ở thành Tỳ-gia-ly tên Luận Lực. Những người có tài lợi hưng thịnh đem nhiều vật báu thuê Luận Lực đến tranh luận với Phật. Nhận vật thuê xong, ngay đêm ấy soạn năm trăm nạn vấn, sáng sớm cùng các người tài lực đi đến chỗ Phật, hỏi Phật rằng: “Một đạo cứu kính hay nhiều đạo cứu kính?” Phật nói: “Một đạo cứu kính chứ không nhiều”. Phạm-chí nói: “Phật nói một đạo, các thầy ngoại đạo đều có đạo cứu kính. Thế là nhiều chứ không phải một?”. Phật nói: “Tuy tên có nhiều mà đều chẳng phải thật đạo, vì có sao? Vì hết thầy đều mắc vào tà kiến, nên không gọi là đạo cứu kính”. Phật hỏi Phạm-chí: “Lộc Đầu Phạm-chí đắc đạo chăng?” Đáp: “Trong hết thầy người đắc đạo, đây là đệ nhất”. Khi ấy Tỳ-kheo Trưởng lão Lộc Đầu Phạm-chí, đang ở sau lưng Phật hầu quạt cho Phật, Phật hỏi Phạm-chí: “Ông biết Tỳ-kheo này chăng?” Phạm-chí thưa biết, rồi hỏ thẹn cúi đầu. Bấy giờ Phật nói nghĩa phẩm kệ:

“Mỗi mỗi cho cứu kính,

Mà mỗi tự ưa đấm,

Cho mình phải người trái,

Ấy đều chẳng cứu kính.

Người ấy vào luận chúng,

Khi biện minh nghĩa lý,

Mỗi mỗi thị phi nhau,

Hơn thua ôm lo mừng.

Người hơn rơi hãm kiêu,

Kẻ thua sa ngục lo.

*Cho nên người có trí,
Không theo hai pháp ấy.
Luận Lực ông nên biết,
Pháp của đệ tử Ta,
Không hư cũng không thật.
Ông muốn cầu việc gì?
Ông muốn hoại luận tôi,
Trọn đã không hoại được,
Khó thắng bậc đại trí,
Chỉ đủ tự hủy hoại”.*

Như vậy, nhiều nơi trong các kinh Thanh-văn, Phật thuyết các pháp không.

Đại thừa Không môn là, hết thấy các pháp, tánh thường tự không, không do trí tuệ phương tiện quán cho nên không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: "Sắc, sắc tự không, thọ, tưởng, hành, thức, thức tự không. Mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm, mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi, Tát-bà-nhã, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều tự không.

Hỏi: Tất cả các pháp tánh thường tự không, không có gì, sao không đọa vào tà kiến? Tà kiến gọi là không tội, không phước, không đời này đời sau, cùng với đây nói "không" không khác nhau?

Đáp: Người nói không tội, không phước, họ không nói không có đời này, chỉ nói không có đời sau; như loài cây cỏ tự sanh tự diệt. Hoặc người sanh, hoặc người giết, chỉ ở trong đời hiện tại, không còn có sanh ở đời sau, mà họ không biết quán trong thân ngoài thân tự tướng đều không. Do đó mà có khác.

Lại nữa, người tà kiến, làm nhiều việc ác, dứt các việc lành, còn người quán không, đối với thiện pháp còn không muốn làm, huống chi làm ác?

Hỏi: Tà kiến có hai thứ: thứ phá nhân phá quả, có thứ phá quả không phá nhân. Như lời ông nói là phá quả không phá nhân. Phá quả phá nhân là nói không nhân không duyên, không tội không phước; ấy là phá nhân. Nói không

đời này, đời sau, tội phước quả báo; ấy là phá quả. Người quán không nói “đều không” thời tội phước nhân quả đều không, thời cùng với tà kiến đây có gì khác?

Đáp: Người tà kiến, đối với các pháp đoạn diệt làm cho không; còn người Đại thừa biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Hỏi: Ba thứ tà kiến: 1- Phá quả báo tội phước, không phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, không phá nhân duyên; phá đời sau, không phá đời này. 2- Phá quả báo tội phước; cũng phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, cũng phá nhân duyên; phá đời sau, cũng phá đời này, không phá hết thủy pháp. Phá hết thủy pháp, đều làm cho không có gì. Người quán không, cũng nói chơn không có gì, cùng với người tà kiến thứ ba này có gì khác?

Đáp: Người tà kiến phá các pháp làm cho không; còn người quán không biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Lại nữa, người tà kiến nói các pháp đều không, không có gì, chấp thủ hý luận về tướng không của các pháp; còn người quán không, biết các pháp không, không thủ tướng, không hý luận.

Lại nữa, người tà kiến tuy miệng nói hết thủy không, nhưng ở chỗ ưa thời sanh ưa, ở chỗ giận thì sanh giận, ở chỗ kiêu mạn thời sanh kiêu mạn, ở chỗ ngu si thời sanh ngu si, tự dối gạt mình. Còn như đệ tử Phật thật biết không, tâm không lay động; hết thủy chỗ kiết sử sanh không còn sanh; ví như hư không, khói lửa không thể làm ướt, mưa lớn không thể ướt. Quán không như vậy, các thứ phiền não không còn dính vào tâm.

Lại nữa, người tà kiến nói không có gì, không từ ái (thạch bản ghi là chữ thọ?) làm nhân duyên xuất sanh; còn chơn không là từ ái làm nhân duyên xuất sanh, thế là khác. Bốn vô lượng tâm, các pháp thanh tịnh, vì sở duyên của nó không thật nên còn không bằng với trí tuệ chơn không, huống là tà kiến này?

Lại nữa, kiến ấy gọi là tà kiến, còn chơn không kiến gọi là chánh kiến. Người hành tà kiến, đời này gọi là người tệ ác, đời sau sẽ rơi vào địa ngục. Người hành trí tuệ chơn không, đời này được khen ngợi, đời sau được làm Phật; ví như nước khác với lửa; cũng như cam lồ với độc dược; là phân hôi so với vị tỳ-đà, thức ăn của trời.

Lại nữa, trong chơn không có Không không tam muội, tà kiến thấy không, tuy có không mà không có Không không tam muội.

Lại nữa, người quán chơn không; trước hết bố thí, trì giới, thiền định vô lượng, tâm kia dịu mềm, các kiết sử mỏng, sau mới đắc chơn không. Người tà kiến không có các việc ấy, chỉ muốn lấy ức tướng phân biệt, tà tâm thủ không; ví như người ở nông điền, lúc đầu không biết muối, thấy người ta lấy muối bỏ vào rau thịt mà ăn. Hỏi rằng: “Vì sao làm như vậy?” Trả lời rằng: “Vì muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon lành”. Người kia bèn nghĩ rằng, muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon thì chất vị nó phải nhiều, liền bốc toàn muối bỏ vào miệng mà ăn, muối mặn rách miệng, mới hỏi lại rằng: “Sao ông nói muối có thể làm cho ngon? Người kia nói: “Đồ ngu! Phải trừ lượng nhiều ít hòa vào mới ngon được, có sao ăn toàn cả muối”, không thực hành các công đức, mà chỉ muốn được không, ấy là tà kiến, dứt các thiện căn.

Các nghĩa như vậy gọi là Không môn. Nếu người nào vào ba môn (Côn-lặc, A-tỳ-đàm, Không môn) này thời hiểu nghĩa Phật pháp không hề trái nghịch nhau. Biết được việc ấy tức là năng lực của Bát-nhã Ba-la-mật, đối với hết thảy pháp không gì quái ngại. Nếu không được Bát-nhã Ba-la-mật, mà vào A-tỳ-đàm môn thời rơi trong chấp hữu, vào Không môn thời rơi trong chấp vô; nếu vào Côn-lặc môn thời rơi trong chấp cả hữu cả vô.

Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha Tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, tuy biết các pháp nhất tướng, cũng biết được hết thảy pháp chủng chủng tướng. Tuy biết các pháp chủng chủng tướng, cũng biết được hết thảy pháp nhất tướng. Trí tuệ như vậy của Bồ-tát, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Bồ-tát Ma-ha Tát làm sao biết hết thảy pháp chủng chủng tướng? Làm sao biết hết thảy pháp nhất tướng?

Đáp: Bồ-tát quán các pháp nhất tướng, đó là tướng có; nhân tướng có ấy, trong các pháp có tâm sanh, như vậy hết thảy có.

Hỏi: Trong pháp không sao cũng có tâm sanh?

Đáp: Nếu nói “không”, sự ấy tức là có.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp nhất tướng, đó là vô tướng; như tướng trâu không có tướng dê, nơi dê không có tướng trâu. Như vậy trong các pháp, mỗi mỗi không có tướng của pháp khác; như trước đã nói, nhân có nên có tâm sanh, pháp ấy khác với có, vì khác cho nên không. Nếu pháp “có” là trâu thì dê cũng nên là trâu, vì sao? Vì pháp “có” không khác nhau vậy. Nếu khác với có thời là không, như vậy hết thảy là không.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thủy pháp là một, nhân pháp một ấy mà trong các pháp chỉ một tâm sanh. Các pháp mỗi mỗi có tướng một, hợp các một nên gọi là hai, gọi là ba Một là thật; hai, ba ... là hư.

Lại nữa, Bồ-tát quán các pháp có sở nhân nên có, như thân người vô thường; vì sao? Vì là tướng sanh diệt. Hết thủy pháp đều như vậy, có sở nhân nên có.

Lại nữa, hết thủy pháp không sở nhân nên có, như thân người vô thường sanh diệt; nhân sanh diệt nên biết vô thường. Nhân ấy lại nên có nhân. Như vậy thì vô cùng, nếu vô cùng thời vô nhân. Nếu nhân ấy lại không có nhân, thời nhân vô thường ấy cũng không phải nhân. Như vậy, hết thủy không có nhân.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thủy pháp có tướng, không có pháp gì không tướng; như đất có tướng cứng nặng, nước có tướng lạnh ướt; lửa có tướng nóng, chiếu sáng; gió có tướng nhẹ, động; hư không có tướng dung chứa; phân biệt giác tri là tướng của thức; có đây có kia là tướng của phương; có lâu có mau là tướng của thời; tâm trược ác não loạn chúng sanh là tướng của tội; tâm tịnh thiện thương xót chúng sanh là tướng của phước; đấm trước các pháp là tướng của trói buộc; không đấm trước các pháp là tướng của giải thoát. Hiện tiền hết thủy pháp, không bị chướng ngại là tướng của Phật. Như vậy, hết thủy đều có tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thủy pháp đều không tướng, các tướng ấy do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh cho nên không. Như đất; do hương, vị, xúc bốn pháp hòa hợp lại gọi là đất. Không phải chỉ có sắc mà gọi là đất; cũng không phải chỉ vị, xúc mà gọi là đất; vì có sao, nếu chỉ có sắc là đất, còn ba thứ kia không phải là đất, vậy là đất không có hương, vị, xúc? Hương, vị, xúc cũng như vậy.

Lại nữa, bốn pháp ấy sao làm một pháp? Sao một pháp làm bốn pháp? Vì thế không được lấy bốn thứ làm đất, cũng thế không được lia bốn thứ làm đất.

Hỏi: Tôi không cho bốn pháp là đất, chỉ nhân bốn pháp cho nên có pháp đất sanh; đất ấy trụ ở giữa bốn pháp?

Đáp: Nếu từ bốn pháp sanh ra đất, thời đất với bốn pháp khác nhau; như cha mẹ sanh ra con, thời con khác với cha mẹ. Nếu như vậy, nay con mắt thấy sắc, mũi biết hương, lưỡi biết vị, thân biết xúc; đất nếu khác với bốn pháp đó, thời phải nên có căn khác, thức khác để biết đất. Nếu không có căn khác, thức khác để biết đất, thời không có đất.

Hỏi: Nếu trên kia nói về tướng đất có lỗi, phải nên như A-tỳ-đàm nói về tướng đất: Đất gọi là sắc do bốn đại tạo ra, trong đó chỉ địa chủng là tướng cứng. Đất là sắc có thể thấy?

Đáp: Nếu đất chỉ là sắc, trước kia đã nói lỗi. Lại đất là tướng cứng, nhưng con mắt chỉ thấy sắc, như thấy trăng dưới nước, tượng trong gương, bóng của cây cỏ thời không có tướng cứng, tướng cứng là do thân căn xúc chạm mà biết.

Lại nữa, nếu con mắt thấy sắc ấy là đất, còn tướng cứng là địa chủng; con mắt thấy sắc ấy là nước, lửa, còn tướng ướt là thủy chủng, tướng nóng là hỏa chủng. Nếu như vậy, thì gió và phong chủng, cũng nên phân biệt, nhưng mà không phân biệt được. Như nói: “Thế nào là gió, thế nào là phong chủng? Thế nào là phong chủng? Thế nào là gió? Nếu gió và phong chủng là một vật, thời không nên đáp hai cách. Nếu gió và phong chủng không khác thời đất và địa chủng cũng không thể khác.

Hỏi: Bốn đại, mỗi mỗi không lìa nhau; như trong đất có nước, lửa, gió bốn thứ. Nhưng trong đất thì đất nhiều hơn hết, nên gọi là đất; trong nước, lửa, gió cũng như vậy?

Đáp: Không phải, vì sao? Vì nếu trong lửa có bốn đại, thì phải nên đều nóng cả, vì không có lửa gì không nóng; nếu ba đại kia ở trong lửa mà không nóng, thời không gọi là lửa. Nếu nóng thời đất, nước, gió bỏ mất tự tánh, đều gọi là lửa. Nếu cho là nó vi tế nên không thể biết, thời không khác gì với không có. Nếu có thô có thể biết được, thời biết có vi tế; nếu không thô thời cũng không tế. Vì các nhân duyên như vậy, biết tướng đất không thể có được. Nếu tướng đất không thể có được thời tướng của hết thủy pháp cũng không thể có được. Thế nên hết thủy pháp đều một tướng.

Hỏi: Chẳng nên nói vô tướng, vì sao, vì đối với các pháp vô tướng tức là tướng, Nếu không có vô tướng thời không thể phá tướng hết thủy pháp, vì sao, vì không có vô tướng. Nếu có vô tướng ấy, thời không thể nói hết thủy pháp vô tướng.

Đáp: Lấy vô tướng để phá tướng các pháp; nếu có tướng vô tướng, thời đọa vào trong tướng các pháp. Nếu không đọa vào trong tướng các pháp, thời không nên hạn hỏi. Vô tướng phá hết tướng các pháp, cũng là tướng tự diệt; ví như que củi mỗi lửa, sau khi đốt hết củi, cũng lại tự đốt. Thế nên Thánh nhân thực hành Vô tướng vô tướng tam muội, để phá vô tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp không hợp, không tan, không sắc, không hình, không đối, không bày, không nói, chỉ có một tướng, đó là vô tướng. Như vậy các pháp một tướng,

Làm sao quán chủng chủng tướng? Hết thấy các pháp thu nhiếp vào hai pháp là danh, sắc; sắc, vô sắc; có thể thấy, không thể thấy; có đối, không đối; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi v...v... Hai trăm pháp môn hai phần, như trong phẩm Thiên Nạn nói.

Lại nữa, có hai pháp, là nhẫn nhục và nhu hòa. Lại có hai pháp là thân kính và cúng dường. Hai thí là tài thí và pháp thí. Hai lực là lực tuệ phân biệt và lực tu đạo. Hai cụ túc là giới cụ túc và chánh kiến cụ túc. Hai tướng là tướng chất trực và tướng nhu nhuuyến. Hai pháp là định và trí. Hai pháp là minh và giải thoát. Hai pháp là thế gian pháp và đệ nhất nghĩa pháp. Hai pháp là niệm và xảo tuệ. Hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Hai giải thoát là đăi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát. Hai Niết-bàn là Hữu-dư Niết-bàn và Vô-dư Niết-bàn. Hai cứu cánh là sự cứu cánh và nguyện cứu cánh. Hai kiến là tri kiến và đoạn kiến. Hai cụ túc là nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc. Hai pháp là thiếu dục và tri túc. Hai pháp là dễ nuôi và dễ đủ. Hai pháp là pháp tùy và pháp hành. Hai trí là tận trí và vô sanh trí. Như vậy ... vô lượng pháp môn hai phần.

Lại nữa, biết ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Ba tánh là đoạn tánh, ly tánh, diệt tánh. Ba tu là giới tu, định tu, tuệ tu. Ba Bồ-đề là Phật Bồ-đề, Bích-chi-ca Phật Bồ-đề, Thanh-văn Bồ-đề. Ba thừa là Phật thừa, Bích-chi-ca Phật thừa, Thanh-văn thừa. Ba quy y là Phật, Pháp, Tăng. Ba trú là phạm trú, thiên trú, thánh trú. Ba tăng thượng là tự tăng thượng, tha tăng thượng, pháp tăng thượng. Chư Phật ba thứ bất hộ là thân nghiệp bất hộ, khẩu nghiệp bất hộ, ý nghiệp bất hộ. Ba phước xứ là thí, giới, thiện tâm. Ba gây khí (cụ) là gây khí nghe, gây khí ly dục, gây khí tuệ. Ba luân là biến hóa luân, thị tha tâm luân, giáo hoá luân. Ba giải thoát môn là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Như vậy ... vô lượng pháp môn ba phần.

Lại biết bốn pháp là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn Thánh đế, bốn Thánh chủng, bốn sa môn quả, bốn tri, bốn tín, bốn đạo, bốn nhiếp pháp, bốn y, bốn thông đạt thiện căn, bốn đạo, bốn thiên nhân luân, bốn kiên pháp, bốn vô sở úy, bốn vô lượng tâm. Như vậy ... vô lượng pháp môn bốn phần.

Lại biết năm vô học chúng, năm xuất tánh, năm giải thoát xứ, năm căn, năm lực, năm đại thí, năm trí, năm A-na-hàm, năm chỗ Tịnh-cư thiên, năm trị đạo, năm trí

tam muội, năm Thánh phần chi tam muội, năm ngũ đạo như pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn năm phần.

Lại biết sáu xả pháp, sáu ái kinh pháp, sáu thần thông, sáu hạng A-la-hán, sáu địa kiến đế đạo, sáu tùy thuận niệm, sáu tam muội, sáu Ba-la-mật. Như vậy ... vô lượng pháp môn sáu phần.

Lại biết bảy giác ý, bảy tài, bảy y chỉ, bảy tướng định, bảy diệu pháp, bảy tri, bảy chỗ thiện nhân đi, bảy tịnh, bảy tài phước, bảy phi tài phước, bảy trợ định pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn bảy phần.

Lại biết tám Thánh đạo phần, tám bội xả, tám thăng xứ, tám đại nhân niệm, tám thứ tinh tấn, tám trợ dụng phu, tám A-la-hán lực. Như vậy ... vô lượng pháp môn tám phần.

Lại biết chín thứ đệ định, chín danh sắc (từ danh đến sanh tử là chín) vv... diệt, chín vô lậu trí, chín vô lậu địa, chín địa tư duy đạo. Như vậy ... vô lượng pháp môn chín phần.

Lại biết mười vô học pháp, mười tướng, mười trí, mười nhất thiết nhập, mười đại địa thiện, Phật mười lực. Như vậy ... vô lượng pháp môn mười phần.

Lại biết mười một trợ Thánh đạo pháp. Lại biết mười hai nhân duyên pháp. Lại biết mười ba xuất pháp, mười bốn biến hóa tâm, mười lăm tâm kiến đế đạo, mười sáu An-na-ban-na hạnh, mười bảy Thánh hạnh (nên nói mười sáu), mười tám pháp bất cộng, mười chín ly địa. Một trăm sáu mươi hai đạo trong tư duy đạo, tư duy đạo có khả năng phá giấc phiền não. Một trăm bảy mươi tám Samôn quả gồm tám mươi chín hữu vi quả, tám mươi chín vô vi quả. Như vậy các thứ vô lượng pháp tướng sai khác; sanh, diệt, tăng, giảm, đắc, thất, cấu, tịnh đều biết được cả. Bồ-tát Ma-ha-tát biết các pháp ấy xong, có thể khiến cho các pháp nhập vào tự tánh không, mà đối với các pháp không dính mắc; vượt quá địa vị Thanh-văn, Bích-chi Phật, mà vào địa vị Bồ-tát. Vào địa vị Bồ-tát xong, lấy đại bi tâm thương xót, lấy sức phương tiện phân biệt chủng chủng danh tự các pháp, độ chúng sanh khiến chúng được tam thừa. Ví như người công xảo, dùng sức thuốc có thể biến bạc thành vàng, biến vàng thành bạc.

Hỏi: Nếu các pháp tánh chơn không, sao còn phân biệt chủng chủng danh tự? Sao không chỉ nói là tánh chơn không?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát không nói “không” là có thể đắc, có thể trước, thì không nên nói các pháp có chủng chủng tướng sai khác. Không bất khả đắc là không

có gì quái ngại; nếu có quái ngại ấy là khả đặc chứ chẳng phải bất khả đặc không. Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát biết bất khả đặc không, lại còn phân biệt được các pháp, thương xót độ thoát chúng sanh, ấy là sức của Bát-nhã Ba-la-mật, Lấy chỗ cốt yếu mà nói: Thật tướng các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Hết thầy kinh sách thế tục và chín mươi sáu thứ kinh của xuất gia ngoại đạo đều nói có thật tướng các pháp?. Lại trong tam Tạng pháp của Thanh-văn, cũng có nói thật tướng các pháp, sao không gọi đó là Bát-nhã Ba-la-mật, mà chỉ riêng thật tướng các pháp nói ở trong kinh này, được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Trong kinh sách thế tục, vì để làm an nước toàn gia, thân mạng thọ vui, cho nên chẳng phải thật. Ngoại đạo xuất gia đọa trong pháp tà kiến, tâm ưa đắm, cho nên cũng chẳng phải thật. Trong pháp Thanh-văn tuy có bốn đế, lấy vô thường, khổ, không, vô ngã quán thật tướng các pháp; vì trí tuệ không đầy đủ, không thông lợi, không thể vì độ hết thầy chúng sanh; không vì cầu được Phật pháp, nên tuy có thật trí tuệ mà không gọi Bát-nhã Ba-la-mật. Như nói: Phật vào và ra các tam muội, Xá-lợi-phất còn không nghe được tên nó huống là có thể biết được, vì có sao? Vì các A-la-hán, Bích-chi Phật khi mới phát tâm, không có nguyện lớn, không đại từ đại bi, không cầu hết thầy các công đức, không cúng dường hết thầy ba đời mười phương Phật, không cứu xét cầu biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi khổ già bệnh chết. Còn các Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã có thệ nguyện rộng lớn, có đại từ bi, cầu hết thầy các công đức, cúng dường hết thầy ba đời mười phương Phật, có lợi trí lớn, cầu thật tướng các pháp, trừ các thứ quán là tịnh quán, bất tịnh quán, thường quán, vô thường quán, lạc quán, khổ quán, không quán, thật quán, ngã quán, vô ngã quán. Xả bỏ các quán theo tâm lực vọng kiến như vậy, mà chỉ quán thật tướng của ngoại duyên là phi tịnh, phi bất tịnh, phi thường, phi vô thường, phi lạc, phi khổ, phi không, phi thật, phi ngã, phi vô ngã. Đối các quán như vậy, không chấp trước, không thủ đắc, vì là pháp thế tục, không phải đệ nhất nghĩa. Thanh tịnh cùng khắp, không phá không hoại là chỗ các Thánh nhân hành, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đã biết thế tướng Bát-nhã là pháp vô tướng, vô đắc; vậy hành giải làm sao có thể đắc pháp ấy?

Đáp: Phật dùng phương tiện thuyết pháp, hành giả hành đúng như Phật nói thời đắc; ví như đường hiểm bờ cao, nhờ thang mà lên được. Lại như nước sâu nhờ thuyền mà qua được. Bồ-tát mới phát tâm, nếu theo Phật nghe, hoặc theo đệ tử Phật nghe, hoặc nghe trong kinh nói: “hết thầy pháp rốt ráo không, không có

tánh nhất định khả thủ khả trước, là pháp đệ nhất thật, diệt trừ các hý luận”. Tướng Niết-bàn là rất an ổn, tôi muốn độ thoát hết thấy chúng sanh, làm sao riêng lấy Niết-bàn? Tôi nay phước đức, trí tuệ, thần thông lực chưa đầy đủ, nên không thể dẫn dắt chúng sanh, phải đầy đủ các nhân duyên ấy, thực hành năm Ba-la-mật là bố thí, v.v... Do tài thí nên được giàu lớn, do pháp thí nên được trí tuệ, có thể do hai thí ấy mà dẫn dắt chúng sanh nghèo cùng vào tam thừa đạo. Do trì giới nên được sanh vào cõi người cõi trời tôn quý, tự thoát khỏi ba đường ác; cũng khiến chúng sanh thoát khỏi ba đường ác. Do nhẫn nhục, nên ngăn được thứ độc nóng giận, mà được thân sắc đoan chánh, oai đức đệ nhất, ai thấy đều hoan hỷ, tâm phục kính tin, huống còn thuyết pháp nữa? Do tinh tấn nên có thể phá sự giải đãi đối với phước đức, đạo pháp, mà được thân kim cang, tâm bất động. Dùng thân tâm ấy phá tâm kiêu mạn của phàm phu khiến được Niết-bàn. Do thiền định, phá tâm tán loạn, lìa cái vui tội lỗi theo ngũ dục, hay vì chúng sanh nói về pháp ly dục. Thiền là chỗ y chỉ của Bát-nhã Ba-la-mật, y nơi thiền mà Bát-nhã Ba-la-mật tự nhiên pháp sanh. Như trong kinh nói: “Tỳ-kheo nhất tâm chuyên định, có thể quán thật tướng các pháp.

Lại nữa, biết ở trong Dục giới phần nhiều do tội nghiệp xan và tham, đóng cửa các thiện. Khi thực hành Bồ-thí Bát-nhã Ba-la-mật thì phá hai việc ấy, mở cửa các thiện. Vì muốn được thường mở, nên thực hành giới Ba-la-mật về mười thiện đạo. Vì chưa đầy đủ thiền định, trí tuệ, chưa ly dục nên phá giới Ba-la-mật. Do vậy nên thực hành nhẫn nhục, biết ba việc trên có khả năng mở cửa phước. Lại biết phước đức quả báo ấy là vô thường, thọ hết vui ở cõi trời người, trở lại đọa vào đường khổ. Vì nhàm đủ phước đức vô thường ấy, nên cầu thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Việc ấy làm sao được? Chắc chắn phải do nhất tâm mới có thể được. Như xâu ngọc báu của Long vương, nhất tâm quán sát mà không chạm đến rồng thì giá trị bằng Diêm-phù-đề. Nhất tâm thiền định thì trừ bỏ năm dục, năm cái; muốn được tâm vui phải dùng tinh tấn; cho nên tiếp sau nhẫn nhục là nói tinh tấn Ba-la-mật. Như trong kinh nói hành giả thân ngồi ngay thẳng, buộc niệm ở trước, chuyên tinh cầu định, dầu cho thịt xương khô mục, trọn không giải đãi thối lui, cho nên tinh tấn tu thiền. Nếu có tài vật mà bố thí không đủ khó; vì sợ đọa đường ác, sợ mất tiếng tốt mà trì giới, nhẫn nhục cũng không là khó. Do vậy nên ở ba độ đầu không nói đến tinh tấn. Nay vì thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, mà từ tâm cầu định, việc ấy mới khó, cho nên phải cần đến tinh tấn. Thực hành như vậy, có thể đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Phải thực hành năm Ba-la-mật, sau mới đắc Bát-nhã Ba-la-mật, hay cũng có thể thực hành một, hai Ba-la-mật cũng có thể đắc Bát-nhã ư?

Đáp: Các Ba-la-mật có hai thứ: 1. Trong một Ba-la-mật có đủ các Ba-la-mật tương ưng tùy hành. 2. Tùy thời thực hành riêng từng Ba-la-mật. Hễ Ba-la-mật nào nhiều thì theo đó gọi tên ấy. Ví như bốn đại chung hợp, tuy không lìa nhau, song theo đại nào nhiều mà được gọi tên.

Tương ưng tùy hành là, trong một Ba-la-mật có đủ năm Ba-la-mật. Ấy là không lìa năm Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Tùy thời đắc danh là, hoặc nhân một, nhân hai Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Bồ thí, bấy giờ tìm tướng Bồ thí thấy chẳng một chẳng khác, phi thường, phi vô thường, phi hữu, phi vô v.v... Như trong đoạn nói về Bồ thí ở trước. Nhân thật tướng Bồ thí mà hiểu hết thấy pháp cũng như vậy. Ấy gọi là nhân Bồ thí mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hoặc có người trì giới, không não hại chúng sanh, tâm không có hối tiếc. Nếu thủ tướng rồi sanh chấp trước thời nổi lên cạnh tranh, người ấy tuy không sân não chúng sanh, song đối với pháp có tâm ưa ghét cho nên lại sân não chúng sanh. Thế cho nên muốn không sân não chúng sanh, hãy thực hành quán chư pháp bình đẳng. Nếu phân biệt là tội là vô tội, thời chẳng phải thực hành Giới Ba-la-mật; vì có sao, vì ghét tội, yêu không tội, thời tâm sanh tự cao, trở lại trong con đường não hại chúng sanh. Thế cho nên Bồ-tát quán người có tội, người không tội, tâm không ghét yêu. Quán như vậy là chỉ thực hành Giới Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Bồ-tát suy nghĩ rằng: Nếu không được pháp nhẫn, thời không thể thường nhẫn. Hết thấy chúng sanh khi chưa có gì bức bách thời nhẫn được; khi có sự khổ bức thiết rồi thời không thể nhẫn được. Ví như người tù sợ gậy đánh phải đến chết khổ. Do nhân duyên ấy nên sanh pháp nhẫn: Không có người đánh, người mắng, cũng không có người chịu; chỉ do nhân duyên quả báo điên đảo đời trước nên gọi là chịu. Khi ấy không phân biệt, ấy gọi là sự nhẫn. Pháp nhẫn là thâm nhập tất cánh không, ấy gọi là pháp nhẫn. Được pháp nhẫn ấy, thường không còn sân não chúng sanh. Tuệ tương ứng với pháp nhẫn là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tinh tấn thường ở trong hết thấy thiện pháp, thành tựu được hết thấy thiện pháp. Nếu có trí tuệ trừ lượng phân biệt các pháp, thông đạt pháp tánh, khi ấy tinh tấn giúp cho thành trí tuệ.

Lại như thật tướng của tinh tấn là thân lìa tâm, như thật bất động. Tinh tấn như vậy, hay sanh ra Bát-nhã Ba-la-mật. Ngoài ra các sự tinh tấn khác là như huyễn, như mộng, hư dối phi thực, cho nên không nói. Nếu thâm tâm nhiếp niệm, thời như thật thấy thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là không thể dùng thấy, nghe, suy nghĩ mà biết được; vì có sao, vì sáu căn, sáu trần đều là nhân duyên quả báo hư dối. Những điều thấy biết trong ấy cũng là hư dối. Cái biết hư dối ấy, hoàn toàn không thể tin. Điều có thể tin là chỉ có thật tướng trí tuệ của chư Phật trải A-tăng-kỳ kiếp chứng được. Vì trí tuệ ấy dựa nơi thiền định nhất tâm, quán thật tướng các pháp; ấy gọi là trong thiền định phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc có khi lìa năm Ba-la-mật, chỉ nghe, đọc tụng, tư duy, trừ lượng thông đạt thật tướng các pháp; ấy là trong phương tiện trí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc từ hai, ba, bốn Ba-la-mật phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật; như nghe một đế mà được thành đạo quả. Hoặc có khi nghe hai, ba, bốn đế mà thành được thành đạo quả.

Có người đối với khổ đế còn mê làm nhiều, nhờ nghe nói khổ đế mà đắc đạo. Ba đế kia cũng như vậy. Hoặc có người mê cả bốn đế, nhờ nghe nói bốn đế mà đắc đạo. Như Phật nói với Tỳ-kheo: Nếu người dứt được tham dục, Ta bảo nhậm người chứng được đạo quả A-na-hàm. Nếu dứt được tham dục, thì nên biết sân, si cũng dứt. Trong sáu Ba-la-mật cũng như vậy. Vì phá tâm xan tham nhiều nên nói pháp bố thí, nên biết các ác khác cũng bị phá. Vì phá các tạp ác nên nói đủ sáu Ba-la-mật cho nên hoặc mỗi mỗi thực hành riêng, hoặc hợp lại thực hành. Khấp vì mọi người nên nói đủ sáu Ba-la-mật, chứ không phải vì một người.

Lại nữa, nếu Bồ-tát không hành hết thấy pháp, không thủ đắc hết thấy pháp nên đắc Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Vì các hành đều hư vọng không thật; hoặc gần có lỗi, hoặc xa có lỗi; như pháp bất thiện là gần có tội lỗi, còn pháp thiện lâu về sau, khi biến đổi thì người đấm trước nó hay sanh lo khổ, ấy là xa có tội lỗi. Ví như đồ ăn ngon, đồ ăn dở đều có tạp độc, mà ăn đồ ăn dở liền không vui, ăn đồ ăn ngon tức thời ngon vui; song lâu về sau, cả hai đều cướp mạng sống, nên không nên ăn cả hai. Các hành thiện, ác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật nói có ba hành là Phạm hành, Thiên hành, Thánh hành?

Đáp: Hành vô hành gọi là Thánh hành, vì có sao? Vì hết thấy Thánh hành, không ngoài ba môn giải thoát. Trong Phạm hành, Thiên hành, nhân thủ tướng chúng sanh mà sanh, tuy khi hành không có lỗi, nhưng về sau đều có lỗi. Lại

chính ngay đây tìm tánh thật, thì đều là hư vọng. Nếu Hiền Thánh đem tâm vô trước thực hành hai hành đó, thời không có lỗi. Nếu được như vậy, hành pháp vô hành, hoàn toàn không có gì đắc, thời phiền não điên đảo hư vọng rất ráo không sanh. Như hư không thanh tịnh, nên đắc thật tướng chư pháp, do vô sở đắc là đắc; như trong đoạn vô sở đắc Bát-nhã đã nói.

Sắc pháp v.v... không phải không cho nên không, mà từ xưa đến nay thường tự không. Sắc pháp v.v... không phải vì trí tuệ hiểu không thấu, cho nên nói không có gì được, mà chính từ xưa đến nay thường tự không có gì được. Thế không nên hỏi thực hành mấy Ba-la-mật thì đắc Bát-nhã! Các đức Phật thương xót chúng sanh, theo nghĩa thế tục mà nói hành, chứ không phải đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu không có gì được, không có gì hành, sao hành giả cầu tìm nó?

Đáp: Không có gì được (vô sở đắc) có hai thứ: 1. Thế gian có chỗ mong cầu mà không được như ý, ấy là không có gì được (vô sở đắc). 2. Trong thật tướng các pháp, không có gì là tướng quyết định, nên gọi là không có gì được (vô sở đắc), chứ không phải không có phước đức trí tuệ tăng ích thiện căn; như người phạm phu phân biệt pháp trên thế gian nên có sở đắc. Các công đức thiện cũng như vậy, tùy theo tâm thế gian nên nói có sở đắc, còn trong tâm chư Phật thời không sở đắc.

Ấy là lược nói nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật. Sau sẽ rộng nói.

(Hết cuốn 18 theo bản Hán)

--oOo--

Cuốn 19

CHƯƠNG 29

GIẢI THÍCH: 37 PHẨM TRỢ ĐẠO

KINH: Bồ-tát Ma-ha-tát do không trụ pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì bất sanh nên đủ Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực,

Bảy giác phần, Tám thánh đạo phần.

LUẬN: *Hỏi:* Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo của Thanh-văn và Bích-chi Phật; sáu Ba-la-mật là đạo của Bồ-tát Ma-ha-tát. Đây vì sao trong Bồ-tát đạo còn nói đến pháp Thanh-văn?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đều phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; đó là từ Càn huệ địa cho đến Phật địa. Chín địa ấy nên học mà không thủ chứng; Phật địa cũng học và cũng thủ chứng.

Lại nữa, chỗ nào nói Ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ là pháp Thanh-văn, Bích-chi Phật, chứ không phải là pháp Bồ-tát? Chính trong phẩm Đại thừa của kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần là Đại thừa. Trong Tam tạng cũng không nói ba mươi bảy đạo phẩm chỉ là pháp Tiểu thừa. Phật vì tâm đại từ nên nói Ba mươi bảy đạo phẩm là đạo Niết-bàn; tùy nguyện của chúng sanh, tùy nhân duyên của chúng sanh đều chứng được đạo ấy. Người muốn cầu Thanh-văn thì đắc Thanh-văn đạo; người muốn gieo giống thiện căn về Bích-chi Phật thì đắc Bích-chi Phật đạo; người cầu Phật đạo thì đắc Phật đạo. Tùy bản nguyện và các căn lanh lợi hay đần độn; có tâm đại bi, không tâm đại bi; ví như Long vương xuống mưa, mưa khắp thiên hạ, mưa không sai khác, cây lớn cỏ lớn, gốc lớn cho nên thọ nhận nhiều; cây nhỏ cỏ nhỏ, gốc nhỏ cho nên thọ nhận ít.

Hỏi: Ba mươi bảy đạo phẩm, tuy không chỗ nào nói là đạo riêng của Thanh-văn, Bích-chi Phật chứ không phải Bồ-tát đạo. Song lấy nghĩa suy ra khá biết; Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, qua lại năm đường, không gấp lấy Niết-bàn; còn trong Ba mươi bảy đạo phẩm thì chỉ nói pháp Niết-bàn, không nói đến Ba-la-mật, cũng không nói đại bi. Do đó nên biết không phải là Bồ-tát đạo?

Đáp: Bồ-tát tuy ở lâu trong sanh tử cũng phải biết thật đạo, phi thật đạo, là pháp thế gian, là pháp Niết-bàn. Biết thế rồi lập đại nguyện: “Chúng sanh đáng thương, ta sẽ lôi ra và đặt vào chỗ vô vi”. Do thật pháp ấy, thực hành các Ba-la-mật, có thể đạt đến Niết-bàn. Bồ-tát tuy học, tuy biết pháp ấy, song vì chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật nên không thủ chứng. Như Phật nói: Ví như ngựa mất bản lên giữa không, mỗi mũi tên dính nhau, không cho rơi xuống đất, Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như vậy, lấy mũi tên Bát-nhã Ba-la-mật, bắn vào giữa không của ba giải thoát môn; lại dùng mũi tên phương tiện bắn vào mũi tên Bát-nhã, không cho rơi xuống đất Niết-bàn.

Lại nữa, hoặc như ông vừa nói, Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, phải chịu các thứ khổ não nơi thân tâm. Nếu không có được thật trí thời làm sao nhẫn được việc ấy. Do vậy, Bồ-tát khi cầu thật trí về đạo phẩm ấy, do sức Bát-nhã Ba-la-mật mà có thể chuyển thế gian thành đạo quả Niết-bàn, vì có sao? Vì ba cõi thế gian đều do hòa hợp sanh; hòa hợp sanh là không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên là không, vì là không nên không thể thủ; không thể thủ tướng ấy là Niết-bàn. Do vậy nói Bồ-tát Ma-ha-tát do không trú pháp nên trú trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không sanh nên đầy đủ bốn niệm xứ.

Lại nữa, trong pháp của Thanh-văn và Bích-chi Phật không nói thế gian tức là Niết-bàn; vì có sao, vì trí tuệ không thâm nhập các pháp vậy. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; không tức là Niết-bàn; Niết-bàn tức là không”. Trong Trung luận nói kệ:

“Niết-bàn không khác thế gian,

Thế gian không khác Niết-bàn.

Mé thế gian, mé Niết-bàn,

Một mé không có sai khác”

Bồ-tát Ma-ha-tát chứng được thật tướng ấy nên không chán thế gian, không vui Niết-bàn. Ba mươi bảy đạo phẩm là chỗ thật trí.

Hỏi: Bốn niệm xứ là pháp có thể đầy đủ đắc đạo; sao còn nói đến Ba mươi bảy? Nếu ông cho vì nói lược nên nói Bốn niệm xứ, nói rộng nên nói Ba mươi bảy. Điều ấy không đúng, vì có sao, nếu nói rộng thì phải vô lượng?

Đáp: Bốn niệm xứ tuy là đầy đủ để có thể đắc đạo, mà cũng nên nói Bốn chánh cần, vì có sao? Vì tâm chúng sanh chủng loại bất đồng; kiết sử cũng nhiều thứ, pháp ưa thích hiểu biết cũng nhiều thứ. Phật pháp tuy nhất thật nhất tướng; song vì chúng sanh nên nơi mười hai bộ kinh, phân biệt thuyết ra tám vạn bốn ngàn pháp tụ. Nếu không như vậy, đầu tiên Chuyển pháp luân, nói đến Bốn đế là đủ, không cần nói thêm pháp khác. Vì có hạng chúng sanh nhàm khổ, đấm vui, nên thuyết ra Bốn đế. Những pháp thân tâm có được đều là khổ, không có vui. Nguyên nhân của khổ ấy là do các phiền não tham ái v.v...; Nơi khổ ấy đoạn tận là Niết-bàn; phương tiện đi đến Niết-bàn đó gọi là đạo. Có hạng chúng sanh niệm nhiều loạn tâm điên đảo, nên đấm theo thân, thọ, tâm pháp ấy mà làm các hạnh tà. Vì hạng người đó nên nói ra Bốn niệm xứ. Các đạo pháp khác cũng như vậy, vì mỗi chúng sanh mà thuyết, ví như thầy thuốc không dùng một thứ thuốc trị tất cả các bệnh. Các bệnh không đồng, thì thuốc cũng chẳng một thứ. Phật cũng như vậy, vì tâm bệnh của chúng sanh nhiều thứ nên Phật dùng nhiều thứ thuốc để trị.

Hoặc thuyết một pháp để độ chúng sanh; như Phật nói với một Tỳ-kheo: “Chẳng phải vật của người thì chớ lấy”. Tỳ-kheo nói: “Biết rồi”. Phật hỏi: “Biết thế nào?” Tỳ-kheo nói: “Những pháp không phải vật của tôi thì không nên lấy”.

Hoặc dùng hai pháp để độ chúng sanh, đó là định và tuệ. Hoặc dùng ba pháp là giới định tuệ. Hoặc dùng bốn pháp là Bốn niệm xứ.

Thế nên Bốn niệm xứ tuy có thể đắc đạo, nhưng các pháp khác hành trì có khác, phân biệt hơi khác, quán sát cũng khác. Do vậy nên phải nói các pháp như Bốn chánh cần, v.v...

Lại nữa, các Bồ-tát Ma-ha-tát vì có tín lực lớn, vì độ hết thấy chúng sanh, nên trong một lúc Phật nói đủ Ba mươi bảy đạo phẩm. Nếu nói pháp khác làm cửa vào đạo, thời mười tướng v.v... đều thu nhiếp cả trong Ba mươi bảy đạo phẩm. Ba mươi bảy đạo phẩm ấy là các thứ thuốc hòa hợp lại, đủ chữa lành mọi bệnh của chúng sanh, cho nên không cần thuyết nhiều. Như Phật tuy có vô lượng trí lực, nhưng chỉ nói mười lực là đủ cho việc độ chúng sanh.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, lấy mười pháp làm căn bản. Những gì là mười? Đó là tín, giới, tư duy, tinh tấn, niệm, định, tuệ, trừ, hỷ, xả.

Tín là Tín căn, Tín lực.

Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

Tinh tấn là Bốn chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác phần, Chánh Tinh tấn.

Niệm là Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác phần, Chánh niệm.

Định là Bốn như ý túc, Định căn, Định lực, Định giác phần, Chánh định.

Tuệ là Bốn niệm xứ, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác phần, chánh kiến.

Các pháp ấy, niệm tùy thuận theo cảnh duyên của trí tuệ mà được chơn chánh an trụ, nên bấy giờ gọi là Niệm xứ. Phá tà pháp, đi trong chánh đạo, nên gọi là Chánh cần. Nhiếp tâm an ổn ở trong quán duyên, nên gọi là Như ý túc. Trí tâm được nhu nhuyễn, gọi là Căn; tri tâm được lanh lợi gọi là Lực. Dùng để tu đạo nên gọi là Giác, dùng để thấy đạo nên gọi là Đạo.

Hỏi: Nên trước nói Đạo, vì có sao? Vì hành đạo rồi sau mới được các thiện pháp; ví như người trước tiên đi đường rồi sau mới được đến nơi. Nay sao điền đảo, nói Bốn niệm xứ trước, rồi sau mới nói Tám chánh đạo?

Đáp: Không có gì điền đảo. Ba mươi bảy đạo phẩm là tên gọi khi bắt đầu muốn vào đạo; cũng như kẻ hành giả đi đến chỗ thầy, khi nghe đạo pháp, trước tiên dùng niệm để thọ trì pháp ấy; khi ấy gọi là Niệm xứ. Thọ trì rồi, từ nơi pháp mà cầu tu chánh quả, cho nên tinh tấn tu hành; khi ấy gọi là Chánh cần. Vì tinh tấn nhiều nên tâm không tán loạn; nhiếp tâm điều nhu nên gọi là Như ý túc.

Tâm điều nhu rồi phát sanh Năm căn: Thật tướng các pháp sâu xa khó hiểu, do Tín căn nên tín được; ấy gọi là Tín căn. Không tiếc thân mạng, nhất tâm cầu đạo; ấy gọi là Tinh tấn căn. Thường niệm đạo không niệm việc khác, ấy gọi là niệm căn. Thường nhiếp tâm ở đạo; ấy gọi là Định căn. Quán thật tướng Bốn đế; ấy gọi là Tuệ căn. Năm căn ấy tăng trưởng, hay ngăn chặn phiền não; như sức cây lớn hay ngăn nước. Năm căn này khi tăng trưởng có thể dẫn vào thâm pháp; ấy gọi là Lực.

Khi lực được rồi, phân biệt đạo pháp có ba phần: Trạch pháp giác, Tinh tấn giác, Hỷ giác. Ba pháp này, khi hành đạo nếu tâm bị trầm một thì nó làm cho khởi lên, còn Trừ giác (Khinh an giác chi), Định giác, Xả giác, ba pháp này, nếu khi hành đạo mà tâm tán động, thì nó thu nhiếp làm cho Định, Niệm giác chi ở hai nơi, nhóm tập thiện pháp, ngăn chặn ác pháp; cũng như người giữ cửa, kẻ có lợi thì cho vào, kẻ vô ích thì đuổi đi. Nếu khi tâm trầm một thì niệm ba pháp làm cho khởi lên; nếu khi tâm tán động thì niệm ba pháp làm cho nhiếp lại.

Bảy việc này (Bảy giác chi) có thể đưa đến thật giác ngộ của bậc vô học, cho nên gọi là phần (chi). Được pháp ấy an ổn đầy đủ rồi, vì muốn nhập vào thành Niết-bàn vô vi, nên thực hành các pháp ấy, khi ấy gọi là Đạo.

Hỏi: Những gì là Bốn niệm xứ?

Đáp: Thân niệm xứ; Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Bốn niệm xứ. Quán bốn pháp đều có bốn: Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp này tuy đều có đủ bốn tướng là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã; song đối với thân phần nhiều quán là bất tịnh; đối với thọ phần nhiều quán là khổ; đối với tâm phần nhiều quán là vô thường; đối với pháp phần nhiều quán là vô ngã. Vì có sao? Kẻ phàm phu khi chưa vào đạo, thì đối với bốn pháp này, vì tà hạnh khởi lên bốn điên đảo. Trong các pháp bất tịnh điên đảo cho là tịnh; trong khổ điên đảo cho là vui; trong vô thường điên đảo cho là thường; trong vô ngã điên đảo cho là ngã. Để phá bốn điên đảo ấy nên thuyết Bốn niệm xứ: Phá tịnh điên đảo nên nói Thân niệm xứ; phá lạc điên đảo nên nói Thọ niệm xứ; phá thường điên đảo nên nói Tâm niệm xứ; phá ngã điên đảo nên nói Pháp niệm xứ. Do vậy nên nói bốn, không ít không nhiều.

Hỏi: Làm sao thành được Bốn niệm xứ ấy?

Đáp: Hành giả nương trú tịnh giới, nhất tâm tu hành tinh tấn, quán thân có năm tướng bất tịnh. Những gì là năm? 1- Nơi sinh ra bất tịnh, 2- Chứng tử bất tịnh, 3- Tự tánh bất tịnh, 4- Tự tướng bất tịnh, 5- Cứu kính bất tịnh.

- *Thế nào là nơi sinh ra bất tịnh?* Đầu, chân, bụng, lưng, hông, gân, các vật bất tịnh hòa hợp gọi là thân nữ, bên trong có sanh tạng thực tạng, phân, nước tiểu bất tịnh, bên ngoài có ngọn gió do phiền não nghiệp thổi thức chủng tử vào trong hai tạng, hoặc tám thág, hoặc chín thág, như ở trong hầm xí, như bài kệ nói:

“Thân ấy là xú uế,

Không từ hoa nở sanh,

Cũng không từ Chiêm-bặc,

Không xuất từ núi báu”.

Ấy gọi là nơi sanh ra bất tịnh.

- *Thế nào là chủng tử bất tịnh?* Cha mẹ có ngọn gió vọng tà niệm thổi lửa dâm dục, thịt tủy cao chảy ra, nóng biến thành tinh. Do hành nghiệp nhân duyên đời trước, thức chủng tử ở trong tinh đỏ trắng; ấy gọi là thân chủng, như kệ nói:

“Thân này giống bất tịnh,

Chẳng phải vật diệu bảo.

Không từ tịnh bạch sanh,

Chỉ từ đường tiểu ra”.

Ấy gọi là chủng tử bất tịnh.

- *Tự tánh bất tịnh* là, từ chân đến đầu, bốn phía da mỏng, trong đó đầy đầy thứ bất tịnh; trang sức y phục, tắm gội xoa hương, ăn các thứ hào soạn hương vị, trải qua một đêm đều thành bất tịnh. Giả sử mặc áo trời, ăn đồ ăn trời, vì bản tính của thân nên trở thành bất tịnh; hưởng gì áo cơm của loài người, như kệ nói:

“Chất đất nước lửa gió,

Biến đổi trừ bất tịnh.

Nghiêng biển rửa thân này,

Không thể làm thân sạch”.

Ấy gọi là tự tánh bất tịnh.

- *Tự tướng bất tịnh* là, nơi thân này chín lỗ thường chảy đồ bất tịnh: Con mắt chảy nước mắt, tai chảy cứt ráy, mũi chảy nước dãi, miệng chảy nước miếng, đường đại đường tiểu thường chảy ra phân, nước tiểu, và các lỗ chân lông chảy mồ hôi bất tịnh, như kệ nói:

“Các thứ vật bất tịnh,

Chứa đầy ở trong thân,

Thường chảy ra không ngừng,

Như đầy lũng đựng nước”.

Ấy gọi là tự tướng bất tịnh.

- *Cứu kính bất tịnh* là, thân này nếu quăng vào lửa thì thành tro, trùng ăn thì thành phân, ở đất thì mục nát thành đất, ở nước thì phình trương tiêu hoại, hoặc bị loài thủy trùng ăn. Trong hết thấy thân chết, thân người bất tịnh nhất. Pháp bất tịnh sẽ nói rộng trong đoạn nói về chín tướng, như kệ nói:

“Xét kỹ quán thân này,

Cuối cùng đến chỗ chết,

Khó ngăn không đáp trả.

Bội ân như tiểu nhân”.

Ấy gọi là cứu kính bất tịnh.

Lại nữa, thân này khi sanh khi chết, những vật để gần thân, chỗ để an thân đều thành bất tịnh; như nước sạch thơm ngon, theo trảm giòong chảy, khi đã vào biển, đều biến thành nước mặn. Các thứ mỹ vị mà thân ăn vào, dù sắc đẹp hương thơm, thượng soạn trơn mịn, khi vào biển bụng đều biến thành bất tịnh. Thân này như vậy, từ sanh đến chết, thường có bất tịnh, rất đáng nhàm ghét. Hành giả suy nghĩ: Thân này tuy bất tịnh, nếu có chút thường thì còn có thể chữa khỏi, nhưng nó lại vô thường; thân tuy bất tịnh, vô thường, nếu có chút vui thì còn có thể chữa khỏi, nhưng lại đại khổ. Thân này là nơi sanh ra khổ, như nước từ đất sanh ra, gió từ hư không sanh, lửa nhân cây mà có. Thân này như vậy, các khổ trong ngoài đều từ thân sanh ra. Khổ trong là già, bệnh, chết, v.v... Khổ ngoài là đao gậy, lạnh nóng, đói khát v.v... Vì có thân này nên có khổ ấy.

Hỏi: Thân chẳng phải chỉ là khổ; mà cũng từ thân có vui. Nếu không có thân thì năm thứ dục thuận theo ý, ai sẽ lãnh thọ?

Đáp: Khổ đế trong Bốn Thánh đế, Thánh nhân biết nó thật là khổ, kẻ ngu cho đó là vui. Bậc thánh thật đáng nương, kẻ ngu cần xa bỏ. Thân này thật khổ, vì dứt đại khổ nên lấy tiểu khổ làm vui; cũng như người đáng phải chết, được thế mạng bằng sự hình phạt, thì thật rất vui mừng. Hình phạt thật là khổ, nhưng vì thay thế cái chết, nên cho là vui.

Lại nữa, khổ mới là vui, khổ cũ là khổ; như khi mới ngồi thì vui, ngồi lâu sanh khổ. Khi mới đi, đứng, nằm là vui, lâu cũng là khổ. Co, duỗi, cúi, ngước, xem ngó, hít thở, khổ thường theo thân. Từ khi mới thọ thai, sanh ra cho đến chết, không có lúc nào vui. Nếu ông cho sự lãnh thọ dâm dục là vui, bệnh dâm là nặng; đi tìm nữ sắc bên ngoài, tìm được càng nhiều, hoạn đến càng nặng; như

khổ về bệnh ghẻ lở đưa tay vào lửa hơ, lúc ấy có được chút vui, mà thống khổ lớn lại càng sâu. Cái vui nhỏ như vậy, cũng do bệnh mà có, chứ không phải thật vui. Người không bệnh xem thấy người hơ lửa sanh tâm thương xót. Người lìa dục xem người dâm dục cũng như vậy; thương cho kẻ cuồng mê bị lửa dục thiêu đốt, thọ nhiều thì khổ nhiều.

Các nhân duyên như vậy, biết rõ tướng khổ và nhân khổ của thân. Hành giả biết thân chỉ là vật bất tịnh, vô thường, khổ, bất đắc dĩ mà phải nuôi nấng nó; ví như cha mẹ sanh con, con lại tệ ác bạo ngược, nhưng vì tự mình sanh ra nên phải nuôi nấng nó thành tựu. Thân thật vô ngã, vì có sao? Vì không tự tại. Ví như người bệnh phong, không thể cúi ngược đi lại; người bị bệnh tắc cổ họng không thể nói năng; do vậy nên biết thân không tự tại. Như người có vật, tùy ý sử dụng nó; còn thân thì không được như vậy, vì không tự tại, nên xét biết vô ngã. Hành giả suy nghĩ: Thân này bất tịnh, vô thường, khổ, không vô ngã như vậy, có vô lượng tội ác như vậy. Các lỗi quán thân như vậy, gọi là Thân niệm xứ.

Thành tựu thân niệm xứ quán ấy, rồi lại suy nghĩ: Chúng sanh vì nhân duyên gì mà tham đắm thân này? Vì lạc thọ vậy; vì có sao, do sáu căn bên trong hòa hợp với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, trong sáu thức sanh ba thứ thọ: Khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ. Lạc thọ là điều tất cả chúng sanh ưa muốn; khổ thọ là điều hết thảy chúng sanh không ưa muốn; bất khổ bất lạc thọ thì không thủ không xả, như kệ nói:

“Hoặc làm người ác, hoặc xuất gia,

Chư thiên, người đời và động vật.

Trong hết thảy mười phương ngũ đạo,

Tất cả đều ưa vui ghét khổ.

Vì cuồng hoặc điên đảo vô trí,

Không biết chỗ Niết-bàn thường vui”

Hành giả quán lạc thọ ấy, thật biết nó không có gì vui, mà chỉ có khổ; vì sao, vui là thật vui thì không có điên đảo, hết thảy cái vui của thế gian hưởng thọ, đều từ điên đảo sanh, không có chút thật.

Lại nữa, theo lạc thọ ấy, tuy muốn cầu vui, lại chỉ có thể bị đại khổ, như kệ nói:

“Nếu người vào biển gặp gió dữ,

Sóng biển quật khởi như núi đen,
Nếu người vào trận lớn chiến đấu,
Trải đường hiểm lớn giữa núi dữ,
Hào quý trưởng giả uốn cong mình,
Gần gũi tiểu nhân vì sắc dục.
Các thứ đại khổ sự như vậy,
Đều do tâm tham đắm vui thích”.

Do vậy nên biết lạc thọ sanh ra các thứ khổ.

Lại nữa, tuy Phật nói ba thứ thọ, có lạc thọ, vì lạc thọ nên gọi là khổ; như một đầu mật, rót vào sông lớn, thời mất hết ý vị.

Hỏi: Nếu cái vui của thế gian, do nhân duyên đảo nên khổ. Vậy các Thánh nhân thiên định sanh ra cái vui vô lậu, phải là thật vui, vì có sao. Vì cái vui ấy không từ ngu si duyên đảo mà có, tại sao cái vui ấy là khổ?

Đáp: Chẳng phải là khổ. Tuy Phật nói vô thường tức là khổ, vì là pháp hữu lậu nên nói khổ; vì người phạm phu đối với pháp hữu lậu sanh tâm nhiễm trước, vì pháp hữu lậu vô thường biến hoại cho nên sanh khổ. Còn đối với pháp vô lậu thì tâm không nhiễm trước, nên tuy vô thường không sanh ra ưu bi khổ não, nên không gọi là khổ, cũng không bị các kiết sử sai sử vậy.

Lại nữa, nếu cái vui vô lậu là khổ thời Phật không thuyết riêng Đạo đế, vì đã nhiếp vào Khổ đế rồi vậy.

Hỏi: Có hai thứ vui, là vui hữu lậu và vui vô lậu. Vui hữu lậu thì hạ tiện tệ ác, vui vô lậu thì thượng diệu. Vì sao, vì trong cái vui hạ tiện thì sanh tâm nhiễm trước, còn trong cái vui thượng diệu thì không sanh tâm nhiễm trước? Trong cái vui thượng diệu mới sanh tâm nhiễm trước nhiều; như đối với vàng bạc bảo vật thì tham đắm nặng, chứ đâu phải đồng như cây cỏ?

Đáp: Trong cái vui vô lậu thượng diệu thì trí tuệ nhiều, trí tuệ nhiều nên có thể xa lìa sự nhiễm trước. Trong cái vui hữu lậu, các kiết sử tham ái v.v... nhiều; ái là gốc đắm trước, thật trí tuệ, có thể xa lìa ái. Do vậy cho nên không nhiễm trước.

Lại nữa, trí tuệ vô lậu, thường quán hết thấy vô thường, quán vô thường nên không sanh ra các kiết sử tham ái v.v...; Ví như dê ở gần cạp, tuy được cỏ non nước tốt, mà không thể béo mập. Như vậy, Thánh nhân tuy thọ cái vui vô lậu, nhưng quán vô thường, không, nên không sanh tâm nhiễm trước.

Lại nữa, cái vui vô lậu không lìa ba tam muội, mười sáu Thánh hạnh, thường không có tướng chúng sanh. Nếu có tướng chúng sanh, thời sanh tâm nhiễm trước. Do vậy nên cái vui vô lậu tuy thượng diệu mà không sanh tâm nhiễm trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán lạc thọ của thế gian là khổ. Quán khổ thọ như mũi tên. Quán bất khổ bất lạc thọ là tướng vô thường bại hoại. Quán như vậy thời trong lạc thọ không sanh dục trước, trong khổ thọ không sanh sân nhuế, trong bất khổ bất lạc thọ không sanh ngu si; ấy gọi là thọ niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: Vì vui nên tham đắm thân. Ai thọ cái vui đó? Suy nghĩ rồi biết do tâm thọ. Chúng sanh tâm cuồng điên đảo cho nên thọ cái vui đó, hãy nên quán tướng của tâm ấy là vô thường sanh diệt, không an trụ được trong một niệm nên không thể thọ lạc. Nhưng con người vì điên đảo nên cho là được thọ lạc, vì có sao? Vì khi bắt đầu muốn thọ vui tâm sanh ra khác, trong khi cái vui sanh ra tâm lại khác, tâm trước tâm sau không bắt kịp nhau, làm sao nói tâm thọ vui được? Tâm quá khứ đã diệt nên không thọ vui; tâm hiện tại chỉ trụ trong một niệm quá mau chóng nên không biết thọ vui.

Hỏi: Quá khứ, vị lai không thể thọ vui; tâm hiện tại khi trụ trong một niệm có thể thọ vui. Vì sao nói không thọ?

Đáp: Tôi đã nói vì nó đi quá nhanh nên không biết thọ vui.

Lại nữa, tướng các pháp là vô thường, nên không có lúc ngưng trụ; nếu tâm ngưng trụ được trong một niệm, thì đến niệm thứ hai nó cũng có thể trụ, thế là thường trụ không có tướng diệt. Nhưng như Phật nói: Hết thấy pháp hữu vi đều có ba tướng, trong trụ tướng cũng có diệt tướng; nếu không diệt, thời không phải là tướng hữu vi.

Lại nữa, nếu pháp lúc sau có diệt, thời nên biết lúc đầu cũng đã có diệt. Ví như người mặc áo mới, ngày mới mặc nếu không cũ, ngày thứ hai cũng không thể cũ; cho đến mười năm áo vẫn cứ mới mãi, không thể cũ, mà kỳ thật nó đã cũ; cho nên biết cũ với mới cùng có một lúc, chỉ vì vi tế nên không nhận biết, đến khi sự cũ đã hiện ra mới biết. Do vậy biết các pháp không có lúc ngưng trụ, làm sao

có khi tâm trụ để được thọ vui? Nếu không trụ mà thọ vui, việc ấy không đúng! Do vậy nên biết thật không có cái chi thọ vui, chỉ theo pháp thế tục, vì các tâm nối nhau, nên gọi đó là một tướng thọ vui.

Hỏi: Làm sao biết hết thấy pháp hữu vi đều vô thường?

Đáp: Trước tôi đã nói, nay sẽ đáp thêm. Pháp hữu duy ấy đều phải tùy thuộc nhân duyên nên vô thường, trước không nay có, nay có sau không, nên vô thường.

Lại nữa, tướng vô thường thường theo dõi pháp hữu vi, pháp hữu vi không có tăng giảm; hết thấy pháp hữu vi cứ xung khắc nhau nên vô thường.

Lại nữa, pháp hữu vi có hai tướng già thường theo dõi: 1- Sắp già, 2- Hư hoại già. Có hai tướng chết thường theo dõi: 1- Tự chết, 2- Kẻ khác giết chết. Do vậy nên biết hết thấy pháp hữu vi đều vô thường. Đối trong các pháp hữu vi, tâm vô thường rất dễ thấy biết. Như Phật nói kẻ phàm phu có khi biết thân vô thường, nhưng không thể biết tâm vô thường. Nếu phàm phu nói thân thường là còn chữa trị được; nếu nói tâm là thường thì là mê lầm quá lớn; vì có sao, thân trụ được mười năm, hoặc hai mươi năm; còn tâm thì ngày, tháng, giờ, khắc, phút chốc qua đi, sanh diệt đổi khác, niệm niệm không dừng, sắp muốn sanh lại khác sanh, sắp muốn diệt lại khác diệt. Như sự huyền thuật, thật tướng bất khả đắc.

Do vô lượng các nhân duyên như vậy, biết tâm vô thường; ấy gọi là Tâm niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: “Tâm ấy thuộc ai? Ai sai khiến tâm ấy? Quán xong, không thấy có chủ. Hết thấy pháp do nhân duyên hòa hợp nên không tự tại; không tự tại nên không tự tánh; không tự tánh nên vô ngã. Nếu vô ngã, thì ai sai khiến tâm?”

Hỏi: Nên có ngã, vì có sao? Vì tâm sai khiến thân, cũng nên có ngã sai khiến tâm? Ví như vua sai sử tướng, tướng sai sử binh. Như vậy nên có ngã sai sử tâm, có tâm sai sử thân để thọ năm dục lạc?

Lại nữa, mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, vì tâm điên đảo nên chấp ngã; sao không ở trong thân khác khởi chấp ngã? Do tướng ấy nên biết mỗi người đều có ngã?

Đáp: Nếu tâm sai sử thân, có ngã sai sử tâm, thời lại phải có cái khác sai sử ngã; nếu lại có cái khác sai sử ngã, ấy thời vô cùng. Lại còn có cái sai sử ngã thời sẽ có hai thần ngã. Nếu lại vô ngã, mà ngã sai sử tâm, thì cũng nên chỉ tâm sai sử thân. Nếu ông cho tâm thuộc thần ngã, trừ tâm ra thời thần ngã không biết gì; nếu không biết gì, làm sao sai sử tâm? Nếu thần ngã có tướng biết, thời còn dùng tâm làm gì? Do vậy nên biết chỉ có tâm là tướng thức tri, tự sai sử thân, không có đợi thần ngã. Như tánh lửa hay thiêu đốt vật, không cần đến người.

Hỏi: Lửa tuy có sức thiêu đốt, song không có người thì vô dụng; tâm tuy có tướng thức tri, không có thần ngã thì không sai sử được?

Đáp: Các pháp có tướng nên có, thần ngã ấy không tướng nên không. Ông dù muốn lấy hơi thở ra vào và sự khổ vui v.v... cho là tướng thần ngã; việc ấy không đúng, vì có sao? Vì hơi thở ra vào là tướng của thân, thọ khổ vui v.v... là tướng của tâm; sao lại lấy thân và tâm làm tướng của thần ngã?

Lại nữa, hoặc thời lửa tự có thể thiêu đốt, không đợi người; chỉ vì đời theo danh từ mà gọi là người đốt lửa. Luận lý của ông bị thua, vì sao? Thần ngã chính là người, không nên lấy người ví dụ người. Lại ông còn nói mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, mà vì tâm điên đảo nên chấp ngã, sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã. Đối với lý hữu ngã vô ngã ông còn chưa rõ, mà lại hỏi sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã? Tự thân tha thân đều từ ngã mà có, ngã cũng không thể có được. Hoặc sắc tướng, hoặc vô sắc tướng; hoặc thường hoặc vô thường; hoặc biên, hoặc vô biên; có đi, không đi; tự tại, không tự tại; các tướng ngã như vậy đều không thể có được. Như đã nói ở trong đoạn “Ngã văn” ở trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán các pháp do nhân duyên hoà hợp sanh, không có thật pháp có ngã; ấy gọi là pháp niệm xứ.

Bốn niệm xứ này có ba loại là Tánh niệm xứ, Cọng niệm xứ, Duyên niệm xứ.

- *Thế nào là Tánh niệm xứ?* Trí tuệ quán thân gọi là Thân niệm xứ, trí tuệ quán các thọ gọi là Thọ niệm xứ; trí tuệ quán các tâm gọi là Tâm niệm xứ, trí tuệ quán các pháp gọi là Pháp niệm xứ; *ấy là Tánh niệm xứ.*

- *Thế nào là Cọng niệm xứ?* Quán thân trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; gọi là Thân niệm xứ. Quán thọ, quán tâm hay

quán pháp trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; gọi là Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là *Cộng niệm xứ*.

- *Thế nào là Duyên niệm xứ?* Hết thấy sắc pháp tức là mười nhập và một phần pháp nhập; gọi là Thân niệm xứ. Sáu thọ là nhãn xúc sanh thọ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sanh thọ, gọi là Thọ niệm xứ. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức; gọi là Tâm niệm xứ. Tưởng ấm, hành ấm và ba vô vi; gọi là Pháp niệm xứ; ấy là *Duyên niệm xứ*.

Tánh niệm xứ: Lấy trí tuệ làm tánh; không có sắc, không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hữu lậu hữu báo, vô lậu vô báo, đều là pháp hữu vi nhân duyên sanh, nhiếp thuộc vào ba đời; nhiếp vào danh, nhiếp vào ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu đoạn biến tri, vô lậu là chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu là có thể đoạn, vô lậu là không thể đoạn; là pháp tu, vô cấu; là quả và cũng có quả. Hết thấy chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo thành; là pháp hữu thượng (chứ không phải pháp vô thượng). Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng có; đều là tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ nhiếp vào một phần thiện thuộc hành uẩn của trong sáu thiện; và phần thiện hành uẩn nhiếp vào bốn niệm xứ, chứ không nhiếp vào trong bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần hữu lậu còn lại.

Có Bốn niệm xứ cũng là hữu lậu là, Bốn niệm xứ thuộc tánh hữu lậu. Chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu là trừ Bốn niệm xứ thuộc tánh vô lậu, các pháp vô lậu khác còn lại. Bốn câu về vô lậu cũng như vậy.

Cộng niệm xứ: Trong *Cộng niệm xứ* này, thân nghiệp, khẩu nghiệp là thuộc sắc, còn lại chẳng phải sắc. Hết thấy chẳng thể thấy, đều là pháp không có đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; đều là pháp hữu vi. Hữu lậu niệm xứ có báo, vô lậu niệm xứ thì không báo; là pháp nhân duyên sanh, nhiếp thuộc ba đời, nhiếp vào sắc của thân khẩu nghiệp; còn lại nhiếp thuộc vào danh, nhiếp thuộc vào tâm, ý, thức, nội nhập còn lại nhiếp thuộc ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu là đoạn biến tri, vô lậu chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu có thể đoạn, vô lậu không thể đoạn; đều là pháp tu, đều vô cấu; là quả và cũng có quả; hết thấy

chẳng phải pháp thọ. Thân, khẩu nghiệp do bốn đại tạo ra, còn lại chẳng phải do bốn đại tạo; đều là pháp hữu thọ. Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng phải có. Thân, khẩu nghiệp và các tâm tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân; phần còn lại là tương ưng nhân. Năm thiện phần thu nhiếp bốn niệm xứ, bốn niệm xứ cũng thu nhiếp năm thiện phần; phần còn lại không thu nhiếp nhau, không nhiếp trong pháp bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là, Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần pháp hữu lậu còn lại. Có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Chẳng pháp Bốn niệm xứ, chẳng phải pháp hữu lậu là hư không, thường duyên Diệt đế, chẳng thường duyên duyên Diệt đế.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải vô lậu, hoặc có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng pháp vô lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là ba pháp vô vi. Có Bốn niệm xứ cũng là vô lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là trừ Bốn niệm xứ hữu lậu, phần pháp hữu lậu còn lại.

Duyên niệm xứ: Trong Duyên niệm xứ, Thân niệm xứ là sắc, ba niệm xứ kia chẳng phải sắc. Ba niệm xứ kia không thể thấy; Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có phần khả thấy có phần không thể thấy. Phần khả thấy là sắc nhập, phần không thể thấy là chín nhập kia và một phần Pháp nhập. Ba niệm xứ không có đối ngại, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có đối ngại là Mười nhập, từ Sắc nhập đến Thân nhập và một phần Pháp nhập. Thân niệm xứ hữu lậu là Mười nhập và một phần Pháp nhập; vô lậu là một phần Pháp nhập. Thọ niệm xứ tương ưng với hữu lậu ý là hữu lậu; tương ưng với vô lậu ý là vô lậu. Tâm niệm xứ cũng như vậy, Pháp niệm xứ thuộc hữu lậu tưởng ám và hành ám là hữu lậu; thuộc vô lậu tưởng ám, hành ám và pháp vô vi là vô lậu.

Ba niệm xứ là hữu vi, một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc tưởng ám và hành ám là hữu vi; ba vô vi pháp là vô vi.

Thân niệm xứ bất thiện và Thân niệm xứ hữu lậu thiện là có quả báo; Thân niệm xứ vô ký và vô lậu là không có quả báo. Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ từ nhân duyên sanh, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì từ nhân duyên sanh; nếu là pháp vô vi thì không từ nhân duyên sanh.

Ba niệm xứ nhiếp về ba đời, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì nhiếp vào ba đời; nếu là pháp vô vi thì chẳng nhiếp vào ba đời.

Thân niệm xứ nhiếp về sắc, ba Niệm xứ kia nhiếp về danh.

Tâm niệm xứ nhiếp về nội nhập: Thọ niệm xứ, Pháp niệm xứ nhiếp về ngoại nhập; một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ hoặc nhiếp về nội nhập, hoặc nhiếp về ngoại nhập. Năm nội nhập là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân thì nhiếp về nội nhập, năm ngoại nhập là sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp nhập là nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết.

Pháp hữu lậu là đoạn kiến (là đoạn biến tri); pháp vô lậu chẳng phải đoạn kiến (là đoạn biến tri). Pháp hữu lậu là có thể đoạn; pháp vô lậu là không thể đoạn.

Sự tu cần phân biệt: thân niệm xứ thiện thì nên tu, bất thiện và vô ký thì không nên tu. Thọ, Tâm niệm xứ cũng như vậy. Pháp niệm xứ nếu là thiện pháp hữu vi thì nên tu; nếu bất thiện, vô ký và thường thường duyên Diệt đế thì không nên tu.

Cấu uế cần nên phân biệt: Thân niệm xứ ẩn mắt là cấu, không ẩn mắt là chẳng cấu. Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ là quả và cũng có quả; còn một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ là quả mà chẳng có quả; hoặc là quả và cũng có quả; hoặc chẳng phải quả chẳng phải có quả. Thường thường duyên diệt đế là quả chẳng phải có quả. Hữu vi pháp niệm xứ là quả và cũng có quả. Hư không và thường thường duyên diệt đế là chẳng phải quả chẳng phải có quả.

Ba niệm xứ không thọ, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Nếu Thân niệm xứ rơi vào thân hữu tình số là có thọ; không rơi vào thân hữu tình số là chẳng phải thọ

Ba niệm xứ chẳng phải do bốn đại tạo thành; một thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ chín nhập là sắc, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và một phần của thanh nhập, pháp nhập là do bốn đại tạo; còn một phần pháp nhập chẳng phải do bốn đại tạo.

Ba niệm xứ là pháp hữu thượng; một pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc pháp hữu vi, hư không và chẳng phải thường thường duyên diệt để là pháp hữu thượng, Niết bàn là pháp vô thượng.

Bốn niệm xứ nếu là hữu lậu là có, nếu là vô lậu là chẳng phải có.

Hai niệm xứ là Thọ và Tâm niệm xứ thuộc tương ưng nhân. Một Thân niệm xứ không thuộc tương ưng nhân; còn Pháp niệm xứ thì nếu thuộc tướng uẩn và tương ưng hành uẩn là tương ưng nhân; những pháp còn lại là bất tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ phân nhiếp sáu thiện pháp, sáu thiện pháp cũng phân nhiếp bốn niệm xứ. Phần bất thiện, phần vô ký cũng tùy chủng loại nhiếp nhau như thế.

Ba lậu là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu thì nhiếp một phần niệm xứ; một phần niệm xứ cũng nhiếp ba lậu.

Hữu lậu nhiếp bốn niệm xứ phần; bốn niệm xứ phần cũng nhiếp vô lậu.

Các nghĩa như vậy, nói rộng trong Thiên nạn.

Hỏi: Những gì là nội thân? Những gì là ngoại thân? Nếu như nội thân ngoại thân đều đã nhiếp hết tất cả; sao còn nói quán nội ngoại thân?

Đáp: Nội là tự thân, ngoại là tha thân. Tự thân có hai: 1- Các bất tịnh trong thân, 2- Da, lông, móng, tóc ngoài thân.

Lại nữa, hành giả quán tử thi phình trương, tiêu hoại. Lấy tướng đó để tự quán thân cũng như tướng ấy. Sự việc ấy, ta chưa lia được tướng ấy. Thấy chết là ngoại thân, thân hành giả là nội thân. Nếu như hành giả khi thấy nữ nhân đoan chánh mà sanh tâm nhiễm trước, thì liền quán thân ấy là bất tịnh, là ở bên ngoài; và tự biết thân ta cũng như vậy, là ở bên trong.

Lại nữa, năm căn nhãn, nhĩ v.v... là nội thân; năm trần, sắc, hương là ngoại thân. Bốn đại đất, nước, lửa, gió là nội thân; bốn đại sở tạo sắc, hương, vị, xúc là ngoại thân. Nơi có cảm giác khổ, vui là nội thân; nơi không có cảm giác khổ, vui là ngoại thân. Tự thân và các căn nhãn v.v... là nội thân; vợ con và các vật

cần dùng như tài của ruộng nhà là ngoại thân, vì có sao? Vì hết thấy sắc pháp đều là thân niệm xứ. Hành giả tìm nơi một thân ấy có thường, lạc, ngã, tịnh chăng? Tìm xét kỹ càng đều không thể có được. Như trước đã nói trong đoạn quán pháp.

Quán bên trong đã là không thể có được; vậy quán bên ngoài hoặc là sẽ có ư? vì sao? Vì vật bên ngoài là chỗ hết thấy chúng sanh nhiễm trước; nhưng khi quán ngoại thân cũng không thể có được. Lại suy nghĩ rằng: Ta quán bên trong là không thể có được, vậy ta hãy quán bên ngoài hoặc là có chăng? Nhưng quán bên ngoài cũng lại không thể có được!. Tự suy nghĩ rằng: Hay tại ta sai lầm, vậy nay ta sẽ quán chung cả nội ngoại. Quán trong quán ngoài ấy là tướng biệt, quán trong ngoài cùng lúc gọi là tướng tổng. Tổng quán biệt quán rất ráo không thể có được. Sự quán như vậy đã trọn vẹn.

Hỏi: Thân niệm xứ có thể có trong có ngoài, còn các thọ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao phân biệt có nội thọ ngoại thọ?

Đáp: Phật nói có hai thứ thọ là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là ngoài, tâm thọ là trong.

Lại có thọ tương ứng với năm thức là ngoài, thọ tương ứng với ý thức là trong. Do mười hai nhập làm nhân duyên nên có các thọ phát sanh, thọ sanh từ phía sáu nội nhập gọi là trong; thọ sanh từ phía sáu ngoại nhập gọi là ngoài. Thọ thọ là ngoài, tế thọ là trong. Hai thứ khổ là nội khổ và ngoại khổ. Nội khổ có hai là thân khổ và tâm khổ. Thân khổ là thân bị bốn trăm lẻ bốn bệnh như đau thân, đau đầu v.v...; ấy là thân khổ. Tâm khổ là lo, buồn, giận, sợ, ghen ghét, nghi ngờ v.v...; ấy là tâm khổ. Hai khổ ấy hợp lại là nội khổ. Ngoại khổ có hai: Một là vua hơn mình, ác tặc, sự tử, hổ lang, rắn rết bức hại mình. Hai là gió, mưa, lạnh, nóng, sấm chớp, sét đánh v.v... Hai thứ khổ này gọi là ngoại khổ.

Thọ vui, thọ không khổ không vui cũng như vậy.

Lại nữa, duyên nội pháp là nội thọ, duyên ngoại pháp là ngoại thọ.

Lại nữa, một trăm linh tám thọ là nội thọ, phần còn lại là ngoại thọ.

Hỏi: Tâm là nhiếp về nội nhập; sao nói quán ngoại tâm?

Đáp: Tâm tuy nhiếp về nội nhập; song vì duyên ngoại pháp nên gọi là ngoại tâm. Ý thức là nội tâm, ngũ thức là ngoại tâm. Nhiếp tâm vào thiền là nội tâm, tâm tán loạn là ngoại tâm. Tâm tương ứng với nội năm cái, nội bảy giác; ấy là

nội tâm. Tâm tương ứng với năm triền cái bên ngoài, bảy giác bên ngoài; ấy là ngoại tâm.

Các thứ phân biệt trong ngoài như vậy; ấy là nội tâm ngoại tâm.

Hỏi: Pháp niệm xứ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao nói quán nội pháp?

Đáp: Trừ thọ, các tâm số pháp khác hay duyên nội pháp tâm số pháp, là nội pháp; hay duyên ngoại pháp tâm số pháp, vô vi, tâm bất tương ứng hành; ấy là ngoại pháp.

Lại nữa, pháp của ý thức duyên gọi là pháp. Như Phật nói: “Nương duyên sanh ý thức”. Trong đây trừ thọ, các tâm số pháp khác là nội pháp, các tâm bất tương ứng hành và pháp vô vi; ấy là ngoại pháp.

Bốn chánh cần có hai: 1- Tánh chánh cần, 2- Cọng chánh cần. Tánh chánh cần là vì Đạo nên tu bốn thứ tinh tấn, là tinh tấn ngăn ngừa hai pháp bất thiện và tu tập hai pháp thiện. Khi quán bốn niệm xứ, nếu có tâm giải đãi; hoặc các phiền não như năm cái che tâm hay khi xa lìa năm thiện căn là tín, tấn v.v... các pháp bất thiện đó, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn dứt trừ, nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn không để cho sanh. Còn năm thiện căn tín, tấn v.v... nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn làm cho sanh, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn làm cho tăng trưởng. Pháp tinh tấn đối với bốn niệm xứ nhiều thì được gọi là chánh cần.

Hỏi: Sao trong bảy loại pháp là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm Lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo; chỉ bốn hạnh này gọi là Chánh cần, và tám thứ sau thì gọi là Chánh đạo, ngoài ra đều không gọi là chánh?

Đáp: Bốn tinh tấn thì tâm dũng mãnh phát động, sợ sai lầm nên gọi là Chánh cần; hành đạo hướng đến pháp, sợ đọa tà pháp, nên gọi là Chánh đạo.

Tánh là bốn tánh tinh tấn. Cọng là bốn tánh tinh tấn đều làm nhân duyên đầu tiên phát sanh Chánh đạo. Hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hoặc sắc, hoặc vô sắc; như trên đã nói.

Khi thực hành Bốn chánh cần, nếu tâm hơi bị tán loạn, lấy định thu nhiếp lại, đó gọi là Như ý túc. Ví như đồ ăn ngon, thiếu muối thì vô vị, được muối thì vị đầy đủ như ý. Lại như người có hai chân, lại có được ngựa tốt, xe tốt thì đi đến nơi như ý. Hành giả như vậy, được thật trí tuệ về bốn niệm xứ, chánh tinh tấn trong bốn chánh cần, do tinh tấn nên trí tuệ tăng nhiều mà định lực giảm yếu, được có

bốn định thu nhiếp tâm lại, làm cho định tuệ ngang nhau, mà sở nguyện đều thành tựu; ấy gọi là Như ý túc.

Hỏi: Trong Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần đã có định; có sao không gọi là Như ý túc?

Đáp: Kia tuy có định, mà trí tuệ tinh tấn lực nhiều, định lực yếu hành giả không được như ý nguyện. Bốn định là, do dực làm chủ mà đắc định, do tinh tấn làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Do tâm làm chủ mà đắc định, do tư duy làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Cộng với thiện ngũ uẩn gọi là cộng như ý, Bốn định do dực làm chủ phát sanh v.v... gọi là Tánh như ý. Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, như trong tánh niệm xứ, cộng niệm xứ đã phân biệt nói rộng.

Năm căn là tin vào đạo và thiện pháp trợ đạo, gọi là Tín căn. Khi thực hành đạo và pháp trợ đạo ấy; siêng cầu không ngừng, gọi là Tinh Tấn căn. Nhớ nghĩ đạo và pháp trợ đạo, không còn nghĩ gì khác, gọi là Niệm căn. Nhất tâm nhớ nghĩ không tán loạn gọi là Định căn. Vì đạo và pháp trợ đạo quán mười sáu hành tướng như vô thường, khổ v.v... gọi là Tuệ căn. Năm căn tăng trưởng không bị phiền não phá hoại thì gọi là Năm lực. Như đã nói trong Năm căn.

Năm căn, năm lực này nhiếp thuộc trong hành uẩn, thường chung tương ưng, theo tâm hành động, là tâm số pháp, chung với tâm sanh, chung với tâm trú, chung với tâm diệt. Nếu có năm pháp này là theo chánh định, nếu không có năm pháp này là rơi vào tà định.

Nghĩa của Bảy giác phần, như trước đã nói.

Hỏi: Trước tuy đã nói nghĩa Bảy giác phần, song chẳng phải nói theo pháp A-tỳ-đàm?

Đáp: Nay sẽ nói tiếp. Cũng như nghĩa của Bốn niệm xứ, Bảy giác phần này là vô sắc, không thể thấy, không đối ngại; là vô lậu, hữu vi, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết, chẳng phải đoạn biến tri, chẳng phải đoạn; là pháp tu, pháp vô cấu; là quả và cũng có quả; chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, chẳng phải có; là tương ưng nhân. Hai thiện phần (hữu lậu thiện, vô lậu thiện) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai thiện phần, không nhiếp vào pháp bất thiện, vô ký

lậu và hữu lậu. Hai phần vô lậu (hữu vi vô lậu, vô vi vô lậu) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai phần vô lậu.

Các nghĩa như vậy v.v... như trong Thiên nạn có nói rộng.

Tám Tánh đạo phần như trước đã nói. Chánh kiến là trí tuệ, như đã nói trong Bốn niệm xứ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác. Chánh tư duy là khi quán Bốn đế có tâm vô lậu tương ưng, suy nghĩ phát động, giác biết đo lường. Chánh phương tiện là như đã nói trong Bốn Chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác. Chánh niệm là như đã nói trong Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác. Chánh định là như đã nói trong ý túc, định căn, định lực, định giác. Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng nay sẽ nói. Trừ bốn thứ tà mạng thuộc về khẩu nghiệp, dùng vô lậu trí tuệ trừ bỏ xa lìa các khẩu tà nghiệp; ấy là Chánh ngữ. Chánh nghiệp cũng như vậy. Dùng trí tuệ vô lậu trừ bỏ xả ly năm thứ tà mạng; gọi là Chánh mạng.

Hỏi: Những gì là năm thứ tà mạng?

Đáp: 1- Nếu hành giả vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng kỳ đặc. 2- Vì lợi dưỡng tự nói công đức của mình. 3- Vì lợi dưỡng, xem tướng cát hung để nói cho người. 4- Vì lợi dưỡng, to tiếng hiện oai khiến người khiếp sợ. 5- Vì lợi dưỡng, khen ngợi công đức cúng dường để khích động lòng người. Dùng nhân duyên tà vậy để nuôi sống, ấy gọi là tà mạng.

Tám chánh đạo này gồm ba phần: Ba thứ là Giới phần, ba thứ là Định phần, hai thứ là Huệ phần. Tuệ phần, Định phần như trước đã phân biệt nói, riêng Giới phần nay sẽ nói. Giới phần là sắc tánh (vô biểu sắc), không thể thấy, không có đối ngại; thuộc vô lậu, hữu vi, không báo, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về sắc chẳng phải nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập, do tuệ biết. Chẳng phải đoạn kiến (nên hiểu là đoạn biến tri) chẳng thể đoạn; là pháp tu, pháp vô cầu; là quả và cũng có quả, chẳng phải pháp thọ, do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, pháp chẳng phải có, chẳng phải tương ưng nhân. Một thiện phần (hữu lậu thiện) nhiếp ba chánh (ngữ, nghiệp, mạng). ba chánh nhiếp một thiện phần, không nhiếp vào bất thiện, hữu lậu, vô ký lậu. Một pháp vô lậu nhiếp ba chánh; ba chánh cũng nhiếp một pháp vô lậu.

Các lối phân biệt như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, ở Sơ thiên địa có đủ, trong Vị đáo địa có ba mươi sáu, trừ hỷ giác. Trong đệ Nhị thiên cũng có ba mươi sáu; trừ Chánh hạnh

(chánh cần). Trong trung gian thiên, đệ Tam, đệ Tứ thiên đều có ba mươi lăm; trừ hỷ giác, chánh hạnh. Trong ba vô sắc định có ba mươi hai; trừ hỷ giác, chánh hạnh, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong Hữu đẳng địa có hai mươi hai; trừ bảy giác phần, Tám thánh đạo phần. Trong Dục giới có hai mươi hai, cũng như vậy. Đây là phân biệt nói ở trong pháp Thanh văn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói nghĩa ba mươi bảy đạo phẩm như thế nào?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bốn niệm xứ, quán nội thân là vô thường, khổ, như bệnh như ung, thịt xương tụ tập bại hoại, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy ra, đó là nhà xí. Như vậy quán thân lộ bày sâu xa, không một chỗ sạch, thịt lấp xương vóc, gân buộc, da bọc. Do chịu nghiệp nhân hữu lậu đời trước và do đời nay tắm rửa, hương hoa, y phục, ăn uống, ngọc cụ, thuốc men v.v... tạo thành. Như xe có hai bánh, do sức bò kéo có thể đi đến được. Do nhân duyên hai đời làm thành xe thân, do con Bò “thức” kéo qua lại quanh co. Thân này do bốn đại đạo hòa hợp tạo thành giống như bọt nước, trống rỗng không kiên cố. Thân này vô thường, lâu chắc phải bị phá hoại. Tướng của thân này không thể tìm thấy ở trong thân, cũng không ở ngoài thân, cũng không ở chặng giữa. Thân tự không biết, vô tri vô tác, giống như tường vách ngói đá. Trong thân này không có thân tướng nhất định, không có ai làm ra thân này, cũng không có ai sai khiến làm. Thân này đời trước, đời này, đời này đều không thể có được. Có tám vạn hộ trùng, vô lượng các bệnh và các thứ đói khát, lạnh nóng, hình thể suy tàn, v.v... thường bức não thân này.

Bồ-tát Ma-ha-tát quán thân như vậy, biết chẳng phải thân ta, cũng chẳng phải thân người khác, không được tự tại làm và không làm. Thân tướng của thân này trống, do nhân duyên hư vọng sanh ra. Thân này là giả có, thuộc nghiệp nhân duyên của đời trước. Bồ-tát tự suy nghĩ: Ta không nên tiếc thân này; vì có sao, vì thân tướng này không hợp không tán, không đến không đi, không sanh không diệt, không nương tựa. Men theo thân, quán thân này là vô ngã, vô ngã sở cho nên không, không cho nên không các tướng nam nữ. Không các tướng cho nên không ước nguyện. Quán như vậy được vào môn Vô tác trí, biết thân không làm, không có kẻ làm, chỉ do các pháp nhân duyên hòa hợp sanh. Các nhân duyên làm ra thân này cũng lại từ hư vọng điên đảo mà có, chính trong nhân duyên ấy cũng không có tướng nhân duyên. Nhân duyên ấy sanh, cũng không có tướng sanh. Suy nghĩ như vậy biết thân này từ xưa đến nay không có tướng sanh, biết thân này là vô tướng, không thể chấp thủ. Vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Chỉ đối gạt kẻ phàm phu nên gọi là thân.

Bồ-tát khi quán thật tướng của thân như vậy, lìa xa các ái trước dục nhiễm. Tâm thường buộc niệm ở nơi thân, men theo thân quán như vậy, gọi là Bồ-tát quán thân niệm xứ. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy.

- *Bồ-tát quán Thọ như thế nào?* Quán nội thọ. Thọ này có ba thứ là hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Các thọ ấy không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, chỉ theo hư cuồng điên đảo vọng tưởng sanh; là báo quả, thuộc nhân duyên nghiệp đời trước. Bồ-tát cầu tìm các thọ như vậy, không ở trong quá khứ, không ở vị lai, không ở hiện tại; biết các thọ ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường phá hoại. Quán các thọ ba đời ấy là không, vô tướng, vô tác, được vào môn giải thoát. Cũng quán các thọ sanh diệt, cũng biết các thọ không hợp không tan, không sanh không diệt, như vậy được vào môn vô sanh. Biết các thọ vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Biết như vậy rồi, buộc tâm ở trong quán duyên, hoặc có khổ, có vui, không khổ không vui đưa đến, tâm không lãnh thọ, không ái trước, không nương tựa.

Do các nhân duyên như vậy quán các thọ, ấy gọi là Thọ niệm xứ. Quán ngoại thọ, quán nội ngoại thọ cũng như vậy.

- *Bồ-tát quán tâm niệm xứ như thế nào?* Bồ-tát quán nội tâm. Nội tâm ấy có ba thứ là sanh, trụ, diệt. Suy nghĩ rằng: Tâm này không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu, chỉ theo nhân duyên trong ngoài hoà hợp sanh, tâm ấy không có thật tướng nhất định, cũng không thật sanh, trụ, diệt; cũng không ở trong quá khứ vị lai, hiện tại. Tâm ấy không ở trong, ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm ấy cũng vô tánh vô tướng, cũng không ai sanh, không ai khiến sanh. Do bên ngoài có nhân duyên của sáu trần, bên trong có tâm tưởng điên đảo, sanh diệt tiếp nối nên miễn cưỡng gọi là tâm. Trong tâm như vậy, thật tướng của tâm không thể có được. Tánh của tâm ấy bất sanh bất diệt, thường là tướng tịnh, bị tướng khách trần phiền não nhiễm trước nên gọi là tâm bất tịnh.

Tâm không tự biết tâm; vì có sao, vì tâm ấy, tướng của tâm là không. Tâm ấy gốc ngọn không có thật pháp. Tâm ấy với các pháp không hợp không tan; cũng không đời trước, đời sau, đời giữa; không sắc, không hình, không đối ngại; chỉ là điên đảo hư vọng sanh. Tâm ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, không thường, không thật; ấy gọi là tùy thuận quán tâm. Biết tướng của tâm vô sanh, được vào trong vô sanh pháp; vì có sao, vì tâm ấy vô sanh, vô tánh, vô tướng, người trí biết được. Người trí tuy quán tướng sanh diệt của tâm cũng không thấy có pháp thật sanh thật diệt, không phân biệt như sạch, mà tâm được thanh tịnh. Do tâm

thanh tịnh nên không bị khách trần phiền não cấu nhiễm. Như vậy v.v... quán nội tâm. Quán ngoại tâm, quán nội ngoại tâm cũng như vậy.

- *Bồ-tát quán pháp niệm xứ như thế nào?* Quán hết thấy pháp không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa; không ở trong đời quá khứ vị lai, hiện tại; chỉ theo nhân duyên hòa hợp vọng kiến sanh ra, không có thật tướng nhất định, không có pháp ấy, không có pháp ấy của ai. Trong các pháp, tướng của pháp là không thể có được, cũng không có pháp hoặc hợp hoặc tan. Hết thấy pháp không có gì có như hư không. Hết thấy pháp hư dối như huyễn, tánh các pháp vốn tịnh, không ô nhiễm nhau. Các pháp không có thọ; các pháp không có gì; các pháp không thể biết được, vì tâm số pháp hư dối vậy. Khi quán như vậy, không thấy có pháp hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Quán hết thấy pháp là không, vô ngã, không có tự tánh; ấy thật là không, thật không nên không có tướng, không có tướng nên không có tạo tác; không tạo tác nên không thấy pháp hoặc sanh hoặc diệt. Trụ trong trí tuệ ấy, được vào môn Vô sanh pháp nhẫn. Bấy giờ tuy quán các pháp sanh diệt cũng vào môn vô tướng; vì cơ sao, vì hết thấy pháp lìa các tướng, người trí đã biết rõ.

Khi quán như vậy, buộc tâm vào trong quán duyên, thuận theo các pháp tướng, không nhớ niệm thân, thọ, tâm, pháp; biết bốn pháp ấy không có nơi chốn; ấy là nội pháp niệm xứ. Ngoại pháp niệm xứ, nội ngoại pháp niệm xứ cũng như vậy.

Bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng cần phân biệt như vậy, quán nó là không, không có nơi chốn.

- *Bồ-tát thực hành năm căn như thế nào?* Bồ-tát Ma-ha-tát quán Năm căn, tu Năm căn.

Tín căn là tin hết thấy pháp do nhân duyên sanh, do tâm điên đảo vọng kiến sanh; như vòng lửa quay, như mộng như huyễn. Tin các pháp là bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã; như bệnh như ung, như gai nhọn, tai biến bại hoại. Tin các pháp không gì có; như nắm tay không đối trẻ nhỏ. Tin các pháp không ở trong quá khứ, không ở trong vị lai, không ở trong hiện tại, không từ đâu đến, diệt không đi về đâu. Tin các pháp là không, vô tướng vô tác, bất sanh bất diệt. Vô tác vô tướng mà tin sự trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Được tín căn ấy, không còn bị thối chuyển. Lấy tín căn làm đầu, khéo trì tịnh giới, trụ trong sự trì giới rồi thì tín tâm không động không chuyển. Nhất tâm tin chắc nương nghiệp có quả báo, xa lìa các tà kiến, không còn tin các lời lẽ khác, chỉ trợ trì Phật pháp, tin chúng Tăng. Trụ trong thật đạo, trực tâm nhu nhuyễn

hay nhẫn, thông đạt vô ngại, không lay động không biến hoại, đặc lực tự tại; ấy gọi là Tín căn.

Tinh tấn căn là ngày đêm thường tu hành tinh tấn, khước trừ năm điều che lấp, nhiếp hộ năm căn, muốn được, muốn biết, muốn thực hành, muốn tụng, muốn đọc, cho đến muốn nghe các kinh pháp thâm diệu. Nếu các pháp ác bất thiện khởi lên, liền khiến nó tiêu diệt; nếu chưa sanh khởi khiến cho không sanh khởi; còn các pháp thiện chưa sanh thì làm cho sanh, đã sanh làm cho tăng trưởng rộng lớn. Cũng như không ghét pháp bất thiện, cũng không ưa pháp thiện, được sự tinh tiến bình đẳng, tiến thẳng không lui chuyễn, được chánh tinh tiến định tâm, nên gọi là Tinh tấn căn.

Niệm căn là Bồ-tát thường nhất tâm niệm tưởng muốn đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, muốn tịnh thân khẩu ý nghiệp, thường nhất tâm niệm ở trong trí biết về các pháp sanh, diệt, trú, dị. Nhất tâm niệm khổ, tập, diệt, đạo. Nhất tâm niệm phân biệt căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát, sanh diệt vào ra. Nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt, không làm không nói, để được trí tuệ vô sanh nên đầy đủ các Phật pháp. Nhất tâm niệm không để cho tâm Thanh-văn, Bích-chi Phật xen vào. Thường niệm không quên các pháp thậm thâm thanh tịnh như vậy, quán hạnh thành tựu, được niệm tự tại như vậy; ấy gọi là Niệm căn.

Định căn là Bồ-tát khéo thủ lấy tướng định, hay sanh các thứ thiền định, rõ ràng biết các môn định, khéo biết vào định, khéo biết trú định, khéo biết xuất định; nơi định không đắm trước, không ưa thích, không nương tựa; khéo biết sở duyên, khéo biết duyên hoại, tự tại dạo qua các thiền định; cũng biết định vô duyên, không theo lời người khác, không chuyễn theo hạnh thiền định, tự tại ra vào vô ngại; ấy gọi là Định căn.

Tuệ căn là Bồ-tát vì để dứt hết khổ, thành tựu trí tuệ bậc Thánh. Trí tuệ ấy là vì xa lìa các pháp, vì Niết-bàn. Dùng trí tuệ quán hết thầy ba cõi vô thường, bị ba thứ suy, ba lửa dục thiêu đốt. Quán xong, trong ba cõi, trí tuệ cũng không đắm hết thầy ba cõi, mà chuyễn thành môn Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát. Nhất tâm cầu Phật pháp như cứu lửa cháy dầu. Trí tuệ ấy của Bồ-tát không ai phá hoại được. Không nương tựa trong ba cõi, tâm thường xa lìa năm dục tùy ý, do tuệ căn lực, chứa nhóm vô lượng công đức, thông lợi chứng nhật thật tướng các pháp, không nghi không nạn; đối thế gian không ưu, đối Niết-bàn không hỷ, được trí tuệ tự tại; ấy gọi là Tuệ căn

Bồ-tát thành được Năm căn này, khéo biết tướng căn của chúng sanh, biết căn của chúng sanh nhiễm dục, biết căn của chúng sanh ly dục, biết căn của chúng sanh sân nhuế, biết căn của chúng sanh lìa sân nhuế, biết căn của chúng sanh ngu si, cũng biết căn của chúng sanh lìa ngu si. Biết căn của chúng sanh muốn đọa ác đạo, biết căn của chúng sanh muốn sanh trong cõi người, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi trời; biết căn của chúng sanh độn, biết căn của chúng sanh lợi, biết căn của chúng sanh có bậc thượng, trung, hạ; biết căn của chúng sanh có tội, biết căn của chúng sanh vô tội; biết căn của chúng sanh thuận nghịch; biết căn của chúng sanh sẽ sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; biết căn của chúng sanh có căn lành thâm hậu, căn lành mỏng; biết căn của chúng sanh chánh định, tà định, bất định tụ; biết căn của chúng sanh khinh tháo, biết căn của chúng sanh trì trọng, biết căn của chúng sanh xan tham, biết căn của chúng sanh hay buông thả, biết căn của chúng sanh cung kính, biết căn của chúng sanh không cung kính; biết căn của chúng sanh tịnh giới, bất tịnh giới; biết căn của chúng sanh sân nhuế hay nhẫn nhục; biết căn của chúng sanh tinh tấn hay giải đãi; biết căn của chúng sanh loạn tâm, nhiếp tâm, ngu si hay trí tuệ; biết căn của chúng sanh không sợ có sợ; biết căn của chúng sanh tăng thượng mạn hay không tăng thượng mạn; biết căn của chúng sanh chánh đạo hay tà đạo; biết căn của chúng sanh có thủ hộ hay không thủ hộ; biết căn của chúng sanh cầu Thanh-văn; biết căn của chúng sanh cầu Bích-chi-Phật; biết căn của chúng sanh cầu Phật đạo. Đối với trong sự biết căn của chúng sanh, được sức phương tiện tự tại; gọi là biết căn.

Bồ-tát thực hành Năm căn tăng trưởng, phá được phiền não, độ chúng sanh được Vô sanh Pháp nhẫn; ấy là lược. Lại thiên ma ngoại đạo không thể hủy hoại; ấy là lược.

Bảy giác phần là Bồ-tát đối với hết thảy pháp không nhớ không nghĩ; ấy gọi là niệm giác phần. Trong hết thảy pháp tìm thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp không thể có được; ấy là trạch giác giáp phần. Không vào ba cõi, phá hoại ba cõi; ấy gọi là tinh tấn giác phần. Đối với hết thảy tạo tác không sanh tâm ưa đắm, vì tướng lo mừng hư hoại lẫn nhau; ấy là hỷ giác phần. Đối với hết thảy pháp, tâm khinh an duyên không thể có được; ấy gọi là trừ giác phần. Biết hết thảy pháp tướng thường định, không loạn không tán; ấy gọi là định giác phần. Đối với hết thảy pháp không đắm trước, không nương tựa, cũng không thấy tâm xả ấy; ấy gọi là xả giác phần. Bồ-tát quán bảy giác phần đều “không” như vậy.

Hỏi: Bảy giác phần này, sao chỉ nói lược?

Đáp: Trong Bảy giác phần, Niệm, Tuệ, Tinh tấn, Định trên kia đã nói rộng, ba giác phần còn lại nay sẽ nói: Bồ-tát thực hành Hỷ giác phần, quán hỷ ấy không thật, vì có sao? Vì hỷ nấy do nhân duyên sanh, là pháp tạo tác, pháp có, pháp vô thường, pháp có thể ưa đắm. Nếu sanh tâm ưa đắm, khi tướng vô thường ấy biến hoại thì sanh lo, kẻ phàm phu vì tâm điên đảo nên sanh tâm đắm trước. Nếu biết các pháp thật là không, bấy giờ tâm sanh hối hận rằng, ta phải chịu hư dối; ví như người ở trong chỗ tối, bị đói khát bức bách, ăn nhằm vật bất tịnh, ban ngày quán biết, mới biết đó là lầm. Nếu quán như vậy ở trong thật trí tuệ sanh mừng; ấy là chơn hỷ. Được chơn hỷ này, trước hết trừ được thân thô trọng, thứ đến trừ được tâm thô trọng, sau mới trừ hết thấy pháp tướng, được sự khoái lạc biến hết trong thân tâm; ấy là trừ giác phần (khinh an giác chi). Đã được hỷ và trừ giác phần thì bỏ các quán hạnh, là vô thường quán, khổ quán, không, vô ngã quán, sanh diệt quán, bất sanh bất diệt quán, hữu quán, vô quán, phi hữu phi vô quán. Như vậy xả hết các hý luận; vì có sao, vì vô tướng, vô duyên., vô tác, vô hý luận, thường tịch diệt là pháp tướng thật. Nếu không thực hành việc xả bỏ, liền có các tranh cãi. Nếu cho có là thật, thời cho không là hư dối; nếu cho không là thật, thời cho có là hư dối. Đối với thật thì ưa đắm, đối với hư thì giận ghét. Nơi sanh ra lo mừng như vậy có sao không xả?

Được hỷ, trừ, xả giác phần như vậy thời bảy giác phần được đầy đủ viên mãn.

Tám thánh đạo phần thì chánh kiến, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định như trên đã nói.

Chánh tư duy nay sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không, vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết-bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy, vì có sao? Vì dứt hết thấy tư duy phân biệt; ấy gọi là Chánh tư duy

Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng phân biệt tư duy đều không. Bồ-tát trụ trong Chánh tư duy như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư duy. Hết thấy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ-tát.

Chánh ngữ là Bồ-tát biết hết thấy ngôn ngữ đều do phân biệt thủ tướng hư vọng bất thực điên đảo mà sanh ra. Khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Trong ngôn ngữ không có tướng ngôn ngữ, dứt hết thấy các khẩu nghiệp, biết thật tướng các ngôn ngữ; ấy là chánh ngữ. Các ngữ ấy không từ đâu lại, diệt cũng không đi về đâu; ấy là

Bồ-tát thực hành chánh ngữ. Có nói năng gì đều trú ở trong thật tướng mà nói ra, do vậy nên các kinh nói: Bồ-tát trú ở trong chánh ngữ, hay khởi các khẩu nghiệp thanh tịnh; biết chơn tướng của hết thảy ngữ ngôn, tuy nói mà không bị rơi vào tà ngữ.

Chánh nghiệp là Bồ-tát biết hết thảy tà tướng của nghiệp, hư vọng không thật, đều không có tướng tạo tác; vì có sao, vì không có một nghiệp nào được có tướng nhất định.

Hỏi: Nếu hết thảy nghiệp đều không, tại sao Phật nói bồ thí v.v... là thiện nghiệp, sát sanh v.v... là bất thiện nghiệp; siêng làm các việc khác là nghiệp vô ký?

Đáp: Trong các nghiệp còn không có một hướng gì có ba. Vì có sao? Như lúc đi đã đến thời không có nghiệp đi (sự đi), chưa đến cũng không có nghiệp đi, hiện tại đang đi cũng không có nghiệp đi. Do vậy nên không có nghiệp đi.

Hỏi: Đã đến nơi thời có thể không, chưa đến nơi thời có thể không, còn hiện tại chỗ đang đi thì phải là có đi chứ?

Đáp: Chỗ hiện đang đi cũng không có đi, vì có sao? Vì trừ nghiệp đi, chỗ hiện đang đi không thể có được. Nếu trừ nghiệp đi, có chỗ hiện đang đi, thì trong đó có thể có đi, nhưng không phải vậy. Trừ chỗ hiện đang đi thời không có nghiệp đi, trừ nghiệp đi thời không có chỗ hiện đang đi; vì cùng làm duyên chung với nhau nên không được chỉ nói chỗ hiện đang đi là có đi. Lại nữa, nếu chỗ hiện đang đi có nghiệp đi, thời lìa nghiệp đi nên phải có chỗ hiện đang đi, lìa chỗ hiện đang đi nên phải có nghiệp đi.

Hỏi: Nếu như vậy có lỗi gì?

Đáp: Vì trong một lúc có hai nghiệp đi. Nếu có hai nghiệp đi thời có hai người đi; vì có sao, trừ người đi thời không có đi. Nếu trừ người đi, chỗ hiện đang đi không thể có được; không có chỗ hiện đang đi thời cũng không có người đi.

Lại nữa, người không đi cũng không đi, cho nên không có nghiệp đi. Nếu trừ người đi và người không đi, thì lại không có người đi thứ ba.

Hỏi: Người không đi, thì không đi là như vậy; còn người đi có sao nói là không đi?

Đáp: Trừ nghiệp đi, người đi không thể có được. Trừ người đi, nghiệp đi không thể có được. Như vậy, hết thảy pháp nghiệp đều không; ấy gọi là Chánh nghiệp.

Các Bồ-tát chứng nhập lý các nghiệp bình đẳng, không cho tà nghiệp là ác, không cho chánh nghiệp là thiện. Không tạo tác gì, không tác chánh nghiệp, không tác tà nghiệp; ấy gọi là thật trí tuệ, tức là chánh nghiệp.

Lại nữa, trong các pháp bình đẳng, không chánh không tà, như thật biết các nghiệp, biết như thật rồi không tạo tác, không ngừng nghỉ, như vậy người trí thường có chánh nghiệp, không có tà nghiệp; ấy gọi là chánh nghiệp của Bồ-tát.

Chánh mạng là hết thấy đồ giúp nuôi mạng sống đều chánh chứ không tà. Trụ trong trí bất hý luận, không thủ chánh mạng, không xả tà mạng, cũng không ở trong chánh pháp, cũng không ở trong tà pháp, mà thường ở trong trí thanh tịnh, chứng nhập lý bình đẳng chánh mạng, không thấy mạng, không thấy phi mạng. Thực hành thật trí tuệ như vậy, nên gọi là Chánh mạng.

Nếu Bồ-tát quán được Ba mươi bảy đạo phẩm ấy thời vượt qua Thanh-văn, Bích-chi Phật địa mà vào trong địa vị Bồ-tát, dần dần thành được Nhất thiết chủng trí.

(Hết cuốn 19 theo bản Hán)

--oOo--

Cuốn 20

CHƯƠNG 30

GIẢI THÍCH: BA TAM MUỘI, BỐN THIỀN, BỐN VÔ LƯỢNG TÂM, BỐN VÔ SẮC ĐỊNH

KINH: Không tam muội, Vô tướng tam muội, Vô tác tam muội, Bốn thiền, Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định; Tám bội xả, Tám thắng xứ; Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao sau Ba mươi bảy đạo phẩm nói tám loại pháp?

Đáp: Ba mươi bảy đạo phẩm là con đường đi đến Niết-bàn. Đi trọn con đường ấy là được đến thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn có 3 cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Đã nói con đường thì tiếp theo phải nói cửa vào đến nơi. Bốn thiền v.v... là pháp giúp mở cửa.

Lại nữa, Ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thượng diệu; tâm ở Dục giới tán loạn, hành giả phải nương đất nào, phương tiện nào mới được? Phải nương các thiền định Sắc giới, Vô sắc giới. Đối với trong Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ, thử nghiệm tâm để biết đã được nhu nhuyễn tự tại tùy ý chăng? Ví như người cầm cương thử Ngựa chạy quanh co tùy ý, vậy sau mới vào trận chiến đấu. Mười nhất thiết xứ cũng như vậy, quán lấy một vật có sắc xanh, rồi đem hết thầy vật đều khiến xanh cả, hết thầy vàng cả, hết thầy đỏ cả, hết thầy trắng cả, đều như vậy. Lại đối trong các duyên của Tám thắng xứ được tự tại. Sơ và nhị bội xả là quán thân bất tịnh, đệ tam bội xả là quán thân trở lại tịnh. Bốn vô lượng tâm, từ vô lượng thì quán chúng sanh đều vui; bi vô lượng thì quán chúng sanh đều khổ; hỷ thì quán chúng sanh đều mừng. Xả ba tâm ấy, chỉ quán chúng sanh mà không có tâm thương ghét.

Lại nữa, có hai thứ quán: 1- Được liễu giải quán. 2- Thật quán. Thật quán là Ba mươi bảy đạo phẩm. Vì thật quán khó được nên lần lượt nói được liễu giải quán. Trong liễu giải quán thì tâm được nhu nhuyễn, dễ được thật quán. Dùng thật quán được vào ba cửa Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là cửa không của Niết-bàn?

Đáp: Quán các pháp không có ngã, ngã sở. Các pháp do nhân duyên hoà hợp sanh, không có ai làm, không có ai chịu; ấy gọi là cửa không.

Lại nữa, *cửa không* như trong chương Nhẫn Trí đã nói.

Biết là vô ngã, ngã sở; tại sao chúng sanh đối với các pháp sanh tâm ưa đắm? Hành giả suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh, không có pháp thật, chỉ có tướng; các chúng sanh thủ lấy tướng ấy chấp là ngã, ngã sở. Nay ta hãy quán tướng ấy là có thể có thật hay chẳng? Quán xét kỹ càng đều thấy không thể có được. Hoặc tướng nam, tướng nữ, tướng nhất, dị v.v... các tướng ấy thật sự đều không thể có, vì có sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không; không cho nên không có pháp nam, nữ, nhất dị. Trong ngã ngã sở có danh tự là nhất là dị. Vì thế pháp nam, nữ, nhất, dị thật sự không thể có được.

Lại nữa, bốn đại và bốn đại sở tạo sắc (là sắc, hương, vị, xúc) bao bọc chỗ trống không nên gọi là thân. Trong ấy do nhân duyên của nội nhập và ngoại nhập hòa hiệp sanh thức chủng, thân được hòa hiệp với thức chủng ấy mà làm mọi công việc, nói năng, ngồi đứng, đi lại. Nói trong chỗ hư không có sáu đại chủng (đất, nước, gió, lửa, không, thức) hòa hiệp, miễn cưỡng gọi là nam, miễn cưỡng gọi là nữ. Nếu sáu đại chủng là nam, thời phải có sáu nam chứ không thể lấy một làm sáu, sáu làm một; trong địa chủng cũng không có tướng nam nữ, cho đến trong thức chủng cũng không có tướng nam nữ. Nếu trong mỗi địa chủng không có tướng nam nữ, thời trong khi hòa hiệp cũng không thể có. Ví như sáu con chó, mỗi con không thể sanh ra sư tử; sáu con hợp lại cũng không thể sanh, vì vô tự tánh.

Hỏi: Vì sao không có nam nữ? Tuy thần ngã không có phân biệt, nhưng chính thân thì có phân biệt nam nữ khác nhau. Thân ấy không thể lìa thân phần, thân phần cũng không thể lìa được thân; như thấy phần chân của thân, là biết có pháp để có phần ấy (hữu phần pháp); pháp ấy gọi là thân. Phần chân v.v... của thân khác với thân; thân tức là tướng nam nữ?

Đáp: Thần ngã đã bị phá trước kia, thì thân tướng cũng bị hoại, nay sẽ nói lại: Nếu có pháp hữu phần ấy gọi là thân, thân ấy có đủ ở trong các phần (của nó) hay là thân phần chia ở khắp các phần? Nếu trong các phần đầy đủ các thân, thời trong phần đầu phải có phần chân, vì có sao? Vì trong phần đầu đầy đủ có thân vậy. Nếu thân phần chia ở khắp trong các phần, thời thân và từng phần không có khác nhau. Thân hữu phần tùy thuộc theo các phần vậy.

Hỏi: Nếu phần chân của thân v.v... với pháp có ra phần đó khác nhau, thời có lỗi. Còn nay phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, nên không có lỗi?

Đáp: Nếu phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì đầu tức là chân, vì có sao? Vì hai thứ đó là thân không khác nhau. Lại từng phần của thân có nhiều, mà thân có ra từng phần đó chỉ có một, không thể nhiều làm một, một làm nhiều được.

Lại nữa, vì nhân không có nên quả không có, chẳng phải quả không có nên nhân không có. Nếu từng phần của thân với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì có thể quả không có nên nhân không có, vì có sao? Vì nhân quả là một vậy. Trong hoặc một, hoặc khác, tìm thân đều không thể có được. Thân đã không có, thời ở chỗ nào có nam nữ? Nếu có nam nữ, thì nam nữ ấy là thân, hay khác thân? Là thân thời không thể có được. Nếu cho nó ở nơi pháp khác, thời pháp khác chẳng phải là sắc, nên không có tướng nam nữ sai khác. Chỉ do nhân duyên hai đời hòa hiệp, vì tâm điên đảo cho nên gọi là nam nữ, như kệ nói:

“Cúi, ngưỡng, co, duỗi, đứng, đi, lại,

Trong, xem, ngó, nói năng, không thật.

Gió nghiệp nương thức có tạo tác,

Thức ấy diệt mất, niệm niệm không.

Kia dây nam nữ khởi tâm ta,

Vì không trí tuệ vọng thấy có,

Xương móc liền nhau da thịt phủ,

Máy móc động tác như người gỗ.

Trong tuy không thật, ngoài tợ người ,

Ví như nấu vàng rót trong nước,

Cũng như lửa đồng đốt rừng tre,

Do nhân duyên hợp phát ra tiếng”.

Các tướng như vậy, như trước đã nói rồi, ở đây nói rộng thêm, ấy gọi là môn Vô tướng.

Vô tác là đã biết vô tướng đều vô tác, ấy gọi là môn Vô tác.

Hỏi: Ba thứ ấy, do trí tuệ quán Không, Vô tướng, Vô tác. Trí tuệ ấy vì sao gọi là Tam muội?

Đáp: Ba thứ trí tuệ ấy, nếu không ở trong định, thời là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghi, không thể làm được gì. Nếu ở trong định thời có thể phá các phiền não, ngộ được thật tướng các pháp.

Lại nữa, đạo lý này khác với thế gian, trái ngược thế gian. Các thánh nhân ở trong định, chứng được thật tướng mà nói ra, chẳng phải do cuồng tâm nói ra.

Lại nữa, trong các thiền định mà không có ba pháp này, thời không gọi là Tam muội, vì có sao? Vì còn thối thất, đọa vào sanh tử, như kệ nói:

“Hay trì tịnh giới, gọi Tỳ-kheo,
Hay quán không, gọi người tu định,
Người nhất tâm thường siêng tinh tấn,
Gọi là người chân thật hành đạo.
Vui nhất ở trong các thứ vui,
Đoạn hết khát ái dứt pháp cuồng,
Bỏ thân ngũ uẩn vào đạo pháp,
Ấy là thường vui được Niết-bàn”.

Do vậy Phật nói ba môn giải thoát là Tam muội.

Hỏi: Sao gọi là giải thoát môn?

Đáp: Thực hành pháp ấy thì được giải thoát, vào Vô-dư Niết-bàn; do vậy gọi là cửa giải thoát. Vô-dư Niết-bàn là chơn giải thoát, thoát khỏi khổ nơi thân tâm, lấy Hữu-dư Niết-bàn làm cửa. Ba pháp này tuy chẳng phải là Niết-bàn, song là nhân của Niết-bàn, nên gọi là Niết-bàn. Thế gian trong nhân nói quả, trong quả nói nhân. Không, Vô tướng, Vô tác này là tánh định, là tâm tâm số pháp tương ưng với định, thân nghiệp khẩu nghiệp hành động theo; trong đây khởi lên các tâm bất tương ưng hành hoà hiệp, đều được gọi là Tam muội. Ví như vua đến, chắc chắn có đại thần và kẻ hầu hạ đi theo. Tam muội như vua, trí tuệ như đại thần, các pháp khác như kẻ hầu hạ. Tên các pháp khác tuy không nói ra, nhưng chắc chắn phải có, vì có sao? Vì định lực không đơn độc phát sanh, không thể

đơn độc làm gì được. Đây là do các pháp cộng sanh, cộng trụ, cộng diệt, cộng thành; làm lợi ích cho nhau.

- *Không Tam muội* có hai hành tướng: 1- Quán năm thọ uẩn không có nhất tướng, dị tướng cho nên không. 2- Quán ngã, ngã sở pháp, không thể có được nên vô ngã.

- *Vô tướng Tam muội* có bốn hành tướng là tận, diệt, diệu, xuất. Quán Niết-bàn hết sạch tất cả khổ, nên gọi là tận. Lửa ba độc phiền não v.v... diệt hết, nên gọi là diệt; thứ nhất trong hết thấy pháp nên gọi là diệu; lìa khỏi thế gian nên gọi là xuất.

- *Vô tác Tam muội* có mười hành tướng: Quán năm thọ uẩn do nhân duyên sanh nên *vô thường*: thân tâm bị phiền não nên *khổ*. Quán nhân của năm thọ uẩn có bốn hành tướng: Phiền não và nghiệp hữu lậu hoà hiệp sanh ra khổ quả, nên gọi là *tập*; do sáu nhân sanh khổ quả, nên gọi là *nhân*; do bốn duyên sanh khổ quả, nên gọi là *duyên*; nhân duyên bằng nhau không nhiều không ít sanh ra khổ quả, nên gọi là *sanh*. Quán năm bất thọ uẩn có bốn hành tướng: Tám thánh đạo phần có thể đưa đến Niết-bàn; nên gọi là *đạo*; không điên đảo nên gọi là *Chánh*. Chỗ đi của hết thấy Thánh nhân nên gọi là *tích*. Phiền não ái và kiến không ngăn trở được nên gọi là *đáo*.

Ba giải thoát môn này ở trong chín địa là bốn thiên, vị đáo địa, trung gian thiên và ba vô sắc định, nó thuộc tánh vô lậu. Hoặc có người nói: Ba giải thoát môn, một mực vô lậu, còn ba Tam muội thì hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; do vậy nên có hai tên là Tam muội và Giải thoát. Nói như vậy: Trong Mười một địa là Sáu địa đầu, Ba vô sắc, Dục giới và Hữu đảnh địa. Nếu là hữu lậu thì buộc vào ở cả mười một địa; nếu là vô lậu thì không bị buộc mà có hỷ căn, lạc căn, xả căn tương ưng. Khi Sơ học thì ở tại cõi Dục, thành tựu thì ở tại trong cõi Sắc và Vô sắc. Như vậy, thành tựu không thành tựu, tu không tu; như trong A-tỳ-đàm nói rộng.

Lại nữa, có hai nghĩa “không” để quán hết thấy pháp không; đó là chúng sanh không và pháp không. Chúng sanh không như trên đã nói, còn Pháp không là các pháp tự tướng không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không”.

Hỏi: Nói chúng sanh không, pháp chẳng không là có thể tin được, còn nói pháp tự tướng không là không thể tin được, vì cớ sao? Vì nếu pháp tự tướng không,

thời không sanh, không diệt; không sanh không diệt nên không tội không phước; không tội không phước cho nên cần gì học đạo?

Đáp: Có pháp “không” nên mới có tội phước, nếu không có pháp “không” thì không thể có tội phước, vì có sao? Vì nếu các pháp thật có tự tánh, thời không thể biến hoại. Tướng của tánh không từ nhân duyên sanh; nếu từ nhân duyên sanh, bèn là pháp có tạo tác. Nếu pháp tánh là pháp có tạo tác, thời có thể phá hoại; nếu nói pháp tánh pháp có tạo tác có thể phá hoại, việc ấy không đúng! Tánh gọi là pháp không tạo tác, không chờ nhân duyên mới có. Các pháp tự tánh vốn có, vốn có thì không sanh, vì tánh đã có trước rồi vậy. Nếu không sanh thì không diệt, sanh diệt không có nên không có tội phước. Vì không có tội phước nên cần gì học đạo? Nếu chúng sanh có chơn tánh, thời không ai hại được, không ai làm lợi được, vì tự tánh cố định vậy. Những người như vậy thời không biết ân nghĩa, phá hoại nghiệp nhân và quả báo. Trong pháp “không” cũng không có tướng pháp không. Ông biết pháp không mà ông mang tâm nhiệm trước, nên mới nạn vẫn như vậy. Pháp không này, chính chư Phật vì lòng lân mẫn, nên mới nói ra để dứt ái kiết, trừ tà kiến cho chúng sanh.

Lại nữa, thật tướng của các pháp hay dứt hết các khổ và là chỗ chơn thật hành của các Thánh nhân. Nếu pháp không này có tự tánh, thì khi nói hết thủy pháp không, làm sao nó cũng tự không? Nếu không có tự tánh của pháp không, thời ông nạn cái gì?

Do hai không ấy có thể quán các pháp đều không, tâm lìa được các pháp, biết thể gian hư dối như huyễn.

Quán không như vậy, nếu còn chấp thủ tướng không của các pháp, do nhân duyên ấy mà sanh ra các kiết sử kiêu mạn v.v... nói rằng “Ta biết được thật tướng của các pháp”. Lúc này nên phải học môn Vô tướng, để dứt tâm chấp thủ tướng không ấy đi. Nếu trong vô tướng mà còn sanh tâm hý luận, muốn phân biệt có sự tạo tác, chấp trước vào vô tướng ấy thì khi này phải tự suy nghĩ rằng: “Ta bị sai lầm rồi, trong các pháp không vô tướng, làm sao có tướng được, mà chấp thủ tướng nổi lên hý luận?” Lúc này, nên phải hành theo không và vô tướng. Thân, khẩu, ý, không nên có sự tạo tác gì; chỉ nên quán tướng vô tác, diệt ba độc, không nên khởi thân nghiệp ý nghiệp, không nên cầu sanh thân trong ba cõi. Khi tư duy như vậy, trở lại vào môn Vô tác giải thoát.

Ba môn giải thoát này, ở trong Đại thừa chỉ là một pháp, vì nhân duyên thực hành, nên mới có ba thứ.

Quán các pháp không, ấy gọi là không, ở trong không không thể thủ tướng. Bấy giờ “Không” chuyển lại gọi là “Vô tướng”. Trong Vô tướng không nên có tạo tác để sanh vào ba cõi. Bấy giờ “Vô tướng” chuyển lại gọi là Vô tác”; ví như thành có ba cửa, một người không thể một lúc từ cả ba cửa đi vào, nếu vào thời chỉ từ một cửa. Thật tướng các pháp là thành Niết-bàn, thành có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Nếu người vào cửa không, mà không thủ đắc Không ấy, cũng không thủ tướng, người ấy đi thẳng vào. Sự việc xong, không cần đến hai cửa kia nữa. Nếu người vào cửa Không này, mà còn thủ tướng đắc, thời Không ấy, đối với người này không được là cửa; vì đường thông thương đã bị bít lại. Hoặc trừ tướng Không, bấy giờ theo cửa Vô tướng mà vào, nếu đối với tướng Vô tướng mà tâm còn chấp thủ, sanh hý luận, bấy giờ hãy trừ tâm chấp thủ tướng Vô tướng mà vào cửa Vô tác.

Trong nghĩa của A-tỳ-đàm thì Không giải thoát môn này duyên Khổ đế, gồm năm uẩn; Vô tướng giải thoát môn duyên một pháp, đó là thường thường duyên Diệt đế; Vô tác giải thoát môn duyên ba đế gồm năm uẩn.

Trong nghĩa của Đại thừa, ba giải thoát môn này duyên thật tướng các pháp, vì ba giải thoát môn này xem thế gian tức là Niết-bàn; vì có sao, vì Niết-bàn là Không, Vô tướng, Vô tác. Thế gian cũng như vậy.

Hỏi: Như kinh nói: “Một cửa Niết-bàn”; sao nay nói có ba?

Đáp: Trên kia đã nói, pháp tuy một mà nghĩa có ba. Lại nữa, người đáng được độ có ba hạng: Hạng tham ái nhiều, hạng chấp kiến nhiều, hạng ái và kiến ngang nhau.

Hạng chấp kiến nhiều thì nói Không giải thoát môn cho họ thấy hết thấy các pháp do nhân duyên sanh, không có tự tánh. Không tự tánh nên không; không cho nên các chấp kiến diệt.

Hạng tham ái nhiều thì nói Vô tác giải thoát môn cho họ thấy hết thấy pháp là vô thường, khổ, do nhân duyên sanh. Thấy rồi thì tâm sẽ nhàm chán mà lìa ái, liền được vào đạo.

Hạng ái và kiến ngang nhau thì nói Vô tướng giải thoát môn cho họ nghe biết tướng nam nữ là không có, cho nên dứt ái; tướng nhất dị là không có, cho nên dứt kiến.

Phật hoặc một lúc nói hai môn, hoặc một lúc nói ba môn. Hàng Bồ-tát nên phải học khắp, biết hết thầy đạo, cho nên Phật nói ba môn. Lại có khi vì muốn thực hành các việc khác, cho nên chỉ nói lược nghĩa của ba môn.

Tứ thiền có hai thứ: 1- Tịnh thiền. 2- Vô lậu thiền. Sao gọi là tịnh? Là năm uẩn hữu lậu thiện. Sao gọi là vô lậu? Là năm uẩn vô lậu. Khẩu nghiệp nhiếp vào trong Tứ thiền là sắc pháp, phần nghiệp còn lại là vô sắc pháp. Hết thầy đều không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu là năm uẩn thiện hữu lậu; vô lậu là năm uẩn vô lậu, đều là hữu vi. Hữu lậu thì bị trói buộc vào sắc, vô lậu thì không bị trói buộc. Thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương hành nhiếp vào trong thiền, là chẳng phải tâm, chẳng phải tâm số, chẳng phải tâm tương ứng.

Thọ uẩn, tưởng uẩn và tương ứng hành uẩn nhiếp vào trong thiền là tâm sở pháp, cũng là tâm tương ứng. Tâm, ý, thức nhiếp vào trong thiền chỉ là tâm.

Tứ thiền hoặc theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ứng, hoặc thọ uẩn tương ứng chẳng phải theo tâm hành; hoặc theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ứng; hoặc chẳng phải tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ứng.

Tứ thiền theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ứng là, thân nghiệp, khẩu nghiệp, các tâm bất tương ứng hành theo tâm hành và thọ uẩn nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền thọ uẩn tương ứng chẳng phải theo tâm hành là, tâm ý thức nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ứng là hành uẩn, tưởng uẩn tương ứng hành ám nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền chẳng phải theo tâm hành cũng chẳng phải thọ uẩn tương ứng là, phần các tâm bất tương ứng hành còn lại ngoài theo tâm hành, các tâm tương ứng hành nhiếp trong Tứ thiền.

Tưởng ám, hành ám tương ứng cũng như vậy.

Trong Tứ thiền, ba thiền sau chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ứng. Còn Sơ thiền thì hoặc có khi theo giác hành chẳng phải quán tương ứng; hoặc có khi quán tương ứng chẳng phải theo giác hành; hoặc có khi theo giác hành cũng quán tương ứng; hoặc có khi chẳng phải theo giác hành chẳng phải quán tương ứng.

Sơ thiền theo giác hành chẳng quán tương ứng là thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành theo giác hành và quán.

Sơ thiền có quán tương ứng chẳng phải theo giác hành đó là giác.

Sơ thiền theo giác hành cũng có quán tương ứng là các tâm tâm số pháp có giác và quán tương ứng.

Sơ thiền chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ứng là trừ các tâm bất tương ứng hành theo giác hành, phần các tâm bất tương ứng hành còn lại.

Tứ thiền đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Trong Tứ thiền, Sơ thiền hoặc là thứ đệ duyên, chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên. Sơ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai. Sơ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp trong quá khứ, hiện tại. Sơ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai; phần còn lại của tâm tâm số pháp, thân nghiệp, khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành trong đời vị lai.

Đệ Nhị, đệ Tam thiền cũng như vậy.

Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp sắp muốn sanh vào vô tướng định hoặc sanh hoặc sắp muốn sanh trong đời vị lai. Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp trong quá khứ, hiện tại. Đệ Tứ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm số pháp trong đời vị lai, và trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ứng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ứng hành và thân nghiệp, khẩu nghiệp.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và các tâm bất tương ứng hành nhiếp thuộc trong Tứ thiền là cho duyên và chẳng phải duyên; phần còn lại cũng là duyên cũng cho duyên.

Tứ thiền cũng là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên. Những nghĩa như vậy đã phân biệt rộng trong A-tỳ-đàm.

Thiền phương tiện, thiền tướng, thiền chi của Bồ-tát đạt được đều đã nói rõ ở trong Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Trong phần luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, chỉ nói các pháp tướng không; Bồ-tát làm sao ở nơi không pháp lại có thể khởi lên thiền định?

Đáp: Bồ-tát biết các năm dục và năm thứ ngăn che do nhân duyên sanh không có tự tánh, là không, không có gì, nên xả bỏ nó rất dễ. Chúng sanh vì nhân duyên điên đảo đắm say chút ít thứ vui tẻ xấu của năm dục, năm thứ ngăn che, nên xa lìa thứ vui thâm diệu của trong thiền. Bồ-tát vì hạng chúng sanh đó, khởi tâm đại bi, tu hành thiền định, buộc tâm trong quán duyên, lìa năm dục, trừ năm thứ ngăn che mà vào Sơ thiền rất mừng. Diệt giác quán, nhiếp tâm vào sâu thanh tịnh bên trong, được sự mừng vì diệu mà vào đệ Nhị thiền. Vì sự mừng thâm diệu làm tán loạn định cho nên lìa hết thấy mừng, được cái vui biến khắp viên mãn mà vào đệ Tam thiền. Lìa hết thấy khổ vui, trừ hết thấy ưu hỷ và hơi thở ra vào; lấy tâm xả thanh tịnh vì diệu để tự trang nghiêm mà vào đệ Tứ thiền.

Ấy là Bồ-tát tuy biết các pháp là không, vô tướng, mà vì chúng sanh không biết, nên lấy thiền tướng để giáo hóa chúng sanh. Nếu thật có “các pháp không” thì không gọi là không; cũng không thể xả bỏ được năm dục mà đắc thiền. Và không có gì bỏ không có gì được, nên không tướng của các pháp cũng bất khả đắc, cho nên không nên nạn rằng “nếu các pháp không thì làm sao mà đắc thiền”.

Lại nữa, Bồ-tát không phải do chấp thủ tướng, ái trước mà hành thiền; ví như người uống thuốc, cốt để trừ bệnh, chứ không phải vì ngon. Do giới thanh tịnh, trí tuệ thành tựu cho nên hành thiền. Bồ-tát trong mỗi mỗi thiền, thực hành tâm đại từ quán không; đối với thiền không nương tựa gì. Do năm dục thô trọng, đối trá điên đảo cho nên dùng pháp thâm tế vì diệu hư vọng để đối trị, cũng như lấy độc trị độc.

Bốn vô lượng tâm là từ, bi, hỷ, xả. Từ là ái niệm chúng sanh; thường tìm việc vui thích an ổn làm lợi ích cho chúng sanh. Bi là mãn nhiệm chúng sanh phải chịu mọi sự thân khổ tâm khổ ở trong năm đường. Hỷ là muốn làm cho chúng sanh từ sự vui được hoan hỷ. Xả là xả bỏ ba thứ tâm trên, chỉ nghĩ đến chúng sanh mà không ghét không thương. Tu từ tâm để trừ giác tướng sân hận đối với chúng sanh; tu bi tâm để trừ giác tướng ngã hại đối với chúng sanh; tu hỷ tâm để trừ sự không vui về đối với chúng sanh; tu xả tâm để trừ sự yêu ghét đối với chúng sanh.

Hỏi: Trong Tứ thiền đã có bốn vô lượng tâm, cho đến mùi nhất thiết xứ; sao nay còn nói riêng?

Đáp: Tuy trong Tứ thiền đều có các pháp đó, song nếu không nói riêng danh tự thời không nói rõ được công đức của nó; cũng như bảo vật ở trong đây, nếu không mở ra thời người ta không biết. Nếu người muốn được đại phước đức thì nói cho họ bốn vô lượng tâm; nếu người lo sợ nhàm chán sắc như ở trong lao ngục thì nói cho họ bốn vô sắc định; nếu người đối với các cảnh duyên không được tự tại, muốn quán cảnh duyên theo ý mình thì nói cho họ tám thắng xứ; nếu người có bị ngăn đọa không được thấu suốt thì nói cho họ tám bội xả; nếu người tâm không điều hòa nhu nhuyễn không thể từ thiền khởi dậy thứ lớp nhập thiền, thì nói cho họ chín thứ đệ định; nếu người không được hết thấy cảnh duyên soi khắp để tùy ý được hiểu rõ, thì nói cho họ mười nhất thiết xứ .

Nếu trong khi nghĩ tới mười phương chúng sanh, muốn làm cho họ được an vui; trong tâm tâm số pháp phát sanh một pháp gọi là từ. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn tương ứng với từ; ấy gọi là tâm số pháp. Từ đó khởi lên thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ứng hành, các pháp này hòa hợp, đều gọi là từ. Do từ mà các pháp ấy sanh; lấy từ làm chủ, cho nên được gọi là từ. Cũng như hết thấy tâm tâm số pháp, tuy đều là nghiệp làm nhân duyên cho đời sau, nhưng chỉ có tâm sở từ được gọi là nghiệp; vì trong sự tạo nghiệp, tâm sở từ có sức mạnh hơn cả. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Tâm từ này ở tại Sắc giới hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; hoặc có thể đoạn hoặc không thể đoạn. Từ cũng có trong căn bản thiền, cũng có trong trung gian thiền.

Từ tương ứng với ba căn hỷ, lạc, xả, trừ khổ căn, ưu căn. Các nghĩa như vậy trong A-tỳ-đàm có phân biệt nói rõ.

Chấp thủ tướng chúng sanh nên tâm từ thành hữu lậu; thủ tướng rồi đi vào thật tướng của các pháp, nên từ thành vô lậu. Do vậy trong câu hỏi của Vô Tận Ý Bồ-tát nói từ có ba thứ là chúng sanh duyên từ, pháp duyên từ và vô duyên từ.

Hỏi: Bốn vô lượng tâm này làm sao thực hành?

Đáp: Như Phật nói trong các kinh: Có vị Tỳ-kheo do tâm tương ứng với từ: *không sân không hận, không oán không não, quảng đại vô lượng, khéo tu*. Tâm từ rải khắp chúng sanh thế giới phương đông; tâm từ rải khắp chúng sanh mười phương thế giới, phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới. Tâm tương ứng với bi, hỷ, xả cũng rải khắp như vậy.

Tâm tương ưng với từ, từ là tâm số pháp, có thể trừ sự rối rắm ô trược trong tâm; đó là các phiền não sân hận xan tham v.v...; ví như viên ngọc tịnh thủy bỏ vào nước, nước liền trong.

Không sân hận là, đối với chúng sanh hoặc có nhân duyên hoặc không có nhân duyên mà nổi sân; hoặc muốn ác khẩu mắng nhiếc, sát hại cướp đoạt; ấy gọi là sân. Chờ thời tiết, được nơi chốn, có thể lược thì sẽ làm hại; ấy gọi là hận. Lấy tâm từ trừ hai sự ấy, gọi là vô sân vô hận.

Không oán không não là, hận tức là oán, khi mới hiềm khích là hận, hận lâu thành oán, khởi thân khẩu nghiệp làm hại gọi là não.

Lại nữa, khi mới sanh sân kết gọi là sân, sân tăng trưởng, tính toán, ôm giữ trong lòng chưa được giải quyết, gọi là hận; cũng gọi là oán. Nếu tâm đã quyết định, không còn úy kỵ gì, thì gọi là não. Lấy sức của tâm từ trừ bỏ, xa lìa ba việc ấy; ấy gọi là không sân không hận. Phật lấy sự không sân không hận, không oán không não ấy mà tán thán tâm từ.

Hết thấy chúng sanh đều sợ khổ mà tham vui; sân là nhân duyên của khổ, từ là nhân duyên của vui. Chúng sanh nghe được Từ tam muội này có công năng trừ khổ, có công năng cho vui, nên nhất tâm siêng tinh tấn, thực hành Tam muội ấy. Do vậy nên không sân không hận, không oán không não.

Quảng, đại, vô lượng là, một tâm từ mà phân biệt có ba tên: Quảng là một phương, đại là cao xa, vô lượng là hạ phương và chín phương kia.

Lại nữa, hạ phương là quảng, trung phương là đại, thượng phương là vô lượng.

Lại nữa, duyên đến tâm chúng sanh trong bốn phương gọi là quảng, duyên đến tâm chúng sanh ở bốn góc gọi là đại; duyên đến tâm của chúng sanh ở thượng hạ phương gọi là vô lượng.

Lại nữa, phá tâm sân hận gọi là quảng, phá tâm oán gọi là đại, phá tâm não gọi là vô lượng.

Lại nữa, hết thấy tâm phiền não, kẻ tiểu nhân thi hành thì sanh tiểu sự, nên gọi là nhỏ. Lại nhỏ hơn thế nên gọi là sân hận, oán não. Phá cái nhỏ trong cái nhỏ ấy, gọi là quảng đại vô lượng; vì cớ sao? Vì đại nhân duyên thường phá được tiểu sự.

Quảng tâm là sợ tội, sợ đọa địa ngục nên trừ bỏ ác pháp trong tâm.

Đại tâm là tin ưa quả báo phước đức nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Vô lượng tâm là vì muốn được Niết-bàn nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Lại nữa, hành giả giữ giới thanh tịnh, ấy là tâm rộng; thiền định đầy đủ ấy là tâm lớn; trí tuệ thành tựu ấy là tâm lượng. Lấy từ tâm này nghĩ đến bậc Thánh nhân đắc đạo; ấy gọi là vô lượng tâm. Dùng vô lượng pháp phân biệt bậc Thánh nhân, nghĩ tới chỗ tôn quý của chư thiên và loài người nên gọi là đại tâm. Nghĩ đến các nơi hạ tiện khác và chúng sanh trong ba ác đạo; ấy gọi là quảng tâm. Lấy tâm từ nghĩ đến chúng sanh được thương yêu rộng hơn nghĩ đến mình; gọi là quảng tâm. Tâm từ nghĩ đến người không yêu không ghét; gọi là đại tâm. Đem tâm từ nghĩ đến kẻ oán ghét, công đức ấy rất nhiều nên gọi là vô lượng tâm.

Lại nữa, vì đối với tâm duyên cảnh hạn hẹp, nên gọi là quảng; vì đối với tâm duyên cảnh nhỏ nên gọi là đại; vì đối với tâm có lượng nên gọi là vô lượng. Phân biệt các nghĩa như vậy.

Khéo tu là tâm từ bền chắc. Khi mới có được tâm từ, không gọi là tu. Chẳng phải chỉ đối với chúng sanh mình thương yêu; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh tốt; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh có ích cho mình; chẳng phải đối với chúng sanh trong một phương mà gọi là khéo tu. Nhưng thực hành lâu ngày được sâu xa ưa thích; đối với ba hạng chúng sanh thương, ghét và không thương không ghét, xem bình đẳng không khác. Đối với mười phương chúng sanh trong năm đường, lấy một tâm từ xem đó như cha như mẹ, như anh em, chị em con cháu, tri thức; thường cầu sự tốt đẹp cho họ; muốn làm cho họ được lợi ích an ổn.

Tâm như vậy biến khắp chúng sanh trong mười phương. Tâm từ như vậy, gọi là *chúng sanh duyên từ*. Tâm từ này phần nhiều hạng phàm phu, hạng hữu học chưa dứt hết lậu thực hành.

Pháp duyên từ là hàng A-la-hán lậu tận, Bích-chi Phật và chư Phật. Các bậc Thánh nhân phá hết tướng tự ngã, diệt hết tướng nhất dị; chỉ quán tất cả đều do nhân duyên tương tục sanh các dục. Khi bậc Thánh thường nghĩ đến chúng sanh, thấy đều do nhân duyên hòa hợp tương tục sanh, chỉ là không. Năm uẩn tức là chúng sanh, nghĩ đến năm uẩn ấy, nên đem từ tâm nghĩ đến chúng sanh vì không biết pháp không ấy nên thường một mặt mong muốn được vui. Thánh nhân thương xót làm cho được vui theo ý muốn. Đây là vì theo phép thế tục, nên gọi là *pháp duyên từ*.

Vô duyên từ là tâm từ chỉ chư Phật mới có, vì có sao? Vì tâm chư Phật không trụ trong tánh hữu vi, vô vi; không nương tựa vào đời quá khứ, vị lai, hiện tại; biết các duyên không thật, đều là điên đảo hư dối, nên tâm không duyên gì. Song vì thấy chúng sanh không biết thật tướng của các pháp, mà phải bị qua lại năm đường, tâm đắm theo các pháp, phân biệt lấy, bỏ; nên Phật đem trí tuệ biết về thật tướng các pháp, khiến cho chúng sanh ngộ được; ấy gọi là vô duyên từ. Cũng như cấp thí cho người nghèo hoặc tài vật, hoặc vàng bạc bảo vật, hoặc như ý trân châu. Tâm từ duyên chúng sanh, duyên pháp, duyên vô duyên cũng như vậy. Ấy là lược nói nghĩa của tâm từ. Tâm bi cũng như vậy, đem tâm lân mẫn xem thấy mười phương chúng sanh chịu khổ, suy nghĩ rằng: Chúng sanh thật đáng thương, chớ để chúng sanh chịu các khổ ấy, cho nên tâm không sân không hận, không oán không nã; cho đến khắp cả mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Có ba hạng chúng sanh: Có hạng thọ vui, như chư thiên và một phần loài người; có hạng thọ khổ, như chúng sanh ở ba đường ác và một phần loài người; có hạng thọ không khổ không vui, như một ít trong năm đường. Tại sao người thực hành tâm từ xem thấy chúng sanh đều thọ vui; người thật hành tâm bi xem thấy hết thấy chúng sanh đều thọ khổ?

Đáp: Hành giả khi muốn học tâm từ vô lượng thì trước tiên phát nguyện rằng: Nguyện chúng sanh được thọ các thứ vui. Nắm lấy tướng người thọ vui, nhiếp tâm vào thiền, tướng ấy dần dần tăng rộng; tức thấy chúng sanh đều thọ vui; ví như cọng lửa, trước tiên lấy cỏ mịn, phân bò khô, khi thế lửa càng lớn có thể đốt cây tươi lớn, Từ tam muội cũng như thế, khi mới phát sanh tâm nguyện từ thì chỉ cập đến thân tộc, tri thức; đến khi tâm từ càng rộng lớn, thì kể oán người thân đồng đẳng đều thấy họ được vui; ấy là thiền định về tâm từ được tăng trưởng thành tựu vậy. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Hỏi: Trong tâm bi nắm lấy tướng người thọ khổ, trong tâm hỷ nắm lấy tướng người thọ mừng; còn trong tâm xả thì nắm lấy tướng gì?

Đáp: Nắm lấy tướng người thọ không khổ không vui. Hành giả do tâm ấy dần dần lớn rộng thì thấy hết thấy đều thọ không khổ không vui.

Hỏi: Trong ba thứ tâm từ, bi, hỷ đều phải có phước đức; còn tâm xả đối với chúng sanh thọ không khổ không vui thì có được lợi ích gì?

Đáp: Hành giả nghĩ rằng: Hết thấy chúng sanh khi hết vui thời bị khổ; khi đang khổ thời là khổ; nếu được không khổ không vui thời an ổn. Đó là lợi ích. Hành giả thực hành tâm từ tâm hỷ, thì hoặc có khi tâm tham đắm phát sanh; thực hành

tâm bi, thì hoặc có khi tâm u sầu phát sanh, vì tham và ưu nên tâm loạn. Nhập vào tâm xả này thì trừ tâm tham và ưu ấy, tâm tham và ưu trừ nên gọi là tâm xả.

Hỏi: Tâm bi, tâm xả khác nhau có thể biết được; còn tâm từ làm cho chúng sanh vui, tâm hỷ làm cho chúng sanh mừng; vui và mừng có gì sai khác?

Đáp: Thân vui gọi là vui, tâm vui gọi là mừng. Vui tương ứng với năm thức gọi là vui, vui tương ứng với ý thức gọi là mừng. Trong năm trần sanh vui gọi là vui, trong pháp trần sanh vui gọi là mừng. Trước tiên cầu vui, nguyện cho chúng sanh đều được; từ nhân của vui làm cho chúng sanh được mừng; như người thương kẻ nghèo, trước cho bảo vật, gọi là vui, sau dạy cho buôn bán được thọ năm dục lạc gọi là mừng.

Lại nữa, nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Dục gọi là vui; nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Sắc gọi là mừng.

Lại nữa, cái vui tương ứng với năm thức ở cõi Dục gọi là vui, cái vui tương ứng với ba thức ở Sơ thiên, tất cả cái vui trong Tam thiên gọi là vui; cái vui tương ứng với ý thức ở cõi Dục và Sơ thiên, tất cả cái vui ở Nhị thiên gọi là mừng.

Vui thô gọi là vui, vui tế gọi là mừng. Khi ở trong nhân gọi là vui, khi ở trong quả gọi là mừng. Khi mới được vui gọi là vui; tâm hân hoan phát ra bên trong, tướng vui hiện ra bên ngoài, ca múa nhảy nhót, gọi là mừng. Ví như khi mới uống thuốc gọi là vui, khi thuốc ngấm khắp thân gọi là mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không hoà hiệp hai tâm làm một vô lượng, mà lại chia ra làm hai pháp?

Đáp: Hành giả sơ tâm chưa nhiếp phục được, chưa có thể thương chúng sanh một cách sâu xa, nên chỉ cho vui. Khi tâm nhiếp phục, thương chúng sanh một cách sâu xa, cho nên mới cho mừng. Do vậy nên trước vui rồi sau mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không theo thứ lớp “từ” tiếp đến “hỷ”??

Đáp: Khi thực hành tâm từ, yêu chúng sanh như con đẻ, nguyện cho nó vui; ra khỏi từ Tam muội nên thấy chúng sanh chịu đủ thứ khổ, mới phát tâm thâm ái thương xót chúng sanh làm cho nó được cái vui sâu xa; ví như cha mẹ tuy thương yêu con, nếu con bị bệnh nguy cấp, khi ấy tâm thương yêu càng nặng. Bồ-tát cũng như vậy. Nhập vào tâm bi xem thấy chúng sanh khổ, sanh lòng thương xót bèn cho cái vui sâu xa. Do lẽ đó, tâm bi ở chặng giữa.

Hỏi: Nếu thâm ái chúng sanh như vậy, sao lại còn thực hành tâm xả?

Đáp: Hành giả thường quán sát như vậy: Thường không xả bỏ chúng sanh, mà chỉ xả bỏ ba tâm ấy; vì có sao, vì để phòng việc bỏ rơi các pháp môn khác. Cũng là do tâm từ muốn làm chúng sanh vui, mà thực tế không làm cho vui được; tâm bi muốn làm chúng sanh lìa khổ, mà thực tế không làm cho được lìa khổ. Khi thực hành tâm xả cũng không thể làm cho chúng sanh được đại hỷ. Đây mới chỉ là nhớ tưởng, chứ chưa có thật sự. Muốn làm cho chúng sanh được thật sự lìa khổ được vui, thì phải phát tâm làm Phật, thực hành sáu Ba-la-mật, đầy đủ Phật pháp, mới làm cho chúng sanh được thật sự vui. Do vậy nên bỏ ba tâm ấy, mà vào tâm xả này. Từ, bi, hỷ có tâm yêu thương sâu xa nên bỏ chúng sanh khó, còn tâm xả này dễ rời bỏ được.

Hỏi: Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật cho đến khi thành Phật, cũng không thể làm cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui; vậy tại sao chỉ nói ba tâm từ, bi, hỷ ấy chỉ là sanh tâm nhớ tưởng mà không có thật sự?

Đáp: Vị Bồ-tát khi được làm Phật, tuy không thể làm cho hết thảy chúng sanh được vui, nhưng Bồ-tát phát thệ nguyện rộng lớn, từ đại nguyện ấy được quả báo phước đức lớn; nhờ được quả báo lớn nên có thể làm lợi ích lớn. Hàng phàm phu, Thanh-văn thực hành bốn vô lượng tâm, chỉ vì tự điều phục, tự lợi ích, cũng chỉ nhớ suông đến chúng sanh; còn các Bồ-tát thực hành tâm từ là muốn làm cho chúng sanh lìa khổ được vui. Do nhân duyên của tâm từ ấy, cũng tự được phước đức, cũng giáo hoá người khác

làm phước đức. Khi thọ quả báo, hoặc Chuyển luân Thánh vương, làm được nhiều việc lợi ích. Bồ-tát hoặc xuất gia hành thiền, dẫn đạo chúng sanh, dạy cho hành thiền, được sanh vào thế giới thanh tịnh, thọ tâm vui vô lượng; hoặc khi làm Phật, cùng với vô lượng vô số chúng sanh, vào Vô-dục Niết-bàn. So với sự lợi ích của tâm nguyện suông, thì đây là lợi ích lớn; cho đến còn lưu lại Xá-lợi và pháp cũng làm lợi ích rất nhiều.

Lại nữa, nếu một đức Phật độ hết tất cả chúng sanh, thời các đức Phật khác không còn độ ai; thế là không có Phật vị lai, là dứt giống Phật. Có các lỗi như vậy, do đó có một đức Phật không độ hết tất cả chúng sanh.

Lại nữa, tính của chúng sanh từ ngu si mà có, không có thật pháp nhất định; các đức Phật trong ba đời mười phương tìm tính chúng sanh thật không thể có được, làm sao độ hết tất cả.

Hỏi: Nếu chúng sanh là trống không, không thể độ hết, thời một ít chúng sanh cũng đều là không; làm sao có thể độ phần ít ấy?

Đáp: Tôi nói các đức Phật trong ba đời mười phương tìm thật tánh của hết thảy chúng sanh không thể được, nên không có độ; mà ông thì nạn hỏi rằng sao Phật không độ hết, thế là ông bị thua. Ông bị thua không tự cứu được, mà còn nạn hỏi rằng trong chỗ không có chúng sanh, thì nhiều và ít cùng một loại, có sao độ phần ít; thế là ông bị thua thêm một lần nữa.

Lại nữa, trong thật tướng đệ nhất nghĩa của các pháp thời không có chúng sanh cũng không có độ; chỉ vì theo pháp thế tục mà nói là có độ. Ông ở trong pháp thế tục tìm đệ nhất nghĩa, việc ấy không thể được; cũng như trong ngôi đá tìm trân bảo là không thể được.

Lại nữa, chư Phật từ khi mới phát tâm, cho đến khi pháp tận, ở khoảng trung gian ấy, có công đức gì đều là pháp có tạo tác, có hạn có lượng, có trước có sau; cho nên có độ chúng sanh cũng phải có lượng. Không thể đem pháp theo nhân duyên quả báo có lượng mà độ hết vô lượng chúng sanh; như đại lực sĩ, thế mạnh của cây cung tuy lớn mà mũi tên bay xa thì phải rút; cũng như ngọn lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy ba ngàn thế giới, sáng rực vô lượng, nhưng lâu cũng phải tắt. Bồ-tát thành Phật cũng như vậy. Từ khi mới phát tâm, cầm cây cung tinh tấn, dùng mũi tên trí tuệ, găm sâu vào Phật pháp, làm Phật sự to lớn cũng sẽ phải dứt. Khi Bồ-tát được Nhất thế chủng trí, thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi vô lượng thế giới; mỗi mỗi ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, độ mười phương vô lượng chúng sanh. Sau khi nhập Niết-bàn, Xá-lợi và tám vạn bốn ngàn pháp tu hóa độ chúng sanh; ví như ngọn lửa lúc kiếp tận chiếu ra, lâu cũng phải dứt.

Hỏi: Ông tự nói ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, để độ mười phương vô lượng chúng sanh; nay sao lại nói vì nhân duyên có lượng nên độ chúng sanh cũng có lượng?

Đáp: Vô lượng có hai thứ: 1- Thật vô lượng. Các thánh nhân không thể lượng được; ví như hư không, Niết-bàn, tính chúng sanh; đó là không thể lường. 2- Pháp có thể lượng nhưng vì sức kém không lường được; như núi Tu-di, nước biển cả, cân lượng, số giọt nhiều ít, chư Phật Bồ-tát biết được; còn chư thiên và người đời không thể biết được. Phật độ chúng sanh cũng như vậy. Các đức Phật biết được nhưng chẳng phải các ông biết được, cho nên nói là vô lượng.

Lại nữa, các pháp nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh; tự tánh không có cho nên thường không; trong thường không, không thể có chúng sanh được, như Phật nói:

“Khi ta ngồi đạo tràng,
Trí tuệ không thể được,
Tay không gạt trẻ nhỏ,
Đề độ thoát hết thầy.
Thật tướng của các pháp,
Là tướng của chúng sanh,
Nếu nắm tướng chúng sanh,
Thời xa lìa thật đạo.
Thường niệm tướng “thường không”,
Người ấy chẳng hành đạo,
Trong pháp không sanh diệt,
Mà khởi tướng phân biệt,
Nếu phân biệt nhớ tướng,
Ấy chính là lưới Ma,
Không động, không nương tựa,
Ấy chính là pháp ấn”.

Hỏi: Nếu vui có hai phần là tâm từ và tâm hỷ. Tâm bi quán khổ sao không có hai phần?

Đáp: Vui là chỗ yêu trọng của chúng sanh nên làm hai phần; còn khổ thì chúng sanh không yêu không nhớ. Lại khi thọ vui, tâm mềm; khi thọ khổ, tâm cứng. Như Vi-đà-du em của vua A-dục, được phép làm vua cõi Diêm-phù-đề trong bảy ngày, với năm dục thượng diệu tùy ý thụ hưởng. Qua khỏi bảy ngày, vua A-dục hỏi: “vua Diêm-phù-đề hưởng vui sung sướng chẳng?” Em không thấy, không nghe, không biết, vì có sao? Tên Chiên-đà-la cứ mỗi ngày rung linh hô lớn: “Trong bảy ngày đã qua đi một, hai v.v... ngày, quá bảy ngày thì ông phải chết”. Em nghe âm thanh ấy nên tuy làm vua Diêm-phù-đề có đầy đủ năm dục thượng diệu, nhưng vì nỗi lo khổ sâu xa mà không nghe không thấy gì cả.

Do đó nên biết thế lực của khổ nhiều, thế lực của vui yếu. Nếu người toàn thân thọ vui, mà chỉ bị đâm một chỗ, là sự vui đều biến mất, chỉ còn thấy khổ; vì thế lực của vui yếu vậy. Sự vui có hai phần là mạnh; nhưng thế lực của khổ nhiều, nên chỉ một chỗ khổ cũng đủ thấy rõ ràng.

Hỏi: Thực hành bốn vô lượng tâm ấy được quả báo gì?

Đáp: Phật nói: Vào Từ tam muội, hiện tại được năm công đức là: Vào lửa không cháy, trúng độc không chết, binh đao không tổn thương, trọn đời không bị hoạn tử và thiện thần ủng hộ; do làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên được vô lượng phước đức ấy. Do tâm hữu lậu vô lượng duyên theo chúng sanh ấy nên được sanh chỗ thanh tịnh; đó là Sắc giới.

Hỏi: Sao Phật nói quả báo của tâm từ được sanh vào cõi Phạm-thiên?

Đáp: Vì Phạm-thiên là chỗ chúng sanh tôn quý, ai nấy đều nghe đều biết. Phật ở nước Thiên Trúc, tại nước Thiên Trúc thường có nhiều Bà-la-môn; mà pháp của Bà-la-môn hễ có phước đức gì đều nguyện sanh cõi Phạm-thiên. Nếu chúng sanh nghe nói hành từ tâm được sanh cõi Phạm-thiên, thì đa số theo thực hành pháp từ. Do vậy Phật nói hành từ sanh Phạm-thiên.

Lại nữa, vì trời dốt bỏ đâm dục đều gọi là Phạm vậy, và nói Phạm là gồm cả Sắc giới. Do vậy nên đoạn đâm dục gọi là phạm hạnh. Lìa dục cũng gọi là Phạm. Nếu nói Phạm thời gồm cả Tứ thiên, Tứ vô sắc định.

Lại nữa, giác và quán khó dứt nên không nói theo tên cõi trên; ví như trong năm giới, về giới miệng chỉ có nói một điều bất vọng ngữ, là đã gồm cả ba điều kia.

Hỏi: Tâm từ có năm công đức: tâm, bi, hỷ, xả sao không nói có công đức?

Đáp: Như trên đã ví dụ, nói một là gồm cả ba. Đây cũng như vậy, nếu nói từ là đã nói bi, hỷ, xả.

Lại nữa, từ là chơn vô lượng, từ ví như vua; ba sự kia là tùy tùng như nhân dân, vì có sao? Vì trước lấy tâm từ muốn làm cho chúng sanh được vui; khi thấy có kẻ không được vui mới sanh tâm bi muốn làm cho chúng sanh lìa khổ; tâm được pháp lạc, cho nên sanh tâm mừng. Đối với ba việc không ghét không yêu, không tham không ưu, cho nên sanh tâm xả.

Lại nữa, Từ là đem vui cho chúng sanh, nên trong kinh Tăng-nhất A-hàm nói Từ có năm công đức. Tâm bi như trong kinh Đại thừa, nơi nơi đều nói công đức của Bi; như trong Kinh Võng Minh Bồ-tát nói rằng: Bồ-tát ở giữa chúng sanh

thực hành ba mươi hai thứ bi, dần dần lớn rộng chuyển thành đại bi. Đại bi là cội gốc công đức của hết thầy chư Phật, Bồ-tát; là mẹ của Bát-nhã Ba-la-mật; là tổ mẫu của chư Phật. Bồ-tát do tâm đại bi nên được Bát-nhã Ba-la-mật; được Bát-nhã Ba-la-mật nên được làm Phật. Như vậy nhiều cách tán thán tâm đại bi. Tâm hỷ, tâm xả các chỗ khác cũng có tán thán. Hai tâm từ, bi biến khắp to lớn nên tán thán công đức nó; vì từ là công đức khó có, vì bi là có khả năng thành tựu đại nghiệp.

Hỏi: Phật nói bốn công đức vô lượng, từ tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Biến-tịnh-thiên; bi tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Hư-không-vô-biên-xứ; hỷ tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Thức-vô-biên-xứ; xả tâm giải tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Sao đây nói quả báo của từ tâm được sanh cõi trời Phạm-thiên?

Đáp: Pháp của chư Phật không thể tư nghị, tùy mỗi chúng sanh đáng được độ như thế nào thì nói như thế ấy.

Lại nữa, từ nơi từ định khởi dậy hồi hướng đến đệ Tam thiên đế; từ nơi bi định khởi dậy hồi hướng đến Hư-không-vô-biên-xứ đế; từ nơi hỷ định khởi dậy mà nhập vào Thức-vô-biên-xứ đế; từ nơi xả định khởi dậy hồi hướng mà nhập vào Vô-sở-hữu-xứ đế.

Lại nữa, tâm từ nguyện làm cho chúng sanh được vui, quả báo ấy tự nhiên được thọ vui. Trong ba cõi, cõi trời Biến tịnh là rất vui vậy, nên nói phước cùng tột đến Biến tịnh thiên. Bi tâm quán thấy chúng sanh bị khổ sanh già bệnh chết, tàn hại; hành giả sanh tâm thương xót, làm thế nào để họ được lìa khổ? Nếu trừ nội khổ, thì ngoại khổ lại đến. Hành giả suy nghĩ: “Có thân là có khổ; chỉ có vô thân mới là không khổ”. Hư không có thể phá sắc, cho nên phước cùng tột là đến Hư-không-vô-biên-xứ. Tâm hỷ muốn cho chúng sanh tâm thức được vui, người tâm thức được vui là tâm được lìa thân; như chim ra khỏi lồng. Tâm ở Hư-không-xứ, tuy được lìa khỏi thân mà tâm còn buộc nơi hư không. Thức xứ vô lượng, ở trong hết thầy pháp đều có tâm thức, thức được tự tại vô biên; do vậy nên phước cùng tột của hỷ tâm là ở tại Thức-vô-biên-xứ.

Xả tâm là xả khổ lạc trong chúng sanh. Khổ lạc đã xả nên được chơn xả pháp; đó là Vô-sở-hữu-xứ. Do vậy nên phước của tâm xả cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Bốn vô lượng tâm như vậy, chỉ Thánh nhân có được; chẳng phải phàm phu có được.

Lại nữa, Phật biết các đệ tử đời vị lai vì căn độn nên phân biệt chấp trước các pháp, nói sai về tướng của bốn vô lượng như vậy: “Bốn vô lượng tâm này duyên theo chúng sanh nên chỉ là hữu lậu; chỉ duyên theo Dục giới nên không có ở trong Vô sắc giới, vì có sao? Vì Vô sắc giới không duyên Dục giới”. Để dứt vọng kiến của hạng người ấy, nên Phật nói bốn vô lượng tâm ở trong Vô sắc giới. Phật nói vì bốn vô lượng tâm duyên khắp mười phương chúng sanh nên cũng phải duyên Vô sắc giới; như trong lời hỏi của Vô-tận-ý Bồ-tát nói: “Từ có ba thứ là chúng sanh duyên, pháp duyên và vô duyên”. Người viết luận nói: “Chúng sanh duyên là hữu lậu, vô duyên là vô lậu”. Pháp duyên hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Các nghĩa như vậy, được nói về Bốn vô lượng tâm.

Bốn vô sắc định là Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Bốn vô sắc này có ba loại: 1- Có cấu nhiễm, 2- Sanh ra đã có được, 3- Thực hành mà có được. Có cấu nhiễm là trong Vô-sắc giới gồm có ba mươi một kiết sử, và tâm bất tương ưng hành pháp từ kiết sử ấy khởi lên. Sanh ra có được là thực hành vô sắc định; do nhân duyên của nghiệp báo ấy, nên khi sanh vào vô sắc giới, được có bốn uẩn vô ký không ẩn mất. Thực hành mà có được là quán sắc ấy thô xấu, khổ trọng, già bệnh, sát hại v.v... là nhân duyên của các khổ não; như trọng bệnh, như ung nhọt, như mũi độc, đều là vọng ngữ hư dối, nên phải trừ bỏ. Suy nghĩ như vậy rồi, vượt qua hết thấy các sắc tướng, dứt hết thấy tướng có đối ngại; không nghĩ nhớ đến hết thấy tướng sai khác, mà nhập vào định Vô biên hư không xứ.

Hỏi: Làm sao diệt được ba loại tướng ấy?

Đáp: Ba loại tướng ấy đều do nhân duyên hoà hợp sanh, nên không có tự tánh; tự tánh không có nên ba loại tướng ấy hư dối không thật, dễ có thể diệt được.

Lại nữa, sắc ấy phân biệt từng phần phá tan, sau đó hoàn toàn không có; do sau không có nên nay cũng không. Chúng sanh vì điên đảo nên đối với sắc hòa hiệp chấp thủ tướng nhất tướng dị, tâm nhiễm trước theo sắc tướng; ta nay không nên học theo người ngu, mà nên tìm sự thật; trong sự thật không có tướng nhất, tướng dị.

Lại nữa, suy nghĩ rằng: Nếu ta trừ khước, xa lìa các pháp, thời được lợi ích sâu xa. Trước hết ta xả bỏ tài vật, vợ con mà xuất gia, trì giới thanh tịnh, tâm được an ổn không sợ không hãi, lìa các dục, các pháp ác bất thiện. Lìa dục sanh hỷ lạc, được vào Sơ thiên; lìa giác quán, bên trong thanh tịnh mà được vui mừng lớn trong đệ Nhị thiên, lìa thứ mừng của Nhị thiên mà ở vào đệ Tam thiên, được

thứ vui đệ nhất trong các thứ vui. Bỏ thứ vui này mà được xả niệm thanh tịnh trong đệ Tứ thiền. Nay xả bốn thiền ấy nên lại được diệu định. Do vậy, vượt qua tướng sắc, diệt tướng có đối ngại, không niệm đến tướng sai khác.

Phật nói có ba thứ sắc: Có thứ sắc có thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và không đối ngại. Vượt qua tướng sắc là chỉ cho sắc có thể thấy và có đối ngại; diệt tướng có đối ngại là chỉ cho sắc không thể thấy có đối ngại; không niệm tướng khác là chỉ cho sắc không thể thấy không đối ngại.

Lại nữa, mắt thấy sắc biến hoại, gọi là vượt qua sắc; tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc biến hoại, gọi là vượt qua tướng sắc có đối ngại. Các sắc còn lại ngoài hai sắc trên, và vô giáo sắc (vô biểu sắc) các thứ phân biệt, gọi là tướng sắc sai khác. Quán như vậy thì xa lìa phần ô nhiễm trong sắc giới mà được vào Hư-không-vô-biên-xứ. Phương tiện nhân duyên để được ba vô sắc ấy, như trong Thiền Ba-la-mật nói rõ.

Bốn cõi định vô sắc ấy, một thường là hữu lậu (chỉ Phi-phi-tướng-xứ), ba định kia cần phân biệt: Hư-không-xứ hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là bốn uẩn hữu lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ; vô lậu là bốn uẩn vô lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy. Tất cả đều là hữu vi.

Hư-không-xứ thiện hữu lậu là hữu báo; Hư-không-xứ vô ký và vô lậu là vô báo; Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ; Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ thiện là hữu báo; Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ vô ký là vô báo.

Bốn vô sắc định thiện là khả tu; bốn vô sắc định vô ký là không khả tu.

Ẩn mất là có cấu nhiễm, không ẩn mất là không có cấu nhiễm. Một Phi-phi-tướng-xứ là có cấu nhiễm; trong ba xứ kia, nếu hữu lậu thì có cấu nhiễm, vô lậu thì không có cấu nhiễm.

Tâm tâm số pháp nhiếp thuộc bốn vô sắc định, là tương ưng nhân. Các tâm bất tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân.

Có thiện pháp chẳng ở trong bốn định vô sắc, có trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp, cũng có thiện pháp cũng ở trong bốn định vô sắc, có chẳng thiện pháp cũng chẳng phải ở trong bốn định vô sắc.

Có thiện pháp không ở trong bốn định vô sắc là, tất cả sắc uẩn thiện và bốn uẩn thiện, và trí duyên tận để không nhiếp thuộc bốn định vô sắc.

Có thứ ở trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp là bốn vô sắc vô ký.

Có thiện pháp cũng có bốn định vô sắc là bốn định vô sắc thiện.

Có thứ chẳng phải thiện pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, tất cả năm uẩn bất thiện; và sắc uẩn vô ký; và bốn uẩn vô ký nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không, và chẳng phải trí duyên tận để.

Bốn định vô sắc và phép bất thiện không nhiếp thuộc nhau.

Có pháp vô ký chẳng phải bốn định vô sắc; có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp; có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc; có chẳng phải vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc.

Có vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc là sắc uẩn vô ký và bốn uẩn vô ký không nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không; và chẳng phải trí duyên tận để.

Có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp là bốn định vô sắc thiện.

Có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc là, bốn định vô sắc vô ký.

Có chẳng phải vô ký pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, năm uẩn bất thiện, sắc uẩn thiện; bốn uẩn thiện không nhiếp thuộc vô sắc và trí duyên tận để.

Hoặc lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc chẳng phải lậu; hoặc lậu và cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc.

Lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, một lậu (chỉ dục lậu) và một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Bốn định vô sắc chẳng phải lậu là, bốn định vô sắc không nhiếp thuộc về lậu.

Cũng lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Chẳng phải lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn và bốn uẩn không nhiếp thuộc bốn định vô sắc lậu, và pháp vô vi.

Hoặc hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu; hoặc hữu lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải hữu lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu là, một phần của ba vô sắc.

Cũng hữu lậu cũng bốn định vô sắc là, một vô sắc và một phần của ba vô sắc.

Cũng chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba vô vi pháp (hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi).

Hoặc vô lậu mà chẳng phải bốn cõi định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu; hoặc cũng vô lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Vô lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba pháp vô vi.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu là, một định vô sắc và một phần của ba định vô sắc kia.

Cũng vô lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của ba định vô sắc.

Chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Hư không xứ hoặc kiến đế đoạn; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn.

Kiến đế đoạn là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ biết pháp, dùng kiến đế nhãn (khổ pháp trí nhãn, tập pháp trí nhãn v.v...) mà đoạn, là thế nào? Là hai mươi tám sử và Hư-không-xứ tương ứng với hai mươi tám sử; và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử và Hư-không-xứ tương ứng với ba sử và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó; và Hư-không-xứ vô cấu, vô lậu (không ẩn mất), hữu lậu.

Chẳng đoạn là Hư-không-xứ vô lậu, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ hoặc kiến đế đoạn, hoặc tư duy đoạn. Kiến đế đoạn, là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ hiểu pháp, dùng kiến đế đoạn mà đoạn là thế nào? Là hai mươi tám sử và Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ tương ứng với hai mươi tám sử, và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử, và phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ tương ứng với ba sử, và các tâm bất tương ứng hành khởi lên từ nó, và phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ vô cấu.

Các tâm bất tương ứng hành nhiếp thuộc bốn định vô sắc là, chẳng phải tâm, chẳng phải tâm số pháp, chẳng phải tâm tương ứng. Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn tương ứng với thọ. Tưởng là tâm số pháp, cũng là tâm tương ứng; còn tâm, ý, thức thì chỉ là tâm.

Bốn định vô sắc hoặc tùy tâm hành mà không phải thọ tương ứng; hoặc thọ tương ứng mà không phải tùy tâm hành; hoặc tùy tâm hành và cũng thọ tương ứng; hoặc chẳng phải tùy tâm hành và chẳng phải thọ tương ứng.

Tùy tâm hành mà chẳng thọ tương ứng là, các tâm bất tương ứng hành tùy tâm hành và thọ. Thọ tương ứng mà chẳng tùy tâm hành là tâm.

Tùy tâm hành và cũng thọ tương ứng là, tưởng uẩn và hành uẩn tương ứng với nó.

Chẳng phải tùy tâm hành cũng chẳng phải thọ tương ứng là, trừ các tâm bất tương ứng hành tùy theo tâm hành, phần còn lại của các tâm bất tương ứng hành.

Tưởng uẩn tương ứng, hành uẩn tương ứng, nên biết cũng như vậy.

Hư-không-xứ hoặc do thân kiến làm nhân, không trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến.

Do thân kiến làm nhân không trở lại làm nhân cho thân kiến là, trừ các kiết sử do thấy Khổ đế đoạn ở đời quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ứng với nó; cũng trừ các biến kiết sử do thấy Tập đế đoạn ở trong quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ứng với nó; và trừ Hư-không-xứ tương ứng với thân kiến ở

trong đời vị lai cũng trừ thân kiến sanh, già, trụ, diệt, phần còn lại của Hư-không-xứ hữu cấu.

Do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến là, những gì ở trên kia làm ra.

Không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến là, Hư-không-xứ vô cấu.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ cũng như vậy.

Bốn định vô sắc, tất cả đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Hư-không-xứ hoặc là thứ đệ duyên (đẳng vô gián duyên) mà không cho thứ đệ duyên. Hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên mà không cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm số Hư-không-xứ muốn sanh ra trong đời vị lai, và tâm tâm số Hư-không-xứ thuộc quá khứ hiện tại của A-la-hán trong lúc tối hậu chấm dứt.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, từ tâm tâm số Hư-không-xứ lúc tối hậu chấm dứt thuộc quá khứ, hiện tại A-la-hán; phần còn lại của tâm tâm số như Hư-không-xứ quá khứ, hiện tại.

Hư-không-xứ chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số Hư-không-xứ muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm số Hư-không-xứ trong đời vị lai và các tâm bất tương ưng hành.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ hoặc là thứ đệ duyên mà chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên mà cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ muốn sanh trong đời vị lai và tâm tâm số trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ đời quá khứ, hiện tại; lúc tối hậu diệt của A-la-hán và diệt thọ tưởng hoặc đã sanh hoặc muốn sanh.

Thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm số trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ lúc tối hậu diệt của A-la-hán đời quá khứ, hiện tại; phần còn lại của tâm tâm số trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ đời quá khứ, hiện tại.

Chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm số Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ trong đời vị lai; trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Các tâm tâm số pháp nhiếp thuộc bốn định vô sắc đều có duyên và cũng cho sở duyên duyên.

Các tâm bất tương ưng hành nhiếp thuộc trong bốn định vô sắc chẳng phải duyên mà cho sở duyên duyên.

Bốn định vô sắc đều là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên.

Các cách phân biệt bốn định vô sắc như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Hỏi: Trong Đại thừa nói bốn định vô sắc thế nào?

Đáp: Các pháp thật tướng cùng đi chung với trí tuệ, đó là bốn định vô sắc theo Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Các pháp, các pháp tự tánh không.

Hỏi: Sắc pháp do nhân duyên hoà hợp phân biệt cho nên không, còn trong vô sắc làm sao không?

Đáp: Sắc là thứ thô phù do mắt thấy, tai nghe được mà còn có thể thành không; huống các thứ không thể thấy, không đối ngại, không biết khổ vui, thì sao mà chẳng không?

Lại nữa, phân chia các pháp cho đến cực nhỏ, đều tán diệt về không; huống gì tâm tâm số pháp này chỉ ở trong khoảng ngày tháng, thời tiết, giây phút cho đến chỉ một niệm cũng không thể nắm bắt được.

Ấy gọi là nghĩa của Bốn định vô sắc.

Các nghĩa như vậy, lược nói về Bốn định vô sắc.

(Hết cuốn 20 theo bản Hán)

KHÁI QUÁT SỰ TRUYỀN DỊCH KINH BÁT-NHÃ

KINH BÁT-NHÃ PHẠN BẢN

(Hiện còn 5 thứ)

1. Satasahasrika Prajnaparamita sutra (Bát-nhã 10 vạn bài tụng). Năm 1902 ông Prata pacandra Glosa tục san tại Gulcutta. Ông Rajendralala Mitra cho bản kinh này do 113.670 bài tụng chia làm 72 phẩm, tạo thành.
2. Astasahasrika Prajnaparamita (Bát-nhã 8.000 bài tụng) lấy bản chữ Phạn truyền ở Népal làm để bản. Ông Mitra xuất bản ở Gulcutta (Giáp-cốc) cộng 32 phẩm, tương đương tiểu phẩm Bát-nhã.
3. Vajrashedika Prajnamita (Kim-cang Bát-nhã) tương đương Năng đoạn Kim-cang của Huyền Tráng dịch.
4. Paneavimsatisahasrika Prajnaparamita, hiện có 8 phẩm 28.000 bài tụng. Tương đương Đại phẩm Bát-nhã và Hội thứ hai trong Đại Bát-nhã kinh.
5. Prajnàparamita Brdayasutre (Bát-nhã tâm kinh).

BÁT-NHÃ HÁN DỊCH

(Có 10 thứ)

Kinh Bát-Nhã Hán dịch tổng cộng có 747 cuốn. Trong đó bộ Đại Bát-nhã do ngài Huyền Tráng dịch có 600 cuốn nói ở 4 chỗ gồm 16 Hội, 255 phẩm, 200.000 bài kệ. Bốn chỗ là: 1- Tại Linh-thứu sơn, 6 hội. 2- Thệ-đa-lâm, 8 hội. 3- Ma ni bảo điện ở Tha-hóa-tự-tại thiên, 1 hội. 4- Bên ao Bạch-hạc trong vườn Trúc-lâm, 1 hội.

1. TIỂU PHẨM BÁT-NHÃ

(Có 13 bản Hán Dịch)

1. Đạo hành Bát-Nhã 1 cuốn 1 phẩm. Trúc pháp hộ dịch năm 172 T.L (mất).

2. Bát-Nhã Đạo hành phẩm 10 (8) cuốn 30 phẩm. Chi-lâu-ca-sấm dịch năm 179 TL.
3. Đại Minh Độ Vô cực 6 (4) cuốn 30 phẩm. Chi Khiêm dịch năm 223-228.
4. Ngô phẩm 5 cuốn 10 phẩm. Khang-tăng-hội dịch năm 251 (mất).
5. Tiểu phẩm 7 cuốn. Trúc-pháp-hội dịch năm 272 (mất).
6. Ma-ha Bát-Nhã Đạo hành, 2 cuốn. Vệ-sĩ-độ dịch năm 290-306 (mất).
7. Đại Trí Độ 4 cuốn. Kỳ-đà-mật dịch năm 317-420 (mất).
8. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật sao, 5 (4) cuốn, 13 phẩm. Đàm-ma-phật-hộ dịch năm 382.
9. Tiểu phẩm Bát-Nhã Ba-la-mật, 10 cuốn, 29 phẩm. Cựu-ma-la-thập dịch năm 408.
10. Đại Minh Độ 4 cuốn. Đạo Cung dịch năm 397-418 (mất).
11. Đại Bát-Nhã đệ tứ hội, 18 cuốn, 29 phẩm. Huyền Tráng dịch năm 660-663.
12. Phật mẫu xuất sanh tam pháp tạng Bát-Nhã Ba-la-mật, 25 cuốn, 32 phẩm. Thi-hộ dịch năm 980-1000.
13. Phật mẫu bảo đức Bát-Nhã Ba-la-mật 3 cuốn, 32 phẩm. Pháp Hiền dịch năm 980-1000.

2. ĐẠI PHẨM BÁT-NHÃ

(Có 4 bản dịch)

1. Phóng quang Bát-Nhã Ba-la-mật, 20 (30) cuốn, 90 phẩm, Vô-la-xoa dịch năm 291 T.L.
2. Quang Tán Bát-Nhã Ba-la-mật, 10 (15) cuốn, 21 (27) phẩm, Trúc-pháp-hộ dịch năm 286.
3. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật 27 (30) cuốn, 90 phẩm, Cứu-ma-la-thập dịch năm 403.
4. Đại Bát-Nhã kinh hội thứ hai, 78 cuốn, 85 phẩm. Huyền Tráng dịch năm 660.

3. NHÂN-VƯƠNG BÁT-NHÃ

(Có 2 bản dịch)

1. Nhân vương hộ quốc Bát-Nhã Ba-la-mật, 2 cuốn, 8 phẩm, Cứu-ma-la-thập dịch năm 403.
2. Đại Đường tân dịch Hộ quốc nhân vương Bát-Nhã kinh 2 cuốn 8 phẩm. Bất-không dịch năm 765.

4. KIM-CANG BÁT-NHÃ

(Có 6 bản dịch)

1. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Cứu-ma-la-thập dịch.
2. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Bồ-đề-lưu-chi dịch.
3. Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Chân-đế dịch.
4. Kim-cang Năng đoạn Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Đạt-ma-cấp-đa dịch.
5. Năng đoạn Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Huyền Trang dịch.
6. Năng đoạn Kim-cang Bát-Nhã Ba-la-mật 1 cuốn. Nghĩa Tịnh dịch năm 703.

5. BÁT-NHÃ TÂM KINH

(Có 11 bản dịch)

1. Ma-ha Bát-Nhã Ba-la-mật đại minh chú 1 cuốn. Cứu-ma-la-thập dịch.
2. Bát-Nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh 1 cuốn. Huyền Trang dịch.
3. Phật thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật-đa tâm 1 cuốn. Nghĩa-Tịnh dịch.
4. Bát-Nhã Ba-la-mật-đa 1 cuốn. Bồ-đề-lưu-chi dịch năm 693.
5. Ma-ha Bát-Nhã tùy tâm 1 cuốn. Thật-xoa-nan-đà dịch năm 695.
6. Phổ-thông Trí-độ Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn. Pháp Nguyệt dịch năm 738.
7. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn (mất người dịch).
8. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm, 1 cuốn, Bát-nhã Cùng Lợi dịch.
9. Bát-Nhã Ba-la-mật đa tâm 1 cuốn. Trí Tuệ luận dịch năm 487-859.

10. Thánh Phật mẫu Bát-Nhã Ba-la-mật-đa 1 cuốn, Thi-hộ dịch năm 980-1000.
11. Bát-Nhã Ba-la-mật-đa-tâm 1 cuốn, Pháp Thành dịch.

6. NHU THỦ BÁT-NHÃ

(Có 3 bản dịch)

1. Nhu Thủ Bồ-tát Vô thượng thanh tịnh phân vệ, 2 cuốn. Nghiêm Phật Điều dịch năm 188.
2. Nhu Thủ Bồ-tát Vô thượng thanh tịnh phân vệ, 2 cuốn. Tường Công dịch năm 420 đến 478.
3. Đại Bát-Nhã kinh đệ bát hội, Huyền Trang dịch.

Văn-thù Bát-nhã có 3 bản dịch:

7. VĂN THÙ BÁT-NHÃ

(Có 3 bản dịch)

1. Văn-thù-sư-lợi sở thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật, 2 cuốn, Mạn-đà-la dịch năm 506-511.
2. Văn-thù-sư-lợi sở thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật, 1 cuốn, Tăng-già-la dịch năm 515 đến năm 520.
3. Đại Bát-Nhã kinh đệ thất hội, 2 cuốn, Huyền Trang dịch.

8. THẮNG THIÊN VƯƠNG BÁT-NHÃ

(Có 2 bản dịch)

1. Thắng thiên vương Bát-Nhã Ba-la-mật, 7 đến 16 cuốn, Nguyệt-bà-thủ-na dịch năm 565.
2. Đại Bát-Nhã kinh đệ lục hội, cuốn 3 đến cuốn 17, Huyền Trang dịch.

9. LÝ THỦ BÁT-NHÃ

(Có 5 bản dịch)

1. Đại Bát-Nhã kinh đệ thập hội, 1 cuốn, Huyền Tráng dịch.
2. Thật tướng Bát-Nhã Ba-la-mật, 1 cuốn, Huyền Tráng dịch.

3. Kim-cang-đảnh-Du-già Lý-thủ Bát-Nhã, kinh đệ thất hội, Bồ-đề-lưu-chi dịch.
4. Đại lạc kim-cang bất không chân thật Tam ma-gia kinh Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Lý-thủ phẩm, 1 cuốn, Bất-Không dịch năm 720 đến 774.
5. Biến chiếu Ba-la-mật, 1 cuốn, Thi Hộ dịch

10. ĐẠI BÁT-NHÃ KINH

(600 cuốn, 275 phẩm. Huyền Trang dịch)

Trên đây, từ Tiểu phẩm đến Đại phẩm, Hán dịch gồm có 10 thứ. Ngoài ra còn có bản dịch của Tống Thi Hộ như: Phật thuyết liễu nghĩa Bát-Nhã Mật-đa kinh 1 cuốn, Phật thuyết Ngũ thập tụng Thánh Bát-Nhã Ba-la-mật kinh 1 cuốn, Phật thuyết Đế-thích Bát-Nhã Mật-đa Tâm kinh 1 cuốn, Phật thuyết Thánh mẫu Ba-la-mật-đa kinh 1 cuốn.

- Các bản dịch của Thiên Túc Tai như: Phật mẫu tiểu tự Ba-la-mật-đa kinh 1 cuốn, Phật thuyết quán tưởng Phật mẫu Bát-Nhã Ba-la-mật Bồ-tát đa kinh 1 cuốn.
- Bản dịch của Dung Tịnh v.v... như: Phật thuyết Viên giác tự tại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh 4 cuốn.
- Bản dịch của Đường Bát-nhã Tam tạng như: Đại thừa Lý thú lục Ba-la-mật kinh 10 cuốn.
- Bản dịch của Tống Pháp Hiền như: Phật thuyết Tối thượng căn bản đại lạc Kim-cang Bất không tam muội đại giáo vương kinh 7 cuốn.

Các bản dịch trên, danh mục tuy khác nhau nhiều, nhưng đều thuộc hệ thống Bát-nhã bộ.

Còn có Nhân vương Bát-nhã kinh, mà theo các bản sớ của Thiên Thai, Viên Trắc thì có 3 bản dịch:

1. Nhân vương Bát-nhã kinh 2 cuốn. Trúc Pháp Hộ dịch năm 307-312 TL.
2. Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la kinh 2 cuốn. Cưu-ma-la-thập dịch năm 402 TL.
3. Nhân vương Bát-nhã kinh 2 cuốn. Chơn Đế dịch năm 525-545 TL.

Ngoài ra, theo Xuất tam tạng ký tập của Lương-tăng-hựu thì Bát-nhã Tâm kinh còn có một bản dịch tên là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật thần chú 1 cuốn, mất tên người dịch.

Hoặc trong Chúng kinh Mục lục được san định thời Châu Võ có ghi câu: “Ngô Chi Khiêm truyền dịch mật chú”.

--o0o --